

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số:...../SXĐ.....

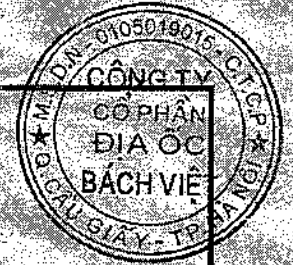
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ chủ trì thẩm định:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

o/o



TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(SAU THẨM TRA)

TẬP 1/3: HẠNG MỤC HẠ TẦNG KỸ THUẬT (SAN NỀN, GIAO THÔNG, CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC, HẠO CẤP THÔNG TIN, KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT)

DỰ ÁN

: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, THÀNH PHỐ BẮC GIANG

ĐỊA ĐIỂM XĐ

: PHƯỜNG DÌNH KẾ, THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

: LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC BẠCH VIỆT - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LILAMA

TU VẤN THIẾT KẾ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

TU VẤN THIẾT KẾ NHÀ ĐIỂN HÌNH

: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VINAENCO

TU VẤN THẨM TRA

: TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:...../.....

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

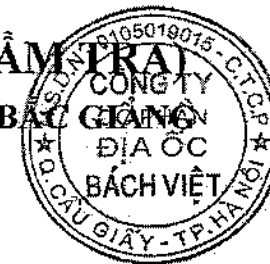
Chữ in thẩm tra:.....ký tên:.....

Bắc Giang, tháng..... Năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (SAU THẨM TRA)
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: HẠ TẦNG KỸ THUẬT



CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN:

- Hồ sơ thiết kế cơ sở
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước
- Thông tư 176/2011/TT-BTC ngày 06/12/2011 về việc Hướng dẫn thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 26/2015/TT-BTC ban hành ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2009 về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình
- Đơn giá XDCT - Phần XD, LĐ lần lượt ban hành kèm theo theo QĐ số 164, 166/QĐ-SXD ngày 07/10/2013 của Sở Xây dựng Bắc Giang.
- Định mức dự toán XDDB số 1776/BXD-VP, ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
- Định mức dự toán XDDB số 1777/BXD-VP, ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
- Đơn giá XDDB chuyên ngành xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp 7606/BCT-NLDK ngày 05/8/2009 của Bộ Công thương
- Công văn điều chỉnh đơn giá 7606 số 4167/BCT-TCNL ngày 14/5/2013 của Bộ Công thương
- Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí ĐTXD trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- Hợp đồng số 01/2014/HĐKT/BV-TVMTBG ngày 12/05/2014 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt và Công ty TNHH Tư vấn Môi trường Bắc Giang
- Quyết định số 2596a/QĐ-BTL ngày 07/12/2015 của Bộ Tư Lệnh quân khu 1 về việc phê duyệt phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom, mìn vật nổ dự án: Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang.
- Công bố giá vật liệu xây dựng số 09/CBGVLXD-LS ngày 30/9/2016 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính;
- Công văn số 66/LS:XD-TC ngày 08/09/2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc ý kiến về giá vật tư, VLXD công trình: Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án do Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam lập;

TỔNG DỰ TOÁN: 183.603.246.000 Đồng

Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba tỷ, sáu trăm linh ba triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

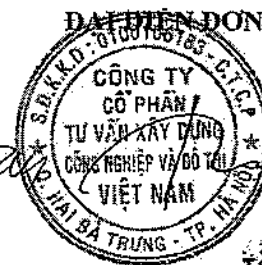
Bắc Giang, ngàytháng năm 2016

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Kim

CHỦ TRÌ

Nguyễn T. Giang



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HUY ÁNH

Chứng chỉ KS định giá XD hạng 1, Số 04-16.3.7
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:...../.....

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì thẩm tra:.....ký tên:.....

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số:...../SXD-.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ chủ trì thẩm định:.....

BẢNG TỔNG DỰ TOÁN

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	CHI PHÍ TRƯỚC THUÊ (GXDTT)	THUÊ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CHI PHÍ SAU THUÊ (GX DST)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G_{XD}	$G_{XD1} + G_{XD2} + G_{XD3} + \dots + G_{XD7}$	138.637.276.933	13.863.727.693	152.501.004.626
1	Sàn nền	G_{XD1}	Phụ lục tính toán	15.166.699.605	1.516.669.961	16.683.369.566
2	Giao thông	G_{XD2}	Phụ lục tính toán	35.632.509.254	3.563.250.925	39.195.760.179
3	Cấp nước	G_{XD3}	Phụ lục tính toán	4.191.845.499	419.184.550	4.611.030.049
4	Thoát nước	G_{XD4}	Phụ lục tính toán	37.899.524.800	3.789.952.480	41.689.477.279
	Thoát nước mưa		Phụ lục tính toán	31.233.455.235	3.123.345.524	34.356.800.759
	Thoát nước thải		Phụ lục tính toán	6.666.069.564	666.606.956	7.332.676.521
5	Cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng	G_{XD5}	Phụ lục tính toán	30.268.605.747	3.026.860.575	33.295.466.322
	Cấp điện chiếu sáng		Phụ lục tính toán	5.137.235.580	513.723.558	5.650.959.137
	Cấp điện sinh hoạt		Phụ lục tính toán	16.033.549.489	1.603.354.949	17.636.904.438
	Cấp điện trung thế		Phụ lục tính toán	8.760.949.185	876.094.919	9.637.044.104
	Cấp điện Trạm biến áp		Phụ lục tính toán	336.871.494	33.687.149	370.558.643
6	Cảnh quan, cây xanh	G_{XD6}	Phụ lục tính toán	12.481.928.937	1.248.192.894	13.730.121.831
7	Thông tin liên lạc	G_{XD7}	Phụ lục tính toán	2.996.163.090	299.616.309	3.295.779.400
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G_{TB}	Phụ lục tính toán	5.337.222.700	533.722.270	5.870.944.970
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G_{QLDA}	$(G_{XB} + G_{TB}) \times 1,226\%$	1.765.127.295	176.512.730	1.941.640.025
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G_{TV}	$G_{TV1} + G_{TV1a} + \dots + G_{TV1i}$	6.295.188.660	629.518.866	6.924.707.526

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:
Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì thẩm tra: Ký tên:

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ (GXD TT)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CHI PHÍ SAU THUẾ (GX DST)
1	Chi phí lập nhiệm vụ, khảo sát, lập quy hoạch chi tiết	G_{TV1}	Theo Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng: $27830000 \times 17,83 \times (1 + 6,03\%) \times 1,1$	526.130.297	52.613.030	578.743.326
1a	Khảo sát địa hình	G_{TV1a}	Theo hợp đồng khảo sát địa hình	144.540.030	14.454.003	158.994.033
2	Chi phí phi khảo sát địa chất	G_{TV2}	Phụ lục tính toán	487.021.211	48.702.121	535.723.332
3	Chi phí phi lập dự án	G_{TV3}	$(G_{xd} + G_{tb}) \times 0,217\%$	312.424.654	31.242.465	343.667.119
4	Chi phí phi thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	G_{TV4}		2.175.236.753	217.523.675	2.392.760.428
a	Sàn nền		$G_{sn} \times 0,4 \times 1,228\%$	74.498.831	7.449.883	81.948.714
b	Công trình giao thông		$G_{GT} \times 1,216\%$	433.291.299	43.329.130	476.620.428
c	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
-	Công trình tuyến ống cấp nước, thoát nước		$G_{HTKT} \times 1,2 \times 1,584\%$	800.072.762	80.007.276	880.080.039
-	Công trình hạ tầng kỹ thuật còn lại		$G_{HTKT} \times 1,584\%$	326.546.788	32.654.679	359.201.466
d	Công trình công nghiệp (trung thế, trạm biến áp, sinh hoạt)		$G_{CN} \times 2,152\%$	540.827.074	54.082.707	594.909.781
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	G_{TV5}		156.872.980	15.687.298	172.560.278
a	Sàn nền		$G_{sn} \times 0,4 \times 0,127\%$	7.704.684	770.468	8.475.152
b	Công trình giao thông		$G_{GT} \times 0,103\%$	36.701.485	3.670.148	40.371.633
c	Công trình hạ tầng kỹ thuật		$G_{HTKT} \times 0,100\%$	62.706.699	6.270.670	68.977.369
d	Công trình công nghiệp (trung thế, trạm biến áp, sinh hoạt)		$G_{CN} \times 0,198\%$	49.760.113	4.976.011	54.736.124
6	Chi phí thẩm tra dự toán	G_{TV6}		151.815.930	15.181.593	166.997.523
a	Sàn nền		$G_{sn} \times 0,4 \times 0,123\%$	746.016	746.202	8.208.218
b	Công trình giao thông		$G_{GT} \times 0,099\%$	35.276.184	3.527.618	38.803.802

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ (GXDTT)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CHI PHÍ SAU THUẾ (GX DST)
c	Công trình hạ tầng kỹ thuật		$G_{HTKT} \times 0,097\%$	60.825.499	6.082.550	66.908.049
d	Công trình công nghiệp (trung thể, trạm biến áp, sinh hoạt)		$G_{CN} \times 0,192\%$	48.252.231	4.825.223	53.077.454
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G_{TV7}	$G_{XD} \times 0,999\%$	1.384.986.414	138.498.641	1.523.485.056
8	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	G_{TV8}	$(G_{TB}) \times 0,542\%$	28.927.747	2.892.775	31.820.521
9	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu	G_{TV9}		101.583.536	10.158.354	111.741.890
a	Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp		Theo văn bản thẩm tra số: Bắc Giang, ngày tháng năm 20 Chủ trì thẩm tra ký tên: THIẾT KẾ ĐÀ THẨM TRA	45.454.545	4.545.455	50.000.000
b	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thiết bị		$G_{TB} \times 0,100\%$	5.337.223	533.722	5.870.945
c	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp		$G_{XD} \times 0,100\%$	45.454.545	4.545.455	50.000.000
d	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị		$G_{TB} \times 0,100\%$	5.337.223	533.722	5.870.945
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	G_{TV10}	$(G_{XD}) \times 0,400\%$	554.549.108	55.454.911	610.004.019
11	Chi phí lập đánh giá tác động môi trường	G_{TV11}	Theo hợp đồng số 01/2014/HĐKT/BV-TVMTBG ngày 12/5/2014 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt và Công ty TNHH Tư vấn Môi trường Bắc Giang	271.100.000	27.110.000	298.210.000
V	CHI PHÍ KHÁC	G_K	$G_{KT} + G_{K1a} + G_{K2} + \dots + G_{K13}$	6.975.399.055	646.537.873	7.621.936.928
1	Lệ phí thẩm định dự án (Theo thông báo thu phí thẩm định 64/TB-SXD ngày 10/9/2015 của Sở Xây dựng Bắc Giang)	G_{K1}		21.786.000	0	21.786.000
2	Chi phí thẩm định HSMT xây lắp	G_{K2}	$G_{XD} \times 0,050\%$	45.454.545	4.545.455	50.000.000
3	Chi phí thẩm định HSMT thiết bị	G_{K3}	$G_{TB} \times 0,050\%$	2.668.611	266.861	2.935.472
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	G_{K4}	$G_{XD} \times 0,050\%$	45.454.545	4.545.455	50.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KY HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ (GXDTT)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CHI PHÍ SAU THUẾ (GX DST)
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	G _{K5}	G _{TB} × 0,050%	2.668.611	266.861	2.935.472
6	Chi phí thẩm duyệt PCCC (Căn cứ Thông báo thu phí thẩm duyệt PCCC)	G _{K6}	TMDT × 0,021%	46.176.334	0	46.176.334
7	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Căn cứ biên lai thu phí thẩm định)	G _{K7}		5.000.000	0	5.000.000
8	Chi phí thuê kiểm toán	G _{K8}	TMDT × 0,498%	903.969.928	90.396.993	994.366.920
9	CP thẩm tra, phê duyệt quyết toán	G _{K9}	TMDT × 50% × 0,329%	298.420.717	0	298.420.717
10	Chi phí bảo hiểm công trình	G _{K10}	G _{XD} × 0,300%	415.911.831	41.591.183	457.503.014
11	Phí cơ quan chuyên môn kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng	G _{K11}	(G _{xd}) × 0,100%	138.637.277	0	138.637.277
12	Chi phí rà phá bom mìn	G _{K12}	Theo Quyết định số 2596a/QĐ-BTL ngày 07/12/2015 của Bộ Tư lệnh quân khu 1	890.132.347	89.013.235	979.145.582
13	Chi phí hạng mục chung	G _{K13}	Phụ lục tính toán	4.159.118.308	415.911.831	4.575.030.139
a	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		(G _{xd}) × 1,000%	1.386.372.769	138.637.277	1.525.010.046
b	Chi phí môi số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		(G _{xd}) × 2,000%	2.772.745.539	277.274.554	3.050.020.093
	Cộng chi phí xây dựng công trình	G _{xdt}	(I+II+III+IV+V)	159.010.214.643	15.850.019.432	174.860.234.075
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH)	G _{DP}	G _{xdt} × 5,00%	7.950.510.732	792.500.972	8.743.011.704
	CỘNG					183.603.245.778
	TỔNG GIÁ ĐU TOÁN					183.603.246.000

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:...../.....

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì thẩm tra:.....kỳ tên:.....

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	3.524.784.652
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	3.246.902.021
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	277.882.631
2	Nhân công	NC	hsnc	1.748.012.478
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	1.767.914.415
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	-19.901.937
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	1.748.012.478
3	Máy thi công	M	hsm	8.418.649.140
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	11.167.872.748
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-2.749.223.608
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	8.418.649.140
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	13.691.446.270
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 5%	684.572.313
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	790.681.022
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	15.166.699.605
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	1.516.669.961
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	16.683.369.566
Bảng chữ: Mười sáu tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
Bùn lỏng vị trí san nền qua ao									19.662.286	332.398.147
1	AB.81144	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu đáy <=0,65m3 cao độ đất >3m, đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m3	61,5807		319.293	2.936.089		19.662.286	180.806.416
		Vết bùn lỏng ao mương hiện trạng: 6158,07/100 = 61,5807								
2	AB.41431	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi <=1000m, đất C1	100m3	61,5807			1.472.706			90.690.266
		Vận chuyển khối lượng vết bùn lỏng 1km đầu:								
		Vết bùn ao mương hiện trạng: 6158,07/100 = 61,5807								
3	AB.42231	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly <=4km, đất C1	100m3	61,5807			988.970			60.901.465
		Vận chuyển khối lượng vết bùn lỏng 2km tiếp theo:								
Bùn đặc vị trí san nền qua ao:									49.155.732	617.543.622
4	AB.81131	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu đáy <=0,65m3, chiều cao độ đất <=3m, bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m3	153,9518		319.293	1.549.603		49.155.732	238.564.171
		Vết bùn đặc ao mương hiện trạng: 6158,07*0,25/0,1/100 = 153,9518								
5	AB.41431	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi <=1000m, đất C1	100m3	153,9518			1.472.706			226.725.740
		Vận chuyển khối lượng vết bùn đặc 1km đầu:								
6	AB.42231	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly <=4km, đất C1	100m3	153,9518			988.970			152.253.712
		Vận chuyển khối lượng vết bùn lỏng 2km tiếp theo:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
ĐÀO ĐẤT HỮU CƠ, ĐẤT TẬN DỤNG ĐẤT HỮU CƠ ĐỂ ĐÁP LỒ CÂY XANH:								365.058.000	40.433.750	2.007.657.911
7	AB.24141	Đào xúc đất, máy đào <=1,6m3, đất C1	100m3	51,1853		90.771	813.448		4.646.141	41.636.580
		Đào san nền lớp đất hữu cơ theo diện tích đào san nền dày 0,3m:								
		$17061,76*0,3/100 = 51,1853$								
8	TT	Khối lượng đất hữu cơ đắp lô cây xanh còn thiếu	100m3	-243,3720						
		Khối lượng đắp lô cây xanh:								
		Lô 3: $-6214*1,07/100 = -66,4898$								
		Lô 15: $-3460,9*1,07/100 = -37,031$								
		Lô 13: $-3213,38*1,07/100 = -34,3832$								
		Lô S2: $0 = 0$								
		Lô S4: $-244,47*1,07/100 = -2,6158$								
		Lô 19: $-3919,95*1,07/100 = -41,9435$								
		Đắp trên bờ lô hồ CQ: $-33279,3*1,07/100 = -356,0885$								
		KL Đào san nền lớp đất hữu cơ theo diện tích đào san nền dày 0,3m:								
		$17061,76*0,3/100 = 51,1853$								
		Tận dụng đất hữu cơ đào lòng hồ cảnh quan phạm vi qua ruộng dày 0,3m:								
		$6051,24*0,3/100 = 18,1537$								
		Tận dụng đất hữu cơ để đắp từ KL vét hữu cơ hạng mục giao thông:								
		Vét hữu cơ đường : $126,4904 = 126,4904$								
		Vét hữu cơ nút : $8034,91/100 = 80,3491$								
		Tận dụng đất đào móng kê đá quanh hồ thừa:								
		$(46,699-27,6971) = 19,0019$								
9	TT	Mua đất cấp 3 đắp các lô cây xanh do thiếu đất hữu cơ	100m3	243,3720	1.500.000			365.058.000		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Mua đất cấp 3(Mỏ núi Trầm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang, vị trí mỏ cách công trình khoảng 10km):								
10	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào $\leq 1,6m^3$, đất C3	100m ³	243,3720		147.049	1.101.488		35.787.609	268.071.338
		Đào đất tại mỏ:								
11	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi $\leq 1000m$, đất C3	100m ³	243,3720			1.805.946			439.516.690
		Vận chuyển 1km đầu tiên đất mua tại mỏ về:								
12	AB.42333	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly $\leq 7km$, đất C3	100m ³	243,3720			3.095.910			753.457.809
		Vận chuyển 6km tiếp theo đất mua tại mỏ về:								
13	AB.42433	Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km, ô tô 10T, đất C3	100m ³	243,3720			935.223			227.607.092
		Vận chuyển 3km tiếp theo đất mua tại mỏ về:								
14	AB.41131	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi $\leq 300m$, đất C1	100m ³	258,0248			1.074.968			277.368.403
		Vận chuyển luân chuyển nội bộ công trình từ đào móng các hạng mục khác để đắp san nền vị trí lân cận:								
		Tận dụng đất hữu cơ để đắp từ KL vét hữu cơ hạng mục giao thông:								
		Vét hữu cơ đường : $126,4904 = 126,4904$								
		Vét hữu cơ nút : $8034,91/100 = 80,3491$								
		KL lớp đất hữu cơ theo diện tích đào san nền dày 0,3m:								
		$17061,76 \times 0,3/100 = 51,1853$								
ĐÀO ĐẤT CẤP 3, ĐẮP SAN NỀN:								1.412.147.850	359.935.281	7.311.035.982
15	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào $\leq 1,6m^3$, đất C3	100m ³	47,9730		147.049	1.101.488		7.054.382	52.841.684
		Đào nền lô : $9915,83/100 = 99,158$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Trừ KL Đào san nền lớp đất hữu cơ theo diện tích đào san nền dày 0,3m:								
		$-17061,76 \times 0,3/100 = -51,1853$								
16	AB.62121	San đầm đất, máy đầm 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	1.596,2683		134.341	416.047		214.444.280	664.122.637
		Đắp nền lô đất:								
		$145900,54/100 = 1.459,0054$								
		Đắp bù KL vết bùn đặc qua ao dày 0,25m:								
		$153,9518 = 153,9518$								
		Trừ KL kê đá mương vành đai chiếm chỗ:								
		Rãnh tường đôi xây gạch:								
		$-332,09 \times 1,04 \times 0,7/100 = -2,4176$								
		Rãnh kết hợp kê H=1,5:								
		$-228,15 \times (0,82 \times 1,5 + 0,8 \times 0,5 + (0,3 + 0,6)/2 \times 1,5)/100 = -5,2589$								
		Rãnh kết hợp kê H=1,0:								
		$-574,04 \times (0,82 \times 1 + 0,7 \times 0,5 + (0,3 + 0,5)/2 \times 1)/100 = -9,0124$								
17	TT	Mua đất cấp 3 (Mỏ núi Trầm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang, vị trí mỏ cách công trình khoảng 10km)	100m3	941,4319	1.500.000			1.412.147.850		
		Khối lượng đất đắp (K85 nhân hệ số 1,07):								
		$1596,2683 \times 1,07 = 1.708,0071$								
		Trừ khối lượng tận dụng từ đào lô đất:								
		$-47,5359 = -47,5359$								
		Trừ KL đào hồ cảnh quan đất cấp 3:								
		$-164,0941 = -164,0941$								
		Trừ khối lượng đất đắp lô cây xanh tận dụng đất hữu cơ để đắp:								
		Lô 3: $-6214 \times 1,07/100 = -66,4898$								
		Lô 15: $-3460,9 \times 1,07/100 = -37,031$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Lô 13: $-3213,38 \times 1,07/100 = -34,3832$								
		Lô S2: $0 = 0$								
		Lô S4: $-244,47 \times 1,07/100 = -2,6158$								
		Lô 19: $-3919,95 \times 1,07/100 = -41,9435$								
		* TRỪ KHỐI LƯỢNG ĐẤT BÚ TRỪ DO TÀN DUNG TỪ ĐÀO MÓNG THỪA HANG MỤC KHÁC:								
		Đào móng hồ ga thoát nước mưa xây gạch:								
		$-(1466,32-859,80) \times 1,1/100 = -6,6717$								
		Đào móng hồ ga thoát nước mưa bê tông:								
		$-(1968,52-902,58) \times 1,1/100 = -11,7253$								
		Đào móng cống thoát nước mưa:								
		$-(12394,36-5672,65) \times 1,1/100 = -73,9388$								
		Đào móng cống hộp:								
		$-19675,22 \times 1,1/100 = -216,4274$								
		Đào móng hồ thu nước mưa:								
		$-215 \times (1,4 \times 0,8 + (0,8 + 2 \times 1,45 \times 0,3) \times (1,4 + 2 \times 1,45 \times 0,3)) / 2 \times 1,45/100 = -7,6549$								
		Đắp đất hoàn trả hồ thu nước mưa:								
		$(7,6549 - 215 \times (0,8 \times 0,8 \times 0,1 + 0,6 \times 0,6 \times 1,35) / 100) = 6,4724$								
		Đào móng hồ ga thoát nước thải:								
		$-(1673,42-1123,11) \times 1,1/100 = -6,0534$								
		Đào móng cống thoát nước thải:								
		$-(11193,93-8887,83) \times 1,1/100 = -25,3671$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Đào móng đường ống cấp nước:								
		$-(4025,1819-2893,67)*1,1/100 = -12,4466$								
		Đào móng rãnh cáp điện trung thế:								
		$-(11,88-8,91)*1,1 = -3,267$								
		Đào móng trạm biến áp:								
		$-0,33*1,1 = -0,363$								
		Đào móng tủ điện hạ thế:								
		$-0,1758*1,1 = -0,1934$								
		Đào rãnh cáp hạ thế:								
		$-(19,93-16,491)*1,1 = -3,7829$								
		Đào móng cột chiếu sáng:								
		$-1,6800*1,1 = -1,848$								
		Đào rãnh cáp chiếu sáng:								
		$-(10,9600-8,6720)*1,1 = -2,5168$								
		Đào rãnh cáp chiếu sáng cảnh quan:								
		$-(4,0372-3,0218)*1,1 = -1,1169$								
		* Hạng mục thông tin liên lạc:								
		Đào móng bể cấp:								
		$-1,5827*1,1 = -1,741$								
		Đào móng Ganivo:								
		$-0,3441*1,1 = -0,3785$								
		Đào móng rãnh chôn ống:								
		$-(13,7964-10,65)*1,1 = -3,461$								
18	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào $\leq 1,6m^3$, đất C3	100m3	941,4319		147.049	1.101.488		138.436.619	1.036.975.941
		Đào đất tại mô:								
19	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi $\leq 1000m$, đất C3	100m3	941,4319			1.805.946			1.700.175.174
		Vận chuyển 1km đầu tiên đất mua tại mô về:								
20	AB.42333	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly $\leq 7km$, đất C3	100m3	941,4319			3.095.910			2.914.588.434
		Vận chuyển 6km tiếp theo đất mua tại mô về:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
21	AB.42433	Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km, ô tô 10T, đất C3	100m3	941,4319			935.223			880.448.766
		Vận chuyển 3km tiếp theo đất mua tại mỏ về:								
22	AB.41133	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi ≤300m, đất C3	100m3	47,9730			1.289.962			61.883.347
		Vận chuyển luân chuyển nội bộ công trình từ đào san nền để đắp san nền:								
		KL đào đất cấp 3 san nền tận dụng đắp:								
		47,973 = 47,973								
ĐÀO, ĐÁP LỖ HỒ CẢNH QUAN:								87.663.826	782.772.266	
23	AB.81144	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu dây ≤0,65m3 cao độ đất >3m, đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lóng	100m3	15,3718		319.293	2.936.089		4.908.108	45.132.973
		Diện tích qua ao vét bùn lóng 0,1m:								
		$15371,8 \times 0,1 / 100 = 15,3718$								
24	AB.81131	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu dây ≤0,65m3, chiều cao độ đất ≤3m, bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m3	38,4295		319.293	1.549.603		12.270.270	59.550.468
		Diện tích qua ao vét bùn đặc 0,25m:								
		$15371,8 \times 0,25 / 100 = 38,4295$								
25	AB.41431	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi ≤1000m, đất C1	100m3	53,8013			1.472.706			79.233.497
		Vận chuyển khối lượng vét bùn lóng 1km đầu:								
		Diện tích qua ao vét bùn lóng 0,1m:								
		$15371,8 \times 0,1 / 100 = 15,3718$								
		Diện tích qua ao vét bùn đặc 0,25m:								
		$15371,8 \times 0,25 / 100 = 38,4295$								
26	AB.42231	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly ≤4km, đất C1	100m3	53,8013			988.970			53.207.872
		Vận chuyển khối lượng vét bùn lóng 2km tiếp theo:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
27	AB.24141	Đào xúc đất, máy đào <=1,6m ³ , đất C1	100m ³	18,1537		90.771	813.448		1.647.830	14.767.091
		Đào đất hữu cơ phạm vi qua ruộng dầy 0,3m:								
		$6051,24 \times 0,3 / 100 = 18,1537$								
28	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào <=1,6m ³ , đất C3	100m ³	164,0941		147.049	1.101.488		24.129.873	180.747.682
		Tổng KL đào san nền hồ:								
		$21952,84 / 100 = 219,5284$								
		Trừ KL vét bùn đặc qua ao 0,25m:								
		$-15371,8 \times 0,25 / 100 = -38,4295$								
		Trừ KL đào đất hữu cơ phạm vi qua ruộng dầy 0,3m:								
		$-5668,27 \times 0,3 / 100 = -17,0048$								
29	AB.62121	San đầm đất, máy đầm 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m ³	332,7930		134.341	416.047		44.707.744	138.457.529
		Đắp lổ hồ cảnh quan dùng đất hữu cơ để đắp:								
		Đắp trên bờ lổ hồ CQ: $33279,3 / 100 = 332,793$								
30	AB.41133	Vận chuyển đất, 6 tở 10T tự do, phạm vi <=300m, đất C3	100m ³	164,0941			1.289.962			211.675.153
		Vận chuyển luân chuyển nội bộ công trình từ đào lòng hồ đất cấp 3 để đắp san nền vị trí lân cận:								
		$164,0941 = 164,0941$								
KÊNH VÀNH ĐAI								1.366.782.313	1.135.463.421	115.981.997
31	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, vữa mác 100, đá 4x6	m ³	166,7700	532.701	257.790	46.574	88.838.546	42.991.638	7.767.146
		$166,77 = 166,77$								
32	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê máy	100m ²	1,4664	4.025.961	2.683.919		5.903.669	3.935.699	
		$146,64 / 100 = 1,4664$								
33	AF.11233	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông móng, đá 2x4, chiều rộng <=250 cm, mác 200	m ³	100,3200	605.311	297.729	46.896	60.724.800	29.868.173	4.704.607

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		100,32 = 100,32								
34	AE.11125	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày >60 cm, vữa XM cát vàng mác 100	m3	292,1700	498.376	362.852		145.610.516	106.014.469	
		Móng đá hộc: 292,17 = 292,17								
35	AE.11218	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày ≤60 cm, cao ≤2 m, vữa XM cát mịn ML= 1,5 - 2,0 mác 100	m3	383,6200	446.481	425.956		171.279.041	163.405.241	
		Tường đá hộc:								
		383,62 = 383,62								
36	AE.26313	Xây gờ đỡ ống, rãnh thoát nước, gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50	m3	161,3000	876.247	887.409	8.311	141.338.641	143.139.072	1.340.564
		Tường rãnh xây gạch:								
		161,30 = 161,3								
37	AK.21234	Trát tường trong, dày 2cm, vữa XM cát mịn M75	m2	889,7414	9.677	46.830	706	8.610.028	41.666.590	628.157
		Rãnh tường đôi xây gạch: 332,09* (0,5+2*0,22) = 312,1646								
		Rãnh kết hợp kê H=1,5:								
		228,15*(0,5+0,22) = 164,268								
		Rãnh kết hợp kê H=1,0:								
		574,04*(0,5+0,22) = 413,3088								
38	AK.95211	Chết khe nối bằng dây thừng tam nhự	m	158,3640	16.438	74.937		2.603.187	11.867.323	
		Khe nún kê đá hộc: (23,83+193,59)/10* ((0,3+0,6)/2*1,5+0,8*0,5)+ (146,46++279,94+59,12+27,7)/10* ((0,3+0,5)/2*1,5+0,7*0,5) = 72,1286								
		Rãnh kết hợp kê H=1,5:								
		228,15/10* ((0,3+0,6)/2*1,5+0,8*0,5) = 24,5261								
		Rãnh kết hợp kê H=1,0:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		574,04/10* ((0,3+0,6)/2*1,5+0,8*0,5) = 61,7093								
39	AK.96132	Làm tầng lọc đá dăm 2x4	100m3	0,0900	25.620.000	1.561.261	1.163.378	2.305.800	140.513	104.704
		Rãnh kết hợp kè H=1,5:								
		228,15/1,5*0,0421*0,4/100 = 0,0256								
		Rãnh kết hợp kè H=1,0:								
		574,04/1,5*0,0421*0,4/100 = 0,0644								
40	AK.96131	Làm tầng lọc đá dăm 1x2	100m3	0,0122	25.620.000	1.561.261	1.163.378	312.564	19.047	14.193
		Rãnh kết hợp kè H=1,5:								
		228,15/1,5*0,0152*0,15/100 = 0,0035								
		Rãnh kết hợp kè H=1,0:								
		574,04/1,5*0,0152*0,15/100 = 0,0087								
41	BB.19306	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 60mm	100m	2,6740	1.946.768	1.991.666	164.881	5.205.658	5.325.715	440.892
		Rãnh kết hợp kè H=1,5:								
		228,15/1,5*0,5/100 = 0,7605								
		Rãnh kết hợp kè H=1,0:								
		574,04/1,5*0,5/100 = 1,9135								
42	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào <=1,6m3, đất C3	100m3	46,6990		147.049	1.101.488		6.867.041	51.438.388
		Đào đến mặt kè đá:								
		(233,5+2710,75)/100 = 29,4425								
		Đào móng, tường kè đá:								
		(266,45+1459,2)/100 = 17,2565								
43	AB.65110	Đắp đất bằng dăm cộc, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	27,6971		1.639.037	1.182.535		45.396.572	32.752.790
		Đắp móng kè : Đắp kè đá:								
		(82,62+2486,17)/100 = 25,6879								
		Đắp hoàn trả móng kè:								
		(31,66+169,26)/100 = 2,0092								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
44	AD.12330	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5% bằng trạm trộn 50m3/h	100m3	3,8949	33.915.921	6.179.384	4.310.908	132.099.121	24.068.083	16.790.556
		Kề đoạn 1 : $109,19 \times (3,268 + 0,8) \times 0,1/100 = 0,4442$								
		Kề đoạn 2 : $546,86 \times (1,53 + 2,0 + 1,98 + 0,8) \times 0,1/100 = 3,4507$								
45	AE.11925	Xây mái dốc thẳng đá học, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m3	1.011,0095	498.376	431.872		503.862.871	436.626.695	
		Kề đoạn 1 : $109,19 \times 3,268 \times 0,3 = 107,0499$								
		Kề đoạn 2 : $546,86 \times (1,53 + 2,0 + 1,98) \times 0,3 = 903,9596$								
46	AE.11115	Xây móng đá học, dày ≤60cm, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m3	196,8150	498.376	376.656		98.087.872	74.131.551	
		Kề đoạn 1 : $109,19 \times (0,4 + 0,6) \times 0,6/2 = 32,757$								
		Kề đoạn 2 : $546,86 \times (0,4 + 0,6) \times 0,6/2 = 164,058$								
Bậc lên xuống hồ số 02 :								76.857.594	57.063.177	226.754
47	AD.12330	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5% bằng trạm trộn 50m3/h	100m3	0,0526	33.915.921	6.179.384	4.310.908	1.783.977	325.036	226.754
		$(13,788 + 20,568 + 12,889 + 5,306) \times 0,1/100 = 0,0526$								
48	AE.11115	Xây móng đá học, dày ≤60cm, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m3	150,6365	498.376	376.656		75.073.616	56.738.142	
		$(13,788 \times 0,3 + 20,568 \times 1,375 + 12,504 \times 0,975 + 10,03/0,2 \times 2 + 6,977 \times 0,2 + 4,417 \times 0,2 + 5,306 \times 0,65) = 150,6365$								
Bậc lên xuống hồ số 01 :								26.056.264	18.536.941	256.068
49	AD.12330	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5% bằng trạm trộn 50m3/h	100m3	0,0594	33.915.921	6.179.384	4.310.908	2.014.606	367.055	256.068
		$(27 \times 2,2) \times 0,1/100 = 0,0594$								
50	AE.11115	Xây móng đá học, dày ≤60cm, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m3	48,2400	498.376	376.656		24.041.658	18.169.885	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		(26,8*2)*0,9 = 48,24								
CỘNG HẠNG MỤC								3.246.902.021	1.767.914.415	11.167.872.748

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KÊ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	01831	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (Loại B, lớp dưới)	m3	514,8466	182.000	182.400	400	205.939
2	01890	Cát mịn ML=0,7 ÷ 1,4	m3	22,5105	122.000	175.000	53.000	1.193.054
3	01892	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	236,8539	125.000	180.000	55.000	13.026.967
4	01897	Cát vàng	m3	931,6513	255.000	400.000	145.000	135.089.434
5	03868	Củi	kg	493,7790	1.000	1.000		
6	04513	Đá 1x2	m3	1,4884	210.000	244.400	34.400	51.201
7	04514	Đá 2x4	m3	102,5997	210.000	244.400	34.400	3.529.431
8	04515	Đá 4x6	m3	156,1417	205.000	231.500	26.500	4.137.756
9	04550	Đá dăm chèn	m3	118,7020	210.000	244.400	34.400	4.083.348
10	04583	Đá hộc	m3	2.498,9892	200.000	238.500	38.500	96.211.084
11	05474	Dây thép	m	166,2822	1.000	1.000		
12	05655	Đinh các loại	kg	17,5968	19.550	13.180	-6.370	-112.092
13	05937	Gạch BTKN 6,5x10,5x22cm	viên	88.715,000	1.314	1.100	-214	-18.985.010
14	06594	Gỗ chống	m3	0,6731	2.000.000	2.000.000		
15	06607	Gỗ đà, nẹp	m3	0,1268	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-126.844
16	06684	Gỗ ván	m3	1,1614	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-1.451.736
17	07938	Nhựa bitum số 4	kg	129,5418	15.000	13.380	-1.620	-209.858
18	07969	Nước	lít	293.031,48	14	14		
19	09219	Ống nhựa PVC D60mm, L=6m	m	270,0740	19.273	19.550	277	74.810
20	12589	Xi măng PC40	kg	379.932,61	1.010	1.120	110	41.792.588
21	TT	Mua đất cấp 3 đắp các lô cây xanh do thiếu đất hữu cơ	100m3	243,3720	1.500.000	1.500.000		
22	TT	Mua đất cấp 3 (Mỏ núi Trầm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang, vị trí mỏ cách công trình khoảng 10km)	100m3	941,4319	1.500.000	1.500.000		
23	ZV999	Vật liệu khác	%					-627.443
		TỔNG VẬT LIỆU						277.882.631

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG ĐÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	3.033,6837	181.542	178.948	-2.594	-7.869.375
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm I	công	5.142,0796	197.202	195.103	-2.099	-10.793.225
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	929,3318	212.862	211.258	-1.604	-1.490.648
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	25,4030	209.649	219.542	9.893	251.312
		TỔNG NHÂN CÔNG						-19.901.937

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	14,8425	220.071	206.869	-13.202	-195.951
2	M0648	Máy đầm bánh lốp 16T	ca	1,5787	1.767.377	1.372.666	-394.711	-623.138
3	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	106,6338	307.152	270.713	-36.439	-3.885.630
4	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	8,9285	223.689	210.329	-13.360	-119.284
5	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca	0,7894	3.235.304	2.389.908	-845.396	-667.321
6	M0682	Đầm bánh hơi tự hành 16T	ca	277,7848	1.767.377	1.374.524	-392.853	-109.128.603
7	M0689	Máy đào <=1,6m3	ca	302,1407	4.953.080	3.795.087	-1.157.993	-349.876.779
8	M0723	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m3	ca	128,5107	2.913.983	2.244.082	-669.901	-86.089.442
9	M0956	Máy hàn nhiệt	ca	0,9626	458.002	437.005	-20.997	-20.213
10	M1001	Máy kéo bánh xích đầm bánh hơi 18T	ca	0,0388	1.707.369	1.241.139	-466.230	-18.107
11	M1162	Máy lu đường 10T	ca	0,7894	1.240.228	1.072.007	-168.221	-132.787
12	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca	0,7894	4.001.623	3.592.534	-409.089	-322.918
13	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	25,3736	284.085	262.470	-21.615	-548.449
14	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca	8,4760	230.859	217.307	-13.552	-114.867
15	M1444	Máy ủi <=110CV	ca	66,8328	2.243.674	1.752.454	-491.220	-32.829.609
16	M1453	Máy ủi 110CV	ca	138,8924	2.243.674	1.752.454	-491.220	-68.226.731
17	M1458	Máy ủi 180CV	ca	0,0138	3.642.711	2.858.025	-784.686	-10.826
18	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca	3.781,3824	2.149.936	1.598.674	-551.262	-2.084.532.452
19	M1684	Xả lan công tác 250T	ca	128,5107	1.163.919	1.073.326	-90.593	-11.642.169
20	M1800	Trạm trộn bê tông 50m3/h	ca	2,0435	3.770.813	3.659.651	-111.162	-227.162
21	ZM999	Máy khác	%					-11.169
		TỔNG MÁY THI CÔNG						-2.749.223.608

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG.

HẠNG MỤC: SAN NỀN

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca		5.600.000	110		206.869
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
2	M0648	Máy đầm bánh lốp 16T	ca		606.200.000	230		1.372.666
		- Chi tiêu sử dụng						672.619
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	426.976
		+ Định mức sửa chữa	%	4,32				113.860
		+ Định mức chi phí khác	%	5				131.783
		- Nhân công lái máy						249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						450.680
		+ Diesel	lít	37,8	11.355		1,0500	450.680
3	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	30.800
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				8.316
		+ Định mức chi phí khác	%	4				6.160
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						46.489
		+ Xăng	lít	3	15.045		1,0300	46.489
4	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca		6.450.000	110		210.329
		- Chi tiêu sử dụng						19.232
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	11.727

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				5.160
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.345
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						12.149
		+ Điện	kW	7	1.622		1,0700	12.149
5	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca		1.322.333.000	230		2.389.908
		- Chi tiêu sử dụng						1.379.826
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	879.639
		+ Định mức sửa chữa	%	3,7				212.723
		+ Định mức chi phí khác	%	5				287.464
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						798.824
		+ Diesel	lít	67	11.355		1,0500	798.824
6	M0682	Đầm bánh hơi tự hành 16T	ca		606.200.000	230		1.374.524
		- Chi tiêu sử dụng						672.092
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	426.976
		+ Định mức sửa chữa	%	4,3				113.333
		+ Định mức chi phí khác	%	5				131.783
		- Nhân công lái máy						249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						453.065
		+ Diesel	lít	38	11.355		1,0500	453.065
7	M0689	Máy đào <=1,6m3	ca		2.027.400.000	260		3.795.087
		- Chi tiêu sử dụng						1.941.626
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.122.868
		+ Định mức sửa chữa	%	5,5				428.873
		+ Định mức chi phí khác	%	5				389.885
		- Nhân công lái máy						506.190
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	công	1	294.932			294.932
		- Nhiên liệu						1.347.271
		+ Diesel	lít	113	11.355		1,0500	1.347.271

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
8	M0723	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m ³	ca		1.036.800.000	260		2.244.082
		- Chi tiêu sử dụng						1.040.788
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	610.117
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				231.286
		+ Định mức chi phí khác	%	5				199.385
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						774.979
		+ Diesel	lít	65	11.355		1,0500	774.979
9	M0956	Máy hàn nhiệt	ca		114.000.000	180		437.005
		- Chi tiêu sử dụng						215.334
		+ Định mức khấu hao	%	25			0,9000	142.500
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				41.167
		+ Định mức chi phí khác	%	5				31.667
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						10.413
		+ Điện	kW	6	1.622		1,0700	10.413
10	M1001	Máy kéo bánh xích đầm bánh hơi 18T	ca		422.800.000	230		1.241.139
		- Chi tiêu sử dụng						479.050
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	297.798
		+ Định mức sửa chữa	%	4,86				89.339
		+ Định mức chi phí khác	%	5				91.913
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						550.831
		+ Diesel	lít	46,2	11.355		1,0500	550.831
11	M1162	Máy lu đường 10T	ca		521.500.000	230		1.072.007
		- Chi tiêu sử dụng						545.988
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	367.317
		+ Định mức sửa chữa	%	2,88				65.301
		+ Định mức chi phí khác	%	5				113.370
		- Nhân công lái máy						211.258

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						314.761
		+ Diesel	lít	26,4	11.355		1,0500	314.761
12	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m ³ /h	ca		1.782.300.000	150		3.592.534
		- Chi tiêu sử dụng						2.804.152
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.711.008
		+ Định mức sửa chữa	%	4,2				499.044
		+ Định mức chi phí khác	%	5				594.100
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						360.067
		+ Diesel	lít	30,2	11.355		1,0500	360.067
13	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		22.500.000	110		262.470
		- Chi tiêu sử dụng						64.431
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	40.909
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				13.295
		+ Định mức chi phí khác	%	5				10.227
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						19.091
		+ Điện	kW	11	1.622		1,0700	19.091
14	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca		11.200.000	120		217.307
		- Chi tiêu sử dụng						29.681
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	18.667
		+ Định mức sửa chữa	%	6,8				6.347
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.667
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
15	M1444	Máy ủi ≤110CV	ca		743.000.000	250		1.752.454
		- Chi tiêu sử dụng						775.692
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	454.716

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				172.376
		+ Định mức chi phí khác	%	5				148.600
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						548.447
		+ Diesel	lít	46	11.355		1,0500	548.447
16	M1453	Máy ủi 110CV	ca		743.000.000	250		1.752.454
		- Chi tiêu sử dụng						775.692
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	454.716
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				172.376
		+ Định mức chi phí khác	%	5				148.600
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						548.447
		+ Diesel	lít	46	11.355		1,0500	548.447
17	M1458	Máy ủi 180CV	ca		1.529.700.000	250		2.858.025
		- Chi tiêu sử dụng						1.523.581
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	881.107
		+ Định mức sửa chữa	%	5,5				336.534
		+ Định mức chi phí khác	%	5				305.940
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						906.129
		+ Diesel	lít	76	11.355		1,0500	906.129
18	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca		614.100.000	260		1.598.674
		- Chi tiêu sử dụng						675.509
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	361.374
		+ Định mức sửa chữa	%	7,3				172.420
		+ Định mức chi phí khác	%	6				141.715
		- Nhân công lái máy						243.568
		+ Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 2	công	1	243.568			243.568

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Nhiên liệu						679.597
		+ Diesel	lít	57	11.355		1,0500	679.597
19	M1684	Xả lan công tác 250T	ca		786.200.000	260		1.073.326
		- Chi tiêu sử dụng						712.116
		+ Định mức khấu hao	%	13			0,9000	353.790
		+ Định mức sửa chữa	%	5,85				176.895
		+ Định mức chi phí khác	%	6				181.431
		- Nhân công lái máy						361.210
		+ Thụy thủ, ngang sông bậc 2/4 - Nhóm 2	công	2	180.605			361.210
		- Nhiên liệu						
20	M1800	Trạm trộn bê tông 50m3/h	ca		2.223.600.000	220		3.659.651
		- Chi tiêu sử dụng						2.708.749
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	1.637.378
		+ Định mức sửa chữa	%	5,6				566.007
		+ Định mức chi phí khác	%	5				505.364
		- Nhân công lái máy						607.263
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	2	178.948			357.896
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						343.639
		+ Điện	kW	198	1.622		1,0700	343.639

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
		VL	A1+CLVL	21.010.683.621
1	Vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	19.802.108.105
	- Đơn giá vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	1.208.575.516
	- Chênh lệch vật liệu	NC	hsnc	2.569.895.533
2	Nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	2.556.982.348
	- Đơn giá nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	12.913.186
	- Chênh lệch nhân công	hsnc	B1 + CLNC	2.569.895.533
	- Nhân hệ số điều chỉnh	M	hsm	8.319.413.982
3	Máy thi công	C1	Theo bảng tiên lượng	10.965.133.867
	- Đơn giá máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-2.645.719.884
	- Chênh lệch máy	hsm	C1 + CLM	8.319.413.982
	- Nhân hệ số điều chỉnh	T	VL + NC + M	31.899.993.137
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	C	T x 5,378%	1.715.581.631
II	CHI PHÍ CHUNG	TL	(T+C) x 6%	2.016.934.486
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	G	T + C + TL	35.632.509.254
	Chi phí xây dựng trước thuế	GTGT	G x 10%	3.563.250.925
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	Gxd	G + GTGT	39.195.760.179
	Chi phí xây dựng sau thuế			

Bảng chữ: Ba mươi chín tỷ một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn một trăm bảy mươi chín đồng chẵn./

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KÊ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
NỀN ĐƯỜNG CÁC TUYẾN (CHƯA TÍNH PHẦN NỀN NÚT GIAO)								1.116.123.900	497.625.458	6.619.461.260
1	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào <=1,6m3, đất C3	100m3	144,6923		147.049	1.101.488		21.276.858	159.376.832
		Đào nền đường:								
		14469,23/100 = 144,6923								
2	AB.64123	Đắp nền đường, máy đầm 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	381,2272		315.883	981.266		120.423.192	374.085.290
		Đắp nền đường K95:								
		Đắp nền đường K95 (chưa tính đắp bù phần vết bùn, hữu cơ phạm vi qua ao):								
		28812,95/100 = 288,1295								
		Đắp bù KL vết hữu cơ qua ao (trong pvi lòng đường qua ao) (chiều sâu vết 0.5m):								
		6206,51/100 = 62,0651								
		Đắp bù KL vết bùn ao (trong pvi lòng đường qua ao) (chiều sâu vết 0.25m):								
		3103,26/100 = 31,0326								
3	AB.64122	Đắp nền đường, máy đầm 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	317,5433		315.883	705.606		100.306.530	224.060.458
		Đắp hệ đường K90:								
		Đắp hệ đường K90 (Chưa tính phần đắp bù phần vết bùn, hữu cơ phạm vi qua ao):								
		27735,58/100 = 277,3558								
		KL Vết hữu cơ qua ao (trong pvi hệ đường qua ao) (chiều sâu vết 0.5m):								
		1535,64/100 = 15,3564								
		KL Vết bùn ao (trong pvi hệ đường qua ao) (chiều sâu vết 0.25m):								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$3071,28/100 = 30,7128$								
		Trừ thể tích bó vỉa chiếm chỗ:								
		Bó vỉa bê tông 230x260:								
		$-6906,92*0,23*0,26/100 = -4,1303$								
		Bó vỉa bê tông dải phân cách 180x530:								
		$-903,42*0,23*0,26/100 = -0,5402$								
		Bó vỉa đá 180x230:								
		$-2415,6*0,218*0,23/100 = -1,2112$								
4	AB.64124	Đắp nền đường, máy đầm 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m ³	92,6742		315.883	1.231.672		29.274.204	114.144.217
		Đắp nền K98:								
		$9267,42/100 = 92,6742$								
5	AB.31141	Đào nền đường, máy đào ≤ 1,6m ³ , máy ủi ≤ 110CV, đất CI	100m ³	126,4904		706.198	1.112.706		89.327.267	140.746.627
		Vết hữu cơ phạm vi qua ruộng:								
		$4906,89/100 = 49,0689$								
		KL Vết hữu cơ qua ao (trong pvi hệ đường qua ao) (chiều sâu vết 0.5m):								
		$1535,64/100 = 15,3564$								
		KL Vết hữu cơ qua ao (trong pvi lòng đường qua ao) (chiều sâu vết 0.5m):								
		$6206,51/100 = 62,0651$								
6	AB.81144	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu dây ≤ 0,65m ³ cao độ đất > 3m, đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lũng	100m ³	24,6981		319.293	2.936.089		7.885.930	72.515.820
		KL Vết bùn lũng ao (trong pvi hệ đường qua ao) (chiều sâu vết 0.1m):								
		$3071,28*0,1/0,25/100 = 12,2851$								
		KL Vết bùn lũng ao (trong pvi lòng đường qua ao) (chiều sâu vết 0.1m):								
		$3103,26*0,1/0,25/100 = 12,413$								
7	AB.81131	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu dây ≤ 0,65m ³ , chiều cao độ đất ≤ 3m, bùn đặc, đất sỏi lũng đọng dưới 3 năm	100m ³	61,7454		319.293	1.549.603		19.714.874	95.680.857

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		KL Vết bùn ao (trồng pvi hệ đường qua ao) (chiều sâu vết 0.25m):								
		$3071.28/100 = 30,7128$								
		KL Vết bùn ao (trồng pvi lòng đường qua ao) (chiều sâu vết 0.25m):								
		$3103.26/100 = 31,0326$								
8	AB.41431	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự do, phạm vi $\leq 1000m$, đất C1	100m ³	86,4435			1.472.706			127.305.861
		Vận chuyển bùn đỏ đi 1km đầu tiên:								
9	AB.42331	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly $\leq 7km$, đất C1	100m ³	86,4435			1.719.948			148.678.325
		Vận chuyển bùn đỏ đi 4km tiếp theo:								
10	TT	Mua đất cấp 3 (Mỏ núi Trầm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang, vị trí mỏ cách công trình khoảng 10km)	100m ³	744,0826	1.500.000			1.116.123.900		
		Giá đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định; chưa có thuế VAT và chi phí đào xúc đất lên phương tiện vận chuyển của bên mua:								
		Mua đất đắp K90:								
		$318,6237*1,1 = 350,4861$								
		Mua đất đắp K95:								
		$381,2272*1,13 = 430,7867$								
		Mua đất đắp K98:								
		$92,6742*1,16 = 107,5021$								
		Tận dụng đất đào nền để đắp K90:								
		$-14469,23/100 = -144,6923$								
11	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào $\leq 1,6m^3$, đất C3	100m ³	744,0826		147.049	1.101.488		109.416.602	819.598.055
12	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự do, phạm vi $\leq 1000m$, đất C3	100m ³	744,0826			1.805.946			1.343.772.995

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
13	AB.42333	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly ≤ 7km, đất C3	100m ³	744,0826			3.095.910			2.303.612.762
		VC 6km tiếp theo:								
14	AB.42433	Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km, ô tô 10T, đất C3	100m ³	744,0826			935.223			695.883.161
		VC 3km tiếp theo:								
NỀN ĐƯỜNG NÚT GIAO:								562.006.650	241.451.459	3.225.869.747
15	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào ≤ 1,6m ³ , đất C3	100m ³	30,8847		147.049	1.101.488		4.541.564	34.019.126
		KL đào nền đường:								
		$2736,44/100 = 27,3644$								
		KL đào hệ đường:								
		$352,03/100 = 3,5203$								
16	AB.64123	Đắp nền đường, máy đầm 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	143,2352		315.883	981.266		45.245.565	140.551.832
		KL đắp K95 nền đường (đã tính đắp bù KL vét hữu cơ, bùn):								
		$14323,52/100 = 143,2352$								
17	AB.64122	Đắp nền đường, máy đầm 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m ³	156,1081		315.883	705.606		49.311.895	110.150.812
		KL đắp hệ đường K90 (đã tính đắp bù KL vét hữu cơ, bùn):								
		$15610,81/100 = 156,1081$								
18	AB.64124	Đắp nền đường, máy đầm 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m ³	62,0527		315.883	1.231.672		19.601.393	76.428.573
		Đắp nền K98:								
		$6205,27/100 = 62,0527$								
19	AB.31141	Đào nền đường, máy đào ≤ 1,6m ³ , máy ủi ≤ 110CV, đất C1	100m ³	80,3491		706.198	1.112.706		56.742.374	89.404.926
		Khối lượng vét hữu cơ qua ao và ruộng pvi lòng đường:								
		$4909,58/100 = 49,0958$								
		Khối lượng vét hữu cơ qua ao và ruộng pvi hệ đường:								
		$3125,33/100 = 31,2533$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
20	AB.81144	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu đáy <=0,65m ³ cao độ đất >3m, đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lồi	100m ³	9,7659		319.293	2.936.089		3.118.184	28.673.552
		Khối lượng vét bùn lồi qua ao pvi lòng đường (lớp bùn dày 10cm):								
		$1483,03 \times 0,1/0,25/100 = 5,9321$								
		Khối lượng vét bùn lồi qua ao pvi hệ đường (lớp bùn dày 10cm):								
		$958,45 \times 0,1/0,25/100 = 3,8338$								
21	AB.81131	Nạo vét kênh mương, máy đào gầu đáy <=0,65m ³ , chiều cao độ đất <=3m, bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³	24,4148		319.293	1.549.603		7.795.475	37.833.247
		Khối lượng vét bùn đặc qua ao pvi lòng đường (đầy lớp bùn 0,25cm):								
		$1483,03/100 = 14,8303$								
		Khối lượng vét bùn đặc qua ao pvi hệ đường (đầy lớp bùn 0,25cm):								
		$958,45/100 = 9,5845$								
22	AB.41431	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự do, phạm vi <=1000m, đất C1	100m ³	34,1807			1.472.706			50.338.122
		Vận chuyển bùn đỏ đi 1km đầu tiên:								
23	AB.42331	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly <=7km, đất C1	100m ³	34,1807			1.719.948			58.789.027
		Vận chuyển bùn đỏ đi 4km tiếp theo:								
24	TI	Mua đất cấp 3 (Mỏ núi Trâm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang, vị trí mỏ cách công trình khoảng 10km)	100m ³	374,6711	1.500.000			562.006.650		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Giá đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định; chưa có thuế VAT và chi phí đào xúc đất lên phương tiện vận chuyển của bên mua:								
		Mua đất đắp K90:								
		156,1081*1,1 = 171,7189								
		Mua đất đắp K95:								
		143,2352*1,13 = 161,8558								
		Mua đất đắp K98:								
		62,0527*1,16 = 71,9811								
		Tận dụng đất đào nền để đắp K90:								
		-30,8847 = -30,8847								
25	AB.24143	Đào xúc đất, máy đào <=1,6m ³ , đất C3	100m ³	374,6711		147.049	1.101.488		55.095.011	412.695.721
26	AB.41433	Vận chuyển đất, ô tô 10T tự đổ, phạm vi <=1000m, đất C3	100m ³	374,6711			1.805.946			676.635.774
27	AB.42333	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 10T, cự ly <=7km, đất C3	100m ³	374,6711			3.095.910			1.159.948.005
		VC 6km tiếp theo:								
28	AB.42433	Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km, ô tô 10T, đất C3	100m ³	374,6711			935.223			350.401.030
		VC 3km tiếp theo:								
MẶT ĐƯỜNG TUYẾN (CHƯA TÍNH NÚT GIAO)								9.255.846.170	284.582.948	713.198.111
29	AD.23232	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 4cm	100m ²	235,4568		315.036	506.081		74.177.368	119.160.213
		Tuyến T1:								
		3860,46/100 = 38,6046								
		Các tuyến còn lại:								
		19108,20/100 = 191,082								
		Trừ rãnh xống chiếm chỗ:								
		-153*(0,355-0,25)*0,57/100 = -								
		0,0916								
		Trừ hồ thu chiếm chỗ:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$-215 \times (0,53 - 0,25) \times 0,96 / 100 = -0,5779$								
		Tuyến CQ:								
		$681,78 / 100 = 6,8178$								
		Trừ rãnh biên chiếm chỗ tuyến CQ:								
		$-151,248 \times 0,25 / 100 = -0,3781$								
30	AD.24211	Tưới lớp đỉnh bảm mặt đường, nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m ²	100m ²	235,4568	854.622	61.921	423.203	201.226.561	14.579.721	99.646.024
31	AD.23214	Rải thảm mặt bê tông nhựa hạt thô, chiều dày đã lên ép 6cm	100m ²	235,4568		455.525	620.628		107.256.459	146.131.083
32	AD.24213	Tưới lớp đỉnh bảm mặt đường, nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m ²	100m ²	235,4568	1.919.334	61.921	423.203	451.920.242	14.579.721	99.646.024
33	AD.11222	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên đường làm mới	100m ³	38,4805	27.690.000	936.593	2.872.378	1.065.525.045	36.040.567	110.530.542
		Tuyến T1:								
		$4044,03 \times 0,17 / 100 = 6,8749$								
		Các tuyến còn lại:								
		$20547,66 \times 0,15 / 100 = 30,8215$								
		Trừ rãnh xống chiếm chỗ:								
		$-153 \times 0,17 \times 0,355 \times 0,57 / 100 = -0,0526$								
		Trừ hồ thu chiếm chỗ:								
		$-215 \times 0,17 \times 0,53 \times 0,96 / 100 = -0,186$								
		Tuyến CQ:								
		$681,78 \times 0,15 / 100 = 1,0227$								
34	AD.11212	Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới đường làm mới	100m ³	45,7129	25.844.000	830.162	3.020.684	1.181.404.188	37.949.112	138.084.226
		Tuyến T1:								
		$4044,03 \times 0,25 / 100 = 10,1101$								
		Các tuyến còn lại:								
		$20547,66 \times 0,17 / 100 = 34,931$								
		Trừ rãnh xống chiếm chỗ:								
		$-153 \times 0,25 \times 0,355 \times 0,57 / 100 = -0,0774$								
		Trừ hồ thu chiếm chỗ:								
		$-215 \times 0,25 \times 0,53 \times 0,96 / 100 = -0,273$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Tuyến CQ:								
		$681,78 \times 0,15/100 = 1,0227$								
35	TT	Bê tông nhựa hạt thô 4,0%	tấn	3.282,2678	1.060.000			3.479.203.868		
		$235,4568 \times 13,94 = 3.282,2678$								
36	TT	Bê tông nhựa hạt mịn 5,5%	tấn	2.282,9891	1.260.000			2.876.566.266		
		$235,4568 \times 9,696 = 2.282,9891$								
KHỐI LƯỢNG MẶT ĐƯỜNG PHẠM VI NÚT GIAO								4.674.933.985	143.690.943	359.613.535
37	AD.23232	Rải thảm mặt bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 4cm	100m ²	119,4097		315.036	506.081		37.618.354	60.430.980
		Kết cấu áo đường loại 1:								
		$2105,86/100 = 21,0586$								
		Kết cấu áo đường loại 2:								
		$9835,11/100 = 98,3511$								
38	AD.24211	Tưới lớp dính bám mặt đường, nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m ²	100m ²	119,4097	854.622	61.921	423.203	102.050.157	7.393.968	50.534.543
39	AD.23214	Rải thảm mặt bê tông nhựa hạt thô, chiều dày đã lên ép 6cm	100m ²	119,4097		455.525	620.628		54.394.104	74.109.003
40	AD.24213	Tưới lớp dính bám mặt đường, nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m ²	100m ²	119,4097	1.919.334	61.921	423.203	229.187.097	7.393.968	50.534.543
41	AD.11222	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên đường làm mới	100m ³	19,0973	27.690.000	936.593	2.872.378	528.804.237	17.886.397	54.854.664
		Kết cấu áo đường loại 1:								
		$2177,58 \times 0,17/100 = 3,7019$								
		Kết cấu áo đường loại 2:								
		$10263,61 \times 0,15/100 = 15,3954$								
42	AD.11212	Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới đường làm mới	100m ³	22,8921	25.844.000	830.162	3.020.684	591.623.432	19.004.152	69.149.800
		Kết cấu áo đường loại 1:								
		$2177,58 \times 0,25/100 = 5,444$								
		Kết cấu áo đường loại 2:								
		$10263,61 \times 0,17/100 = 17,4481$								
43	TT	Bê tông nhựa hạt thô 4,0%	tấn	1.664,5712	1.060.000			1.764.445.472		
		$119,4097 \times 13,94 = 1.664,5712$								
44	TT	Bê tông nhựa hạt mịn 5,5%	tấn	1.157,7965	1.260.000			1.458.823.590		
		$119,4097 \times 9,696 = 1.157,7965$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
BỐ VÍA								805.227.238	552.294.669	34.207.613
45	AF.82511	Ván khuôn móng dài	100m2	20,4518	1.308.144	2.607.560		26.753.899	53.329.296	
		Ván khuôn bê tông lót móng bố vĩa:								
		Bê tông lót bố vĩa bê tông 230x260:								
		6906,92*2*0,1/100 = 13,8138								
		Ván khuôn bê tông lót bố vĩa bê tông dài phân cách 180x530:								
		903,42*2*0,1/100 = 1,8068								
		Ván khuôn bê tông lót bố vĩa đá 180x230:								
		2415,6*2*0,1/100 = 4,8312								
46	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, vữa mác 100, đá 4x6	m3	289,5553	532.701	257.790	46.574	154.246.398	74.644.461	13.485.749
		Bê tông lót móng bố vĩa:								
		Bê tông lót bố vĩa bê tông 230x260:								
		6906,92*0,31*0,1 = 214,1145								
		Bê tông lót bố vĩa bê tông dài phân cách 180x530:								
		903,42*0,25*0,1 = 22,5855								
		Bố vĩa đá 180x230:								
		2415,6*0,23*0,1 = 55,5588								
		Trừ bê tông tấm đan tại các rãnh xống chiếm chỗ:								
		-153*0,57*0,1*0,31 = -2,7035								
47	AK.57110	Bố vĩa thẳng hè, đường băng tam bê tông đúc sẵn 18x22x100cm	m	6.906,9200	47.159	21.286		325.723.440	147.020.699	
		Bố vĩa bê tông KT 23x26x100cm:								
		6906,92 = 6.906,92								
48	AK.57120	Bố vĩa thẳng hè, đường băng tam bê tông đúc sẵn	m	903,4200	30.784	29.801		27.810.881	26.922.819	
		Bố vĩa dài phân cách bê tông KT 18x53x100cm:								
		903,42 = 903.42								
49	AK.57110	Bố vĩa thẳng hè, đường băng tam bê tông đúc sẵn 18x22x100cm	m	2.415,6000	47.159	21.286		113.917.280	51.418.462	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Bố vữa đá KT 18x23x100cm: $2415,6 = 2.415,6$								
50	AF.82511	Ván khuôn móng dài Ván khuôn bê tông tại chỗ rãnh biên: Phân bố vữa 23x60x100cm: $6906,92 * 0,1 / 100 = 6,9069$ Bố vữa đá KT 18x23x100: $2415,6 * 0,1 / 100 = 2,4156$	100m2	9,3225	1.308.144	2.607.560		12.195.172	24.308.978	
51	AF.12513	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2 Đổ bê tông tại chỗ rãnh biên: Phân bố vữa 23x60x100cm: $6906,92 * 0,1 * 0,25 = 172,673$ Bố vữa đá KT 18x23x100: $2415,6 * 0,1 * 0,25 = 60,39$	m3	233,0630	620.348	749.368	88.911	144.580.166	174.649.954	20.721.864
LÁT GẠCH BLOCK TỰ CHÈN:								1.972.602.791	611.609.061	7.873.214
52	AK.55320	Lát gạch xi măng tự chèn 30x30x6cm Lát gạch xi măng tự chèn ziczac có men bóng màu xanh dày 5cm: $24283,145 = 24.283,145$ Trừ bố vữa chiếm chỗ: $-(6906,92 - 228,3) * 0,26 = -1.736,4412$ Trừ hồ trồng cây trên hệ đường: - $448 * 1,2 * 1,2 = -645,12$ Trừ hồ ga thoát nước mưa xây gạch chiếm chỗ: -95,74 = -95,74 Trừ hồ ga thoát nước mưa BTCT chiếm chỗ: -35,112 = -35,112	m2	21.770.7318	85.850	27.672		1.869.017.325	602.439.690	
53	AB.66142	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90 Đem rải hệ đường:	100m3	10,8854	9.516.000	842.355	723.282	103.585.466	9.169.371	7.873.214

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$21770,7318 \times 0,05/100 = 10,8854$						433.726.366	171.500.248	1.917.204
LÁT GẠCH TERRAZZO:										
54	AK.55120	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng 40x40	m2	5.301,3692	77.056	31.929		408.502.305	169.267.417	
		Lát hè đường bằng gạch Terrazzo:								
		$5845,35 = 5.845,35$								
		Trừ bỏ vỉa chiếm chỗ:								
		$-1346,08 \times 0,26 = -349,9808$								
		Trừ hồ trồng cây trên hè đường : -								
		$112 \times 1,2 \times 1,2 = -161,28$								
		Trừ hồ ga thoát nước mưa xây gạch chiếm chỗ: -23,94 = -23,94								
		Trừ hồ ga thoát nước mưa BTCT chiếm chỗ: -8,78 = -8,78								
55	AB.66142	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	2,6507	9.516.000	842.355	723.282	25.224.061	2.232.830	1.917.204
		Đem cát hè đường:								
		$5301,3692 \times 0,05/100 = 2,6507$								
TỔ CHỨC GIAO THÔNG								981.641.005	54.227.562	2.993.183
56	TT	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic, chiều dày lớp sơn 2mm (đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	3.927,1700	182.000			714.744.940		
		vạch tím : $78,64 = 78,64$								
		mũi tên đi thẳng :								
		$63,72 + 57,66 + 32,4 = 153,78$								
		vạch mép làn xe : $1844,01 = 1.844,01$								
		vạch đi bộ qua đường : $1850,74 = 1.850,74$								
57	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra, thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất C3	m3	64,6800		344.930			22.310.072	
		Đào móng cột biên báo giao thông:								
		$165 \times (0,5 + 0,2) \times (0,5 + 0,2) \times 0,8 = 64,68$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
58	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật	100m ²	2,6400	4.208.923	5.856.899		11.111.557	15.462.213	
59	AB.65120	$165 \times (0,5 + 0,5) \times 2 \times 0,8 / 100 = 2,64$ Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0,3168		1.881.700	1.357.612		596.123	430.091
		Đào móng cột biên báo giao thông: $165 \times (0,5 + 0,2) \times (0,5 + 0,2) \times 0,8 / 100 = 0,6468$								
		Bê tông cột biên báo chiếm chỗ: $-165 \times 0,5 \times 0,5 \times 0,8 / 100 = -0,33$								
60	AF.11213	Bê tông móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	33,0000	620.348	297.729	46.896	20.471.484	9.825.057	1.547.568
		Bê tông móng cột biên báo giao thông: $165 \times 0,5 \times 0,5 \times 0,8 = 33$								
61	TT	Mua biên báo vuông $153 \times 0,7 \times 0,7 = 74,97$	m ²	74,9700	1.548.000			116.053.560		
62	TT	Mua biên báo tam giác A= 700 mm 3 = 3	cái	3,0000	343.000			1.029.000		
63	TT	Mua biên báo tròn D= 700 mm 9 = 9	cái	9,0000	733.000			6.597.000		
64	TT	Cột biên báo $\phi 90$, sơn trắng- đỏ $165 \times 3,7 = 610,5$	m	610,5000	181.000			110.500.500		
65	AI.64221	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 20 kg/l cấu kiện Lắp đặt cột biên báo: $165 \times 3,7 \times 3,27 / 1000 = 1,9963$	tấn	1,9963	567.532	3.022.640	508.703	1.132.964	6.034.096	1.015.524
CỘNG HẠNG MỤC								19.802.108.105	2.556.982.348	10.965.133.867

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	00570	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	3.440,7856				
2	00572	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	4.946,8390				
3	01830	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (Loại A, lớp trên)	m3	8.176,0476	195.000	228.000	33.000	269.809.571
4	01831	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (Loại B, lớp dưới)	m3	9.741,9100	182.000	182.400	400	3.896.764
5	01886	Cát đổ nền	m3	1.651,4042	78.000	130.000	52.000	85.873.018
6	01892	Cát mịn MI=1,5-2,0	m3	208,9759	125.000	180.000	55.000	11.493.675
7	01897	Cát vàng	m3	288,3411	255.000	400.000	145.000	41.809.465
8	04513	Đá 1x2	m3	242,9887	210.000	244.400	34.400	8.358.811
9	04515	Đá 4x6	m3	271,1019	205.000	231.500	26.500	7.184.201
10	04785	Dầu hỏa	kg	17.086,822	23.040	10.082	-12.958	-221.411.039
11	05433	Dây thép 4mm	kg	24,9338	19.000	13.640	-5.360	-133.645
12	05655	Đinh các loại	kg	39,6000	19.550	13.180	-6.370	-252.252
13	06093M	Gạch Terrazo lát hè KT: 400x400, dày 30mm màu đỏ	m2	5.460,4103	65.000	115.000	50.000	273.020.514
14	06282	Gạch xi măng tự chèn ziczac có men bóng màu xanh dày 5cm	m2	21.988,439	85.000	85.000		
15	06594	Gỗ chông	m3	0,8844	2.000.000	2.000.000		
16	06607	Gỗ đà, nẹp	m3	0,5544	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-554.400
17	06684	Gỗ ván	m3	2,0909	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-2.613.600
18	07935	Nhựa bì tum	kg	39.380,245	15.000	13.380	-1.620	-63.795.997
19	07969	Nước	lít	148.174,38	14	14		
20	10166	Que hàn	kg	6,9671	18.950	18.950		
21	10652	Bố vĩa bê tông KT 23x26x100cm	m	7.079,5930	44.091	71.600	27.509	194.752.524
22	10652	Bố vĩa đá KT 18x23x100cm:	m	2.475,9900	44.091	246.500	202.409	501.162.660
23	10653	Bố vĩa dải phân cách bê tông KT 18x53x100cm:	m	926,0055	28.000	126.600	98.600	91.304.142
24	11337	Thép hình các loại	kg	953,3731	14.340	10.000	-4.340	-4.137.639
25	11400	Thép tấm	kg	1.542,6065	14.091	10.000	-4.091	-6.310.803
26	11424	Thép tròn	kg	29,6850	14.290	11.400	-2.890	-85.790
27	12589	Xi măng PC40	kg	181.304,47	1.010	1.120	110	19.943.492
28	TT	Bê tông nhựa hạt mịn 5,5%	tấn	3.440,7856	1.260.000	1.260.000		
29	TT	Bê tông nhựa hạt thô 4,0%	tấn	4.946,8390	1.060.000	1.060.000		
30	TT	Cột biên báo Ø90, sơn trắng- đỏ	m	610,5000	181.000	181.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư/ công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
31	TT	Mua biển báo tam giác A= 700 mm	cái	3,0000	343.000	343.000		
32	TT	Mua biển báo tròn D= 700 mm	cái	9,0000	733.000	733.000		
33	TT	Mua biển báo vuông	m2	74,9700	1.548.000	1.548.000		
34	TT	Mua đất cấp 3(Mỏ núi Trầm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang, vị trí mỏ cách công trình khoảng 10km)	100m3	1.118,7537	1.500.000	1.500.000		
35	TT	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic, chiều dày lớp sơn 2mm (đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	3.927,1700	182.000	182.000		
36	ZV999	Vật liệu khác	%					-738.156
		TỔNG VẬT LIỆU						1.208.575.516

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	4.509,9444	181.542	178.948	-2.594	-11.698.796
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	964,0474	197.202	195.103	-2.099	-2.023.535
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	5.781,8526	212.862	211.258	-1.604	-9.274.092
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	222,8562	197.202	219.542	22.340	4.978.607
5	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1.284,6167	212.862	236.940	24.078	30.931.002
		TỔNG NHÂN CÔNG						12.913.186

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KÊ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thanh tiền
1	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	25,7704	220.071	206.869	-13.202	-340.221
2	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	32,8040	307.152	270.713	-36.439	-1.195.345
3	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	23,6796	223.689	210.329	-13.360	-316.360
4	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca	26,4984	3.235.304	2.389.908	-845.396	-22.401.631
5	M0682	Đầm bánh hơi tự hành 16T	ca	354,8302	1.767.377	1.374.524	-392.853	-139.396.104
6	M0689	Máy đào <=1,6m ³	ca	303,2364	4.953.080	3.795.087	-1.157.993	-351.145.606
7	M0723	Máy đào gầu ngoàm (gầu dây) 0,65m ³	ca	57,5550	2.913.983	2.244.082	-669.901	-38.556.123
8	M0934	Máy hàn 23kW	ca	2,7749	332.703	324.608	-8.095	-22.462
9	M1159	Máy lu 10T	ca	108,1177	1.622.513	1.208.949	-413.564	-44.713.581
10	M1161	Máy lu bánh lốp 16T	ca	90,8021	1.767.377	1.372.666	-394.711	-35.840.583
11	M1240	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	34,7769	1.532.583	1.139.667	-392.916	-13.664.407
12	M1346	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130-140cv	ca	30,6250	5.977.037	5.214.856	-762.181	-23.341.777
13	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m ³ /h	ca	12,0913	4.001.623	3.592.534	-409.089	-4.946.433
14	M1355	Máy san 110CV	ca	5,4884	2.336.955	1.908.597	-428.358	-2.351.000
15	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	52,7837	284.085	262.470	-21.615	-1.140.921
16	M1444	Máy ủi <=110CV	ca	68,5869	2.243.674	1.752.454	-491.220	-33.691.236
17	M1453	Máy ủi 110CV	ca	205,7301	2.243.674	1.752.454	-491.220	-101.058.758
18	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca	3.216,5432	2.149.936	1.598.674	-551.262	-1.773.158.055
19	M1618	Ô tô tưới nhựa 7T	ca	69,5538	3.394.003	2.808.654	-585.349	-40.713.267
20	M1621	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	26,4984	1.215.745	983.146	-232.599	-6.163.499
21	M1684	Xà lan công tác 250T	ca	57,5550	1.163.919	1.073.326	-90.593	-5.214.076
22	M1758	Nồi nấu nhựa	ca	34,7769	316.203	298.831	-17.372	-604.145
23	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m	ca	25,6369	381.955	364.479	-17.476	-448.031
24	ZM999	Máy khác	%					-5.296.262
		TỔNG MÁY THI CÔNG						-2.645.719.884

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca		5.600.000	110		206.869
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
2	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	30.800
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				8.316
		+ Định mức chi phí khác	%	4				6.160
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						46.489
		+ Xăng	lít	3	15.045		1,0300	46.489
3	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca		6.450.000	110		210.329
		- Chi tiêu sử dụng						19.232
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	11.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				5.160
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.345
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						12.149
		+ Điện	kW	7	1.622		1,0700	12.149
4	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca		1.322.333.000	230		2.389.908
		- Chi tiêu sử dụng						1.379.826
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	879.639

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức sửa chữa	%	3,7				212.723
		+ Định mức chi phí khác	%	5				287.464
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						798.824
		+ Diesel	lít	67	11.355		1,0500	798.824
5	M0682	Đảm bảo hơi tự hành 16T	ca		606.200.000	230		1.374.524
		- Chỉ tiêu sử dụng						672.092
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	426.976
		+ Định mức sửa chữa	%	4,3				113.333
		+ Định mức chi phí khác	%	5				131.783
		- Nhân công lái máy						249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						453.065
		+ Diesel	lít	38	11.355		1,0500	453.065
6	M0689	Máy đào <=1,6m3	ca		2.027.400.000	260		3.795.087
		- Chỉ tiêu sử dụng						1.941.626
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.122.868
		+ Định mức sửa chữa	%	5,5				428.873
		+ Định mức chi phí khác	%	5				389.885
		- Nhân công lái máy						506.190
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	công	1	294.932			294.932
		- Nhiên liệu						1.347.271
		+ Diesel	lít	113	11.355		1,0500	1.347.271
7	M0723	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m3	ca		1.036.800.000	260		2.244.082
		- Chỉ tiêu sử dụng						1.040.788
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	610.117
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				231.286
		+ Định mức chi phí khác	%	5				199.385
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						774.979

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
8	M0934	+ Diesel	lít	65	11.355	180	1,0500	774.979
		Máy hàn 23kW	ca		16.000.000			324.608
		- Chi tiêu sử dụng						30.044
		+ Định mức khấu hao	%	24				21.333
		+ Định mức sửa chữa	%	4,8				4.267
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.444
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						83.306
		+ Điện	kW	48	1.622			83.306
			ca		521.500.000			1.208.949
9	M1159	Máy lu 10T				230	0,9000	516.966
		- Chi tiêu sử dụng						346.911
		+ Định mức khấu hao	%	17				56.685
		+ Định mức sửa chữa	%	2,5				113.370
		+ Định mức chi phí khác	%	5				211.258
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			480.725
		- Nhiên liệu						480.725
		+ Diesel	lít	40,32	11.355			480.725
			ca		606.200.000			1.372.666
		Máy lu bánh lốp 16T						672.619
10	M1161	- Chi tiêu sử dụng				230	0,9000	426.976
		+ Định mức khấu hao	%	18				113.860
		+ Định mức sửa chữa	%	4,32				131.783
		+ Định mức chi phí khác	%	5				249.367
		- Nhân công lái máy						249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			450.680
		- Nhiên liệu						450.680
		+ Diesel	lít	37,8	11.355			450.680
			ca		358.300.000			1.139.667
		Máy nén khí diesel 600m3/h						475.344
		- Chi tiêu sử dụng						236.478
11	M1240	+ Định mức khấu hao	%	11		150	0,9000	119.433
		+ Định mức sửa chữa	%	5				149.433
		+ Định mức chi phí khác	%	5				211.258
		- Nhân công lái máy						

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Nhân công bậc 4.0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						453.065
		+ Diesel	lít	38	11.355		1,0500	453.065
12	M1346	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130-140cv	ca		2.609.100.000	150		5.214.856
		- Chi tiêu sử dụng						4.035.408
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	2.504.736
		+ Định mức sửa chữa	%	3,8				660.972
		+ Định mức chi phí khác	%	5				869.700
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3.0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5.0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						751.133
		+ Diesel	lít	63	11.355		1,0500	751.133
13	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca		1.782.300.000	150		3.592.534
		- Chi tiêu sử dụng						2.804.152
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.711.008
		+ Định mức sửa chữa	%	4,2				499.044
		+ Định mức chi phí khác	%	5				594.100
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3.0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5.0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						360.067
		+ Diesel	lít	30,2	11.355		1,0500	360.067
14	M1355	Máy san 110CV	ca		892.100.000	210		1.908.597
		- Chi tiêu sử dụng						1.015.295
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	649.959
		+ Định mức sửa chữa	%	3,6				152.931
		+ Định mức chi phí khác	%	5				212.405
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3.0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5.0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						464.987
		+ Diesel	lít	39	11.355		1,0500	464.987
15	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		22.500.000	110		262.470

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Chỉ tiêu sử dụng						64.431
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	40.909
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				13.295
		+ Định mức chi phí khác	%	5				10.227
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						19.091
		+ Điện	kW	11	1.622		1,0700	19.091
16	M1444	Máy ủi <=110CV	ca		743.000.000	250		1.752.454
		- Chỉ tiêu sử dụng						775.692
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	454.716
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				172.376
		+ Định mức chi phí khác	%	5				148.600
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						548.447
		+ Diesel	lít	46	11.355		1,0500	548.447
17	M1453	Máy ủi 110CV	ca		743.000.000	250		1.752.454
		- Chỉ tiêu sử dụng						775.692
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	454.716
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				172.376
		+ Định mức chi phí khác	%	5				148.600
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						548.447
		+ Diesel	lít	46	11.355		1,0500	548.447
18	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca		614.100.000	260		1.598.674
		- Chỉ tiêu sử dụng						675.509
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	361.374
		+ Định mức sửa chữa	%	7,3				172.420
		+ Định mức chi phí khác	%	6				141.715
		- Nhân công lái máy						243.568

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 2	công	1	243.568			243.568
		- Nhiên liệu						679.597
		+ Diesel	lít	57	11.355		1,0500	679.597
19	M1618	Ô tô tưới nhựa 7T	ca		811.300.000	120		2.808.654
		- Chi tiêu sử dụng						1.636.122
		+ Định mức khấu hao	%	14			0,9000	851.865
		+ Định mức sửa chữa	%	5,6				378.607
		+ Định mức chi phí khác	%	6				405.650
		- Nhân công lái máy						492.935
		+ Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 2	công	1	207.944			207.944
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 2	công	1	284.991			284.991
		- Nhiên liệu						679.597
		+ Diesel	lít	57	11.355		1,0500	679.597
20	M1621	Ô tô tưới nước 5m3	ca		436.405.000	220		983.146
		- Chi tiêu sử dụng						456.242
		+ Định mức khấu hao	%	14			0,9000	249.941
		+ Định mức sửa chữa	%	4,4				87.281
		+ Định mức chi phí khác	%	6				119.020
		- Nhân công lái máy						252.681
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 1	công	1	252.681			252.681
		- Nhiên liệu						274.223
		+ Diesel	lít	23	11.355		1,0500	274.223
21	M1684	Xà lan công tác 250T	ca		786.200.000	260		1.073.326
		- Chi tiêu sử dụng						712.116
		+ Định mức khấu hao	%	13			0,9000	353.790
		+ Định mức sửa chữa	%	5,85				176.895
		+ Định mức chi phí khác	%	6				181.431
		- Nhân công lái máy						361.210
		+ Thuyền thủ, ngang sông bậc 2/4 - Nhóm 2	công	2	180.605			361.210
		- Nhiên liệu						
22	M1758	Nồi nấu nhựa	ca		39.700.000	170		298.831
		- Chi tiêu sử dụng						87.573
		+ Định mức khấu hao	%	25			0,9000	52.544
		+ Định mức sửa chữa	%	10				23.355

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức chi phí khác	%	5				11.676
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						
23	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m	ca		163.700.000	280		364.479
		- Chi tiêu sử dụng						149.084
		+ Định mức khấu hao	%	18			0.9000	94.712
		+ Định mức sửa chữa	%	4,3				25.140
		+ Định mức chi phí khác	%	5				29.232
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						36.447
		+ Điện	kW	21	1.622		1,0700	36.447

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẢNH QUAN

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	AI+CLVL	9.719.218.513
	- Đơn giá vật liệu	AI	Theo bảng tiên lượng	11.289.295.868
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	-1.570.077.355
2	Nhân công	NC	hsnc	1.193.360.043
	- Đơn giá nhân công	BI	Theo bảng tiên lượng	1.204.512.172
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	-11.152.129
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	BI + CLNC	1.193.360.043
3	Máy thi công	M	hsm	355.242.646
	- Đơn giá máy	CI	Theo bảng tiên lượng	380.170.598
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-24.927.952
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	CI + CLM	355.242.646
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	11.267.821.203
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 5%	563.391.060
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	650.716.674
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	12.481.928.937
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	1.248.192.894
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	13.730.121.831

Bảng chữ: Mười hạ tỷ bảy trăm ba mươi triệu một trăm hai mươi mốt nghìn tám trăm ba mươi mốt đồng chẵn./

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẢNH QUAN

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
LÁT ĐÁ (TOÀN BỘ HẠNG MỤC CẢNH QUAN)								5.517.615.630	949.265.413	362.448.412
1	AK.56140	Lát nền, sân đá tiết diện đá <=0,16m2	m2	3.175,1630	520.017	74.502	33.482	1.651.138.738	236.555.994	106.310.808
		Đá xanh đen băm mặt, KT: 400x400x30mm:								
		3175,163 = 3.175,163								
2	AK.56140	Lát nền, sân đá hoa cương, tiết diện đá <=0,16m2	m2	4.011,8900	520.017	74.502	33.482	2.086.251.002	298.893.829	134.326.101
		Đá xanh xám băm mặt, KT: 400x400x30mm:								
		4011,89 = 4.011,89								
3	AK.56140	Lát nền, sân đá hoa cương, tiết diện đá <=0,16m2	m2	2.554,1100	520.017	74.502	33.482	1.328.180.620	190.286.303	85.516.711
		Đá xanh màu ghi sáng băm mặt, KT: 400x400x30mm:								
		2554,11 = 2.554,11								
4	AF.11312	Bê tông nền sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 150, đá 1x2	m3	779,2930	580.071	286.836	46.574	452.045.270	223.529.287	36.294.792
		Đá tự nhiên màu đen 400x400mm:								
		3175,163*0,08 = 254,013								
		Đá tự nhiên màu ghi sậm 400x400mm:								
		4011,89*0,08 = 320,9512								
		Đá tự nhiên màu ghi trắng 400x400mm:								
		2554,11*0,08 = 204,3288								
ĐƯỜNG ĐẠO BÊ TÔNG LUGAI ĐỎ TẠI CHỖ (TOÀN BỘ HẠNG MỤC CẢNH QUAN)								59.052.625	36.125.592	3.663.271
5	AF.15413	Bê tông mặt đường sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, dày <=25cm, vữa mác 200, đá 1x2	m3	26,3975	718.484	387.409	82.108	18.966.181	10.226.629	2.167.446
		Khu cảnh quan trục trung tâm, hồ, quảng trường : 263,975*0,1 = 26,397								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
6	AL.16210	Rải giấy dầu lớp cách ly $263,975/100 = 2,6398$	100m2	2,6398	471.341	232.698		1.244.246	614.276	
7	AD.11222	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên đường làm mới $263,975*0,15/100 = 0,396$	100m3	0,3960	27.690.000	936.593	2.872.378	10.965.240	370.891	1.137.462
8	AK.57120	Bố vữa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn Viên bố vữa bê tông đúc sẵn 10x15x100cm: $769,445 = 769,445$	m	769,4450	30.784	29.801		23.686.595	22.930.230	
9	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, vữa mác 150, đá 4x6 Bê tông lót bố vữa bê tông: $769,445*0,2*0,05 = 7,6945$	m3	7,6945	544.592	257.790	46.574	4.190.363	1.983.565	358.364
BỐ VỮA ĐÁ ỐP VIÊN THẨM CỎ, KHU VỰC LÁT ĐÁ (TOÀN BỘ HẠNG MỤC CÁN H QUẢN)								139.280.233	63.183.626	1.233.126
10	AK.57110	Bố vữa thẳng hè, đường bằng bố vữa đá Viên bố vữa đá KT10x15: $2647,665 = 2.647,665$	m	2.647,6650	47.159	21.286		124.861.234	56.358.197	
11	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, vữa mác 150, đá 4x6 Bê tông lót móng bố đá: $2647,665*0,2*0,05 = 26,4767$	m3	26,4767	544.592	257.790	46.574	14.418.999	6.825.428	1.233.126
LÁT ĐÁ TỰ NHIÊN LỐI ĐI BỘ:								12.205.724	3.631.576	
12	AK.55310	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch tự chèn Đá tam thể xếp nền lối đi, đá xanh màu ghi sáng Thanh Hóa: $235*0,605 = 142,175$	m2	142,1750	85.850	25.543		12.205.724	3.631.576	
LỐI LÊN XUỐNG HỒ								749.604.276	41.974.541	9.790.471
13	AF.11121	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng > 250 cm, vữa mác 150, đá 4x6 Tường chân:	m3	0,3274	544.592	214.220	46.574	178.299	70.136	15.248

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$(7,985+0,2)*0,4*0,05*2 = 0,3274$								
14	AF.11323	Bê tông nền sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 2x4	m3	5,7640	608.263	286.836	46.574	3.506.028	1.653.323	268.453
		Diện nghi 1: $26,2*2,2*0,1 = 5,764$								
15	AE.28114	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác, gạch BTKN đặc 6,5x10,5x22cm, cao <=4m, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M75	m3	28,6524	906.148	709.927	8.311	25.963.315	20.341.112	238.130
		Xây bậc lên xuống:								
		$0,915*26,2 = 23,973$								
		Xây tường chân:								
		$((0,285+1,05)/2*1,53*0,3+6,455*1,05*0,3)*2 = 4,6794$								
16	AK.32110	Ôp đá granit tự nhiên vào tường có chốt Inox	m2	150,9944	647.646	131.859	61.384	97.790.919	19.909.971	9.268.640
		Lối lên xuống số 01:								
		Tường chân:								
		$(6,455+1,710+0,285)*0,3*2 = 5,07$								
		$4,41*2 = 8,82$								
		Bậc lên xuống:								
		$(2+0,02*4)*26 = 54,08$								
		$0,15*5*26 = 19,5$								
		Lối lên xuống số 02:								
		Bậc 1:								
		$9,1+9,467*0,5 = 13,8335$								
		Bậc 2:								
		$10,03+3,883*0,2+3,4*0,7 = 13,1866$								
		$10,03+2,7*0,2+2,5*0,7 = 12,32$								
		Bậc 3:								
		$5,521+1,74*0,2+2,9*0,2+2,4*0,4 = 7,409$								
		Bậc 4:								
		$4,417+3,156*0,2+2,355*0,4+1,07*0,25 = 6,2577$								
		Bậc 5:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$7,945 + 2.983 \cdot 0,2 + 4,94 \cdot 0,4 = 10,517$								
17	TT	Thăm cỏ lá tre	m2	10.234,113	55.000			562.876.215		
		$10234,113 = 10.234,113$								
18	TT	Thi công cỏ nhân tạo	m2	206.0000	250.000			51.500.000		
		$206 = 206$								
19	TT	Cây lá mẫu	m2	173,1000	45.000			7.789.500		
		$173,1 = 173,1$								
CÂY XANH (Đơn giá cây xanh đã bao gồm chi phí vận chuyển cây, đào hố trồng, trồng và chăm sóc cây đến khi cây sống và sinh trưởng)								4.462.090.000		
20	TT	Cây sang D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	6,0000	3.500.000			21.000.000		
21	TT	Cây nhội D gốc $\geq 30\text{cm}$, H $\geq 6,0\text{m}$	cây	97,0000	8.100.000			785.700.000		
22	TT	Cây lát hoa (lát xoan) D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	144,0000	2.000.000			288.000.000		
23	TT	Cây sao đen D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	106,0000	2.000.000			212.000.000		
24	TT	Cây muồng anh đào D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 5\text{m}$	cây	10,0000	2.000.000			20.000.000		
25	TT	Cây đại đỏ D gốc $\geq 8-10\text{cm}$, H $\geq 3,0\text{m}$	cây	10,0000	1.300.000			13.000.000		
26	TT	Cây hoàng lan D gốc $\geq 16\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	36,0000	2.500.000			90.000.000		
27	TT	Cây ngọc lan D gốc $\geq 16\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	6,0000	2.500.000			15.000.000		
28	TT	Cây lim ba D gốc $\geq 15-20\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	100,0000	1.500.000			150.000.000		
29	TT	Cây lim xẹt D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	13,0000	1.500.000			19.500.000		
30	TT	Cây liễu D gốc $\geq 8\text{cm}$, H $\geq 2,5\text{m}$	cây	13,0000	950.000			12.350.000		
31	TT	Cây muồng đen D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	55,0000	2.600.000			143.000.000		
32	TT	Cây giáng hương D gốc $\geq 16-18\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	54,0000	2.000.000			108.000.000		
33	TT	Cây cọ dầu D gốc $\geq 40\text{cm}$, H $\geq 5\text{m}$	cây	12,0000	4.000.000			48.000.000		
34	TT	Cây Osaka/Hoàng Yến D gốc $\geq 15\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	16,0000	4.000.000			64.000.000		
35	TT	Cây dẻ, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	1,0000	5.000.000			5.000.000		
36	TT	Cây thông lá kim, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$, H $\geq 3,5\text{m}$	cây	38,0000	900.000			34.200.000		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
37	TT	Cây bàng xanh, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	1,0000	2.600.000			2.600.000		
38	TT	Tre khóm (30 cây/khóm), đường kính D $\geq 1,0\text{m}$, $H \geq 3,0\text{m}$	khóm	17,0000	3.000.000			51.000.000		
39	TT	Cây thiên tuế, đường kính gốc $\geq 21-25\text{cm}$, $H \geq 1,0\text{m}$	khóm	3,0000	2.100.000			6.300.000		
40	TT	Cây vàng anh, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	35,0000	3.000.000			105.000.000		
41	TT	Cây muồng lá lạc (muồng vàng), đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	47,0000	2.000.000			94.000.000		
42	TT	Cây sò đo cam D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	44,0000	3.000.000			132.000.000		
43	TT	Cây sấu, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	77,0000	2.500.000			192.500.000		
44	TT	Cây muồng hoàng yến, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	25,0000	2.600.000			65.000.000		
45	TT	Cây ban trắng, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	18,0000	3.500.000			63.000.000		
46	TT	Cây sen cạn	cây	100,0000	150.000			15.000.000		
47	TT	Cây mây cao 1,5m	cây	26,0000	120.000			3.120.000		
48	TT	Mây loại 2 (hàng rào), cao $\geq 1,5\text{m}$	cây	36,0000	120.000			4.320.000		
49	TT	Thảm cỏ Nhật	m2	30.900,0000	55.000			1.699.500.000		
KHU VỰC ĐẶT GHẾ, BÀN NGHỈ, TẬP THỂ THAO								31.669.592	14.426.131	2.315.246
50	AB.25113	Đào móng, máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$, rộng $\leq 6\text{m}$, đất C3	100m3	0,4860		1.357.934	1.532.547		659.956	744.818
		Đào móng dụng cụ tập thể đục 1,2mx1,2mx1 (SL 15 móng):								
		$(1,2+0,6)*(1,2+0,6)*1*15/100 = 0,486$								
51	AF.11121	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $> 250\text{cm}$, vữa mác 150, đá 4x6	m3	2,5350	544.592	214.220	46.574	1.380.541	543.048	118.065
		Móng dụng cụ tập thể đục 1,2mx1,2mx1 (SL 15 móng):								
		$(1,2+0,1)*(1,2+0,1)*0,1*15 = 2,535$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
52	AF.11224	Bê tông móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, vữa mác 250, đá 1x2	m3	16,5020	714.993	357.638	46.896	11.798.814	5.901.742	773.878
		Móng dùng cụ tập thể dục 1,2mx1,2mx1 (SL 15 móng):								
		$1,2*1,2*0,5*15+0,4*0,4*0,4*15=11,76$								
		Ghế ngồi bê tông:								
		Ghế 1, số lượng 01:								
		$(3,8*0,6*0,45-3,4*0,3*0,35)+(3,8+0,3)*2*0,25*0,1+(2,6*0,6*0,45-2,2*0,3*0,55)+(2,6+0,3)*2*0,1*0,25=1,358$								
		Ghế 2, số lượng 02:								
		$((3,2*0,6*0,45-2,8*0,3*0,35)+(3,8+0,3)*2*0,25*0,1)*2=1,55$								
		Ghế 3A, số lượng 02:								
		$((1,6*0,6*0,45-1,2*0,3*0,35)+(1,6+0,3)*2*0,25*0,1)*2=0,802$								
		Ghế 3B, số lượng 02:								
		$((0,8*0,6*0,45-0,4*0,3*0,35)+(0,8+0,3)*2*0,25*0,1)*2=0,458$								
		Bàn, số lượng 05:								
		$((0,8*0,8*0,45-0,4*0,4*0,35)+(0,8+0,3)*2*0,25*0,1)*2=0,574$								
53	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật	100m2	0,7543	4.208.923	5.856.899		3.174.791	4.417.859	
		Móng dùng cụ tập thể dục 1,2mx1,2mx1 (SL 15 móng):								
		$((1,2+1,2)*0,5*15+(0,4+0,4)*0,4*15)/100=0,228$								
		Ghế ngồi bê tông:								
		Ghế 1, số lượng 01:								
		$((3,8+2,6+0,6)*0,45*2+(3,5+2,3)*0,3)/100=0,0804$								
		Ghế 2, số lượng 02:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$((3,2-0,6)*2*0,45+2,6*0,3)*2)/100 = 0,084$								
		Ghế 3A, số lượng 02:								
		$((1,6+0,6)*2*0,45+1*0,3)*2)/100 = 0,0456$								
		Ghế 3B, số lượng 02:								
		$((0,8+0,6)*2*0,45+0,5*0,3)*2)/100 = 0,0282$								
		Bàn, số lượng 05:								
		$((0,8+0,8)*2*0,45+0,5*0,5)*5/100 = 0,0845$								
		Ghế ngồi trực cảnh quan, số lượng 4:								
		$((2,8+0,35)*0,165*2+2,8*(0,45*2+0,45)+(0,45*0,15+0,45*0,15)*2)*4/100 = 0,2036$								
54	AF.61110	Lắp dựng cột thép móng, ĐK <=10mm	tấn	0,8170	14.567.430	2.232.327	90.322	11.901.590	1.823.811	73.793
		Móng dung cụ tập thể dục, số lượng 15:								
		0,224 = 0,224								
		Ghế ngồi bê tông:								
		Ghế 1, số lượng 01:								
		0,128 = 0,128								
		Ghế 2, số lượng 02:								
		0,118 = 0,118								
		Ghế 3A, số lượng 02:								
		0,061 = 0,061								
		Ghế 3B, số lượng 02:								
		0,032 = 0,032								
		Bàn, số lượng 05:								
		0,101 = 0,101								
		Ghế ngồi trực cảnh quan, số lượng 4:								
		0,153 = 0,153								
55	AF.61120	Lắp dựng cột thép móng, ĐK <=18mm	tấn	0,2350	14.527.048	1.644.665	444.885	3.413.856	386.496	104.548

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Móng dụng cụ tập thể dục, số lượng 15:								
		$0,235 = 0,235$								
56	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0,3684		1.881.700	1.357.612		693.218	500.144
		Đào móng dụng cụ tập thể dục 1,2mx1,2mx1 (SL 15 móng):								
		$(1,2+0,6)*(1,2+0,6)*1*15/100 = 0,486$								
		Trừ phần bề tổng chiếm chỗ:								
		Móng dụng cụ tập thể dục 1,2mx1,2mx1 (SL 15 móng):								
		$(1,2*1,2*0,5*15+0,4*0,4*0,4*15)/100 = -0,1176$								
DỤNG CỤ TẬP THỂ DỤC (Đã bao gồm công lắp đặt)								239.268.400		
57	TT	Xà đơn Việt Pháp VIFA 711213, khung thép sơn tĩnh điện	cái	2,0000	10.067.150			20.134.300		
58	TT	Xà kép Việt Pháp MF901925, khung thép sơn tĩnh điện, độ cao điều chỉnh từ : 1,45 - 1.75 m, độ rộng tay xà : 55 cm	cái	2,0000	9.500.000			19.000.000		
59	TT	Dụng cụ tập lưng bụng ngoài trời Việt Pháp VIFA 711312, khung thép sơn tĩnh điện, KT: 1640x1240x 670mm	cái	1,0000	10.850.000			10.850.000		
60	TT	Thiết bị tập dây tay ngoài trời Việt Pháp VIFA-711122, khung thép sơn tĩnh điện, KT: 2070 x 750 x 2020mm.	cái	1,0000	30.599.000			30.599.000		
61	TT	Xe đạp ngựa Việt Pháp VIFA 721521, vật liệu thép nhúng kẽm nóng và sơn tĩnh điện, chống rỉ sét, KT: 1200x1086x1286mm	cái	2,0000	5.029.300			10.058.600		
62	TT	Máy đi bộ lắc tay Việt Pháp VIFA 711511, khung thép sơn tĩnh điện, KT: 1530x420x1410mm	cái	2,0000	13.309.500			26.619.000		
63	TT	Ghế tập chân Việt Pháp VIFA 711523, khung thép sơn tĩnh điện	cái	1,0000	14.527.500			14.527.500		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
64	TT	Khu vui chơi liên hoàn cầu trượt 5 khối, KT: 9000x7500x3500mm	bộ	1,0000	80.000.000			80.000.000		
65	TT	Xích đu ghế gấu 6 chỗ ngồi KT: 1200x300mm	bộ	2,0000	5.940.000			11.880.000		
66	TT	Bập bênh gấu 6 chỗ KT: 2400x550x450mm	bộ	2,0000	3.600.000			7.200.000		
67	TT	Con nhún ngựa:	bộ	2,0000	1.500.000			3.000.000		
68	TT	Bập bênh ngựa 2 chức năng:	bộ	2,0000	2.700.000			5.400.000		
HỒ TRỒNG CÂY VIA HÈ ĐƯỜNG								78.509.388	95.905.294	720.072
69	AB.11313	Đào móng băng, thủ công, rộng <=3m, sâu <=1m, đất C3	m3	129,5910		225.112			29.172.489	
		Đào móng hồ trồng cây via hè đường:								
		$(1,2+1)*2*0,21*0,25*561 = 129,591$								
70	AE.28114	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác, gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm, cao <=4m, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M75	m3	86,6408	906.148	709.927	8.311	78.509.388	61.508.643	720.072
		Xây hồ trồng cây via hè đường, số lượng 561 hồ								
		$(1,2*(0,25*0,07+0,11*0,16)*2+1*(0,25*0,07+0,11*0,16)*2)*561 = 86,6408$								
71	AB.13112	Đắp đất nền móng, thủ công, độ chặt Y/C K = 0,90	m3	42,9502		121.633			5.224.162	
		Đào móng hồ trồng cây:								
		$(1,2+1)*2*0,21*0,25*561 = 129,591$								
		Trừ phần khối lượng xây:								
		$-(1,2*(0,25*0,07+0,11*0,16)*2+1*(0,25*0,07+0,11*0,16)*2)*561 = -86,6408$								
CỘNG HẠNG MỤC								11.289.295.868	1.204.512.172	380.170.598

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẢNH QUAN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	01830	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (Loại A, lớp trên)	m3	56,2320	195.000	228.000	33.000	1.855.656
2	01892	Cát mịn M ₁ =1,5-2,0	m3	328,3029	125.000	180.000	55.000	18.056.657
3	01897	Cát vàng	m3	453,2492	255.000	400.000	145.000	65.721.139
4	04513	Đá 1x2	m3	763,8225	210.000	244.400	34.400	26.275.495
5	04514	Đá 2x4	m3	5,2898	210.000	244.400	34.400	181.969
6	04515	Đá 4x6	m3	34,5209	205.000	231.500	26.500	914.803
7	04575	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám xanh	m2	155,5242	550.000	1.650.000	1.100.000	171.076.655
8	04577	Đá xanh đen băm mặt, KT: 400x400x30mm:	m2	3.333,9212	480.000	290.900	-189.100	-630.444.489
9	04577	Đá xanh màu ghi sáng băm mặt, KT: 400x400x30mm:	m2	2.681,8155	480.000	254.500	-225.500	-604.749.395
10	04577	Đá xanh xám băm mặt, KT: 400x400x30mm:	m2	4.212,4845	480.000	290.900	-189.100	-796.580.819
11	05429	Dây thép	kg	20,8559	19.000	13.640	-5.360	-111.788
12	05648	Đinh	kg	2,0132	19.550	13.180	-6.370	-12.824
13	05655	Đinh các loại	kg	11,3145	19.550	13.180	-6.370	-72.073
14	05663	Đinh đĩa	cái	9,9507	3.000	3.000		
15	05937	Gạch BTKN 6,5x10,5x22cm	viên	66.063,003	1.314	1.100	-214	-14.137.483
16	06281	Đá tam tho xếp nền lối đi, đá xanh màu ghi sáng Thanh Hóa	m2	143,5968	85.000	450.000	365.000	52.412.814
17	06415	Giấy dầu	m2	295,6576	4.200	4.200		
18	06594	Gỗ chống	m3	0,2527	2.000.000	2.000.000		
19	06607	Gỗ dẽ, nẹp	m3	0,1584	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-158.403
20	06640	Gỗ làm khe co dãn	m3	0,3696	2.400.000	2.000.000	-400.000	-147.826
21	06684	Gỗ ván	m3	0,5974	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-746.757
22	06689	Gỗ ván cầu công tác	m3	0,2475	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-309.413
23	07618	Móc Inox	cái	1.660,9384	4.500	4.500		
24	07947	Nhựa đường	kg	92,3913	17.160	13.380	-3.780	-349.239
25	07969	Nước	lít	240.175,08	14	14		
26	10166	Que hàn	kg	1,0904	18.950	18.950		
27	10378	Silicon chít mạch	kg	42,2784	101.515	101.515		
28	10652	Viên bó vỉa đá KT10x15:	m	2.713,8566	44.091	93.400	49.309	133.817.556
29	10653	Viên bó vỉa bê tông đúc sẵn 10x15x100cm:	m	788,6811	28.000	25.000	-3.000	-2.366.043
30	11428	Thép tròn D≤10mm	kg	821,0850	14.090	11.700	-2.390	-1.962.393

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
31	11430	Thép tròn $D \leq 18\text{mm}$	kg	239,7000	13.890	11.500	-2.390	-572.883
32	12589	Xi măng PC40	kg	282.078,39	1.010	1.120	110	31.028.623
33	12596	Xi măng trắng	kg	4.870,5815	2.081	2.081		
34	TT	Bập bênh giàn 6 chỗ KT: 2400x550x450mm	bộ	2,0000	3.600.000	3.600.000		
35	TT	Bập bênh ngựa 2 chức năng	bộ	2,0000	2.700.000	2.700.000		
36	TT	Cây ban trắng, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	18,0000	3.500.000	3.500.000		
37	TT	Cây bàng xanh, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	1,0000	2.600.000	2.600.000		
38	TT	Cây cọ dầu D gốc $\geq 40\text{cm}$, $H \geq 5\text{m}$	cây	12,0000	4.000.000	4.000.000		
39	TT	Cây đại đỏ D gốc $\geq 8-10\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	10,0000	1.300.000	1.300.000		
40	TT	Cây đề, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	1,0000	5.000.000	5.000.000		
41	TT	Cây giáng hương D gốc $\geq 16-18\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	54,0000	2.000.000	2.000.000		
42	TT	Cây hoàng lan D gốc $\geq 16\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	36,0000	2.500.000	2.500.000		
43	TT	Cây lá màu	m2	173,1000	45.000	45.000		
44	TT	Cây lát hoa (lát xoan) D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	144,0000	2.000.000	2.000.000		
45	TT	Cây liễu D gốc $\geq 8\text{cm}$, $H \geq 2,5\text{m}$	cây	13,0000	950.000	950.000		
46	TT	Cây lim ba D gốc $\geq 15-20\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	100,0000	1.500.000	1.500.000		
47	TT	Cây lim xẹt D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	13,0000	1.500.000	1.500.000		
48	TT	Cây mây cao 1,5m	cây	26,0000	120.000	120.000		
49	TT	Cây muồng anh đào D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 5\text{m}$	cây	10,0000	2.000.000	2.000.000		
50	TT	Cây muồng đen D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	55,0000	2.600.000	2.600.000		
51	TT	Cây muồng hoàng yến, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	25,0000	2.600.000	2.600.000		
52	TT	Cây muồng lá lạc (muồng vàng), đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	47,0000	2.000.000	2.000.000		
53	TT	Cây ngọc lan D gốc $\geq 16\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	6,0000	2.500.000	2.500.000		
54	TT	Cây nhội D gốc $\geq 30\text{cm}$, $H \geq 6,0\text{m}$	cây	97,0000	8.100.000	8.100.000		
55	TT	Cây Osaka/Hoàng Yến D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	16,0000	4.000.000	4.000.000		
56	TT	Cây sang D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	6,0000	3.500.000	3.500.000		
57	TT	Cây sao đen D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	106,0000	2.000.000	2.000.000		
58	TT	Cây sấu, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	77,0000	2.500.000	2.500.000		
59	TT	Cây sen cạn	cây	100,0000	150.000	150.000		
60	TT	Cây sò đo cain D gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	44,0000	3.000.000	3.000.000		
61	TT	Cây thiên tuế, đường kính gốc $\geq 21-25\text{cm}$, $H \geq 1,0\text{m}$	khóm	3,0000	2.100.000	2.100.000		
62	TT	Cây thông lá kim, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$, $H \geq 3,5\text{m}$	cây	38,0000	900.000	900.000		
63	TT	Cây vàng anh, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 3,0\text{m}$	cây	35,0000	3.000.000	3.000.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
64	TT	Con nhún ngựa:	bộ	2,0000	1.500.000	1.500.000		
65	TT	Dụng cụ tập lưng bụng ngoài trời Việt Pháp VIFA 711312, khung thép sơn tĩnh điện, KT: 1640x1240x670mm	cái	1,0000	10.850.000	10.850.000		
66	TT	Ghế tập chân Việt Pháp VIFA 711523, khung thép sơn tĩnh điện	cái	1,0000	14.527.500	14.527.500		
67	TT	Khu vui chơi liên hoàn cầu trượt 5 khối, KT: 9000x7500x3500mm	bộ	1,0000	80.000.000	80.000.000		
68	TT	Máy đi bộ lắc tay Việt Pháp VIFA 711511, khung thép sơn tĩnh điện, KT: 1530x420x1410mm	cái	2,0000	13.309.500	13.309.500		
69	TT	Mây loại 2 (hàng rào), cao >1,5m	cây	36,0000	120.000	120.000		
70	TT	Thảm cỏ lá tre	m2	10.234,113	55.000	55.000		
71	TT	Thảm cỏ Nhật	m2	30.900,000	55.000	55.000		
72	TT	Thi công cỏ nhân tạo	m2	206,0000	250.000	250.000		
73	TT	Thiết bị tập dãn tay ngoài trời Việt Pháp VIFA-711122, khung thép sơn tĩnh điện, KT: 2070 x 750 x 2	cái	1,0000	30.599.000	30.599.000		
74	TT	Tre khóm (30 cây/khóm), đường kính $\Phi \geq 1,0m$, H $\geq 3,0m$	khóm	17,0000	3.000.000	3.000.000		
75	TT	Xà đơn Việt Pháp VIFA 711213, khung thép sơn tĩnh điện	cái	2,0000	10.067.150	10.067.150		
76	TT	Xà kép Việt Pháp MF901925, khung thép sơn tĩnh điện, độ cao điều chỉnh từ : 1,45 - 1.75 m, độ rộng tay xà : 55 cm	cái	2,0000	9.500.000	9.500.000		
77	TT	Xe đạp ngựa Việt Pháp VIFA 721521, vật liệu thép nhúng kẽm nóng và sơn tĩnh điện, chống rỉ sét, KT: 1200x1086x1286mm	cái	2,0000	5.029.300	5.029.300		
78	TT	Xích đu ghế gấu 6 chỗ ngồi KT: 1200x300mm	bộ	2,0000	5.940.000	5.940.000		
79	ZV999	Vật liệu khác	%					-18.696.894
		TỔNG VẬT LIỆU						-1.570.077.355

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẢNH QUAN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1.517,9045	181.542	178.948	-2.594	-3.937.444
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	451,7815	197.202	195.103	-2.099	-948.289
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	3.851,9994	212.862	211.258	-1.604	-6.178.607
4	N1457	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 1	công	86,0668	231.332	230.312	-1.020	-87.788
		TỔNG NHÂN CÔNG						-11.152.129

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG ĐỊNH KÈ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẢNH QUAN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0551	Máy cắt 1,7kW	ca	1.498,9231	223.216	208.843	-14.373	-21.544.021
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4020	225.805	205.909	-19.896	-7.998
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	75,5154	220.071	206.869	-13.202	-996.955
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	1,6283	307.152	270.713	-36.439	-59.335
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	3,8181	223.689	210.329	-13.360	-51.009
6	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca	0,0832	3.235.304	2.389.908	-845.396	-70.303
7	M0687	Máy đào <=0,8m3	ca	0,2527	2.947.207	2.276.306	-670.901	-169.550
8	M0934	Máy hàn 23kW	ca	0,2632	332.703	324.608	-8.095	-2.131
9	M1159	Máy lu 10T	ca	0,0832	1.622.513	1.208.949	-413.564	-34.392
10	M1161	Máy lu bánh lốp 16T	ca	0,1663	1.767.377	1.372.666	-394.711	-65.648
11	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca	0,0832	4.001.623	3.592.534	-409.089	-34.020
12	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	79,6663	284.085	262.470	-21.615	-1.721.987
13	M1421	Máy trộn bê tông 500 lít	ca	2,5078	407.403	393.535	-13.868	-34.778
14	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca	4,1506	230.859	217.307	-13.552	-56.248
15	M1621	Ô tô tưới nước 5m3	ca	0,0832	1.215.745	983.146	-232.599	-19.343
16	ZM999	Máy khác	%					-60.234
		TỔNG MÁY THI CÔNG						-24.927.952

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CẢ MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẢNH QUAN

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0551	Máy cắt 1,7kW	ca		7.900.000	80		208.843
		- Chi tiêu sử dụng						24.688
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	13.825
		+ Định mức sửa chữa	%	7				6.913
		+ Định mức chi phí khác	%	4				3.950
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						5.207
		+ Điện	kW	3	1.622		1,0700	5.207
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca		18.200.000	220		205.909
		- Chi tiêu sử dụng						18.283
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	11.582
		+ Định mức sửa chữa	%	4,1				3.392
		+ Định mức chi phí khác	%	4				3.309
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca		5.600.000	110		206.869
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	30.800

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				8.316
		+ Định mức chi phí khác	%	4				6.160
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						46.489
		+ Xăng	lít	3	15.045		1,0300	46.489
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca		6.450.000	110		210.329
		- Chi tiêu sử dụng						19.232
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	11.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				5.160
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.345
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						12.149
		+ Điện	kW	7	1.622		1,0700	12.149
6	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca		1.322.333.000	230		2.389.908
		- Chi tiêu sử dụng						1.379.826
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	879.639
		+ Định mức sửa chữa	%	3,7				212.723
		+ Định mức chi phí khác	%	5				287.464
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						798.824
		+ Diesel	lít	67	11.355		1,0500	798.824
7	M0687	Máy đào <=0,8m3	ca		1.068.900.000	260		2.276.306
		- Chi tiêu sử dụng						1.073.012
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	629.007
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				238.447
		+ Định mức chi phí khác	%	5				205.558
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						774.979
		+ Diesel	lít	65	11.355		1,0500	774.979

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
8	M0934	Máy hàn 23kW	ca		16.000.000	180		324.608
		- Chi tiêu sử dụng						30.044
		+ Định mức khấu hao	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức sửa chữa	%	4,8				4.267
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.444
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						83.306
		+ Điện	kW	48	1.622		1,0700	83.306
9	M1159	Máy lu 10T	ca		521.500.000	230		1.208.949
		- Chi tiêu sử dụng						516.966
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	346.911
		+ Định mức sửa chữa	%	2,5				56.685
		+ Định mức chi phí khác	%	5				113.370
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						480.725
		+ Diesel	lít	40,32	11.355		1,0500	480.725
10	M1161	Máy lu bánh lốp 16T	ca		606.200.000	230		1.372.666
		- Chi tiêu sử dụng						672.619
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	426.976
		+ Định mức sửa chữa	%	4,32				113.860
		+ Định mức chi phí khác	%	5				131.783
		- Nhân công lái máy						249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						450.680
		+ Diesel	lít	37,8	11.355		1,0500	450.680
11	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca		1.782.300.000	150		3.592.534
		- Chi tiêu sử dụng						2.804.152
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.711.008
		+ Định mức sửa chữa	%	4,2				499.044
		+ Định mức chi phí khác	%	5				594.100
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						360.067
		+ Diesel	lít	30,2	11.355		1,0500	360.067
12	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		22.500.000	110		262.470
		- Chi tiêu sử dụng						64.431
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	40.909
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				13.295
		+ Định mức chi phí khác	%	5				10.227
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						19.091
		+ Điện	kW	11	1.622		1,0700	19.091
13	M1421	Máy trộn bê tông 500 lít	ca		58.500.000	140		393.535
		- Chi tiêu sử dụng						123.268
		+ Định mức khấu hao	%	20			0,9000	75.214
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				27.161
		+ Định mức chi phí khác	%	5				20.893
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						59.009
		+ Điện	kW	34	1.622		1,0700	59.009
14	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca		11.200.000	120		217.307
		- Chi tiêu sử dụng						29.681
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	18.667
		+ Định mức sửa chữa	%	6,8				6.347
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.667
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
15	M1621	Ô tô tưới nước 5m3	ca		436.405.000	220		983.146
		- Chi tiêu sử dụng						456.242
		+ Định mức khấu hao	%	14			0,9000	249.941
		+ Định mức sửa chữa	%	4,4				87.281

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức chi phí khác	%	6				119.020
		- Nhân công lái máy						252.681
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm I	công	1	252.681			252.681
		- Nhiên liệu						274.223
		+ Diesel	lít	23	11.355		1,0500	274.223

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	20.956.313.842
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	18.476.429.441
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	2.479.884.401
2	Nhân công	NC	hsnc	5.572.820.625
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	5.611.305.094
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	-38.484.469
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	5.572.820.625
3	Máy thi công	M	hsm	1.666.266.332
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	1.681.721.741
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-15.455.409
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	1.666.266.332
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	28.195.400.799
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 5%	1.409.770.040
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	1.628.284.396
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	31.233.455.235
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	3.123.345.524
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	34.356.800.759
Bảng chữ: Ba mươi bốn tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu tám trăm nghìn bảy trăm năm mươi chín đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TUYẾN CÔNG TRƠN								438.628.249	1.021.171.974	276.483.563
1	AB.27133	Đào kênh mương rộng <=6 m, máy đào <=1,6 m3, đất cấp III	100m3	123,9436		1.514.060	1.381.910		187.658.047	171.278.900
		Đào móng cống:								
		12394,36/100 = 123,9436								
2	AB.66142	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	38,9780	9.516.000	842.355	723.282	370.914.648	32.833.313	28.192.086
		Đắp cát mang cống:								
		3897,80/100 = 38,978								
3	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0.90	100m3	56,7265		1.881.700	1.357.612		106.742.255	77.012.577
		Đắp đất hoàn trả:								
		5672,65/100 = 56,7265								
4	BB.12903	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống <=600mm	cái	1.025,0000		23.061			23.637.525	
		Đế cống D400:								
		1025 = 1.025								
5	BB.12903	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống <=600mm	cái	3.325,0000		23.061			76.677.825	
		Đế cống D600 :								
		3325 = 3.325								
6	BB.12904	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống <=1000mm	cái	348,0000		41.930			14.591.640	
		Đế cống D800 :								
		348 = 348								
7	BB.12904	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống <=1000mm	cái	166,0000		41.930			6.960.380	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Đề công D1000 :								
		166 = 166								
8	BB.12905	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	cái	304,0000		64.991			19.757.264	
		Đề công D1200 :								
		304 = 304								
9	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng căn trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	427,0000		73.377			31.331.979	
		Ống bê tông D = 300mm tải trọng C, L=2m:								
		427 = 427								
10	VD.BB.132 05 (ĐM587)	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm, dây đai tam nhựa đường, đường kính 300mm	1 mỗi nối	341,6000	22.460	69.184		7.672.336	23.633.254	
		427*2/2,5 = 341,6								
11	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng căn trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	30,0000		73.377			2.201.310	
		Ống bê tông D = 600mm tải trọng C, L=2m:								
		30 = 30								
12	BB.11211	Lắp đặt ống bê tông bằng căn trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	1,0000		54.509			54.509	
		Ống bê tông D = 600mm tải trọng C, L=1m:								
		1 = 1								
13	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng căn trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	1.322,0000		73.377			97.004.394	
		Ống bê tông D = 600mm tải trọng A, L=2m:								
		1322 = 1.322								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
14	BB.11211	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	64,0000		54.509			3.488.576	
		Ống bê tông D = 600mm tải trọng A, L=1m:								
		$64 = 64$								
15	VD BB.13210 (DM587)	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, dây đai tam nhựa đường, đường kính 600mm	1 mỗi nối	1.107,6000	35.415	212.168		39.225.654	234.997.277	
		$(30*2+1+1322*2+64)/2,5 = 1.107,6$								
16	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	1 đoạn ống	140,0000		132.079			18.491.060	
		Ống bê tông D = 800mm tải trọng A, L=2m:								
		$140 = 140$								
17	BB.11212	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	1 đoạn ống	9,0000		98.535			886.815	
		Ống bê tông D = 800mm tải trọng A, L=1m:								
		$9 = 9$								
18	VD BB.13212 (DM587)	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, dây đai tam nhựa đường, đường kính 800mm	1 mỗi nối	115,6000	49.543	313.738		5.727.171	36.268.113	
		Mỗi nối công D800:								
		$(140*2+9)/2,5 = 115,6$								
19	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	1 đoạn ống	67,0000		132.079			8.849.293	
		Ống bê tông D = 1000mm tải trọng A, L=2m:								
		$67 = 67$								
20	BB.11212	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	1 đoạn ống	5,0000		98.535			492.675	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Ống bê tông D=1000mm tải trọng A, L=1m: $5 = 5$								
21	VD BB.13214 (DM587)	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, dây đai tam nhựa đường, đường kính 1000mm Mỗi nối công D1000: $(67*2+5)/2,5 = 55,6$	l mỗi nối	55,6000	70.400	397.251		3.914.240	22.087.156	
22	BB.11223	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống ≤ 1250 mm Ống bê tông D=1200mm tải trọng A, L=2m: $123 = 123$	l đoạn ống	123,0000		207.553			25.529.019	
23	BB.11213	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống ≤ 1250 mm Ống bê tông D=1200mm tải trọng A, L=1m: $7 = 7$	l đoạn ống	7,0000		155.140			1.085.980	
24	VD BB.13216 (DM587)	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, dây đai tam nhựa đường, đường kính 1200mm Mỗi nối công D1200: $(123*2+7)/2,5 = 101,2$	l mỗi nối	101,2000	110.417	453.679		11.174.200	45.912.315	
TUYỂN CÔNG HỢP								14.458.594.433	3.879.088.481	1.236.603.402
25	AB.27133	Đào kênh mương, rộng ≤ 6 m, máy đào $\leq 1,6$ m ³ , đất C3 Đào hố móng công: $21673,82/100 = 216,7382$	100m ³	216,7382		1.514.060	1.381.910		328.154.639	299.512.686
26	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, vữa mác 150, đá 4x6 Bê tông lót mác 100: $367,14 = 367,14$	m ³	367,1400	532.701	257.790	46.574	195.575.845	94.645.021	17.099.178

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
27	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bệ máy	100m ²	10,2119	4.025.961	2.683.919		41.112.711	27.407.912	
		Ván khuôn móng công hợp:								
		$771,64/100 = 7,7164$								
		Ván khuôn bê tông lót móng:								
		$249,55/100 = 2,4955$								
28	AF.81311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tường thẳng, dày ≤ 45	100m ²	83,4128	4.213.856	5.913.306		351.489.528	493.245.411	
		Ván khuôn tường công hợp:								
		$8341,28/100 = 83,4128$								
29	AF.81151	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ sàn mái	100m ²	33,0646	4.447.411	5.736.631		147.051.866	189.679.409	
		Ván khuôn sàn dầm công hợp:								
		$3306,46/100 = 33,0646$								
30	AF.31125	Bê tông móng, rộng > 250 cm, máy bơm BT tự hành, vữa mác 350, đá 1x2	m ³	892,0500	1.155.402	219.666	165.214	1.030.676.354	195.953.055	147.379.149
		$892,05 = 892,05$								
31	AF.32115	Bê tông tường, dày ≤ 45 cm, cao ≤ 4 m, máy bơm BT tự hành, vữa mác 350, đá 1x2	m ³	1.394,5200	1.281.907	504.837	185.773	1.787.644.950	704.005.293	259.064.164
		$1394,52 = 1.394,52$								
32	AF.32315	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, vữa mác 350, đá 1x2	m ³	892,0500	1.101.928	504.837	185.773	982.974.872	450.339.846	165.718.805
		$892,05 = 892,05$								
33	AF.61311	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép công hợp D ≤ 10 mm	tấn	1,6617	14.567.430	2.687.863	90.322	24.206.698	4.466.422	150.088
		Cổng hợp 3000x2500 :								
		$1637,59/1000 = 1,6376$								
		Cổng hợp 1800x1600 :								
		$24,14/1000 = 0,0241$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
34	AF.61321	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép công hộp D<=18mm	tấn	567.6054	14.527.048	2.202.746	444.885	8.245.630.891	1.250.290.524	252.519.128
		Công hộp 3000x2500 :								
		311595,84/1000 = 311,5958								
		Công hộp 1600x1600 :								
		249965,66/1000 = 249,9657								
		Công hộp 1800x1600 :								
		6043,89/1000 = 6,0439								
35	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	121,7847	9.516.000	869.586	770.045	1.158.903.205	105.902.270	93.779.699
		12178,47/100 = 121,7847								
36	AK.95211	Chết khe nối bằng dây thừng tam nhự	m	391,6800	16.438	74.937		6.438.436	29.351.324	
		391,68 = 391,68								
37	TT	Băng cản nước sika V20	m	3.533,8500	125.500			443.498.175		
		Bố trí chạy dọc theo chiều dài công hộp giữa đáy và thành công hộp:								
		1247,76*2 = 2.495,52								
		Bố trí tại các vị trí mạch ngừng và khe co giãn:								
		1038,33 = 1.038.33								
38	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, cao <=4m	tấn	2,9750	14.539.555	1.794.538	458.662	43.255.176	5.338.751	1.364.519
		Thép D25 bố trí tại khe co giãn công B3000x2500:								
		576,90/30*84,77/1000 = 1,6301								
		Thép D25 bố trí tại khe co giãn công B1600x1600:								
		654,46/30*61,65/1000 = 1,3449								
39	BB.19302	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 25mm	100m	0,2053	661.111	1.503.183	77.861	135.726	308.603	15.985

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Ông nhựa tại vị trí khe co giãn:								
		Thép D25 bố trí tại khe co giãn công B3000x2500:								
		$576,90/30 \times 0,5/100 = 0,0962$								
		Thép D25 bố trí tại khe co giãn công B1600x1600:								
		$654,46/30 \times 0,5/100 = 0,1091$								
HỒ GA XÂY GẠCH								1.169.332.687	363.037.974	41.359.372
40	AB.25123	Đào móng, máy đào $\leq 1,25m^3$, rộng $\leq 6m$, đất C3	100m3	14,6632		1.357.934	1.296.857		19.911.658	19.016.074
		$1466,32/100 = 14,6632$								
41	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	8,5980		1.881.700	1.357.612		16.178.857	11.672.748
		$859,80/100 = 8,598$								
42	AK.98120	Làm lớp đá đệm móng, ĐK đá $D_{max} \leq 6$	m3	40,7200	272.100	298.007		11.079.912	12.134.845	
		Đệm đá đầm lót móng: $40,72 = 40,72$								
43	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bề mặt	100m2	1,4473	4.025.961	2.683.919		5.826.773	3.884.436	
		Ván khuôn bê tông móng: $144,73/100 = 1,4473$								
44	AF.11213	Bê tông móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, vữa mác 200, đá 1x2	m3	61,0800	620.348	297.729	46.896	37.890.856	18.185.287	2.864.408
		Bê tông móng: $61,08 = 61,08$								
45	AE.26214	Xây hồ vữa, hồ ga, gạch BTKN đặc $6,5 \times 10,5 \times 22cm$, vữa XM cát mịn M1=1,5-2, M75	m3	181,1100	899.317	631.046	8.311	162.875.302	114.288.741	1.505.205
		Xây tường gạch 110mm đỉnh ga:								
		$9,09 = 9,09$								
		Xây tường thân hồ ga:								
		$172,02 = 172,02$								
46	AK.21234	Trát tường trong, dày 2cm, vữa XM cát mịn M75	m2	753.7000	9.677	46.830	706	7.293.555	35.295.771	532.112

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Trát tường gạch 110mm định ga:								
		66,29 = 66,29								
		Trát tường hồ ga, rãnh thu vữa XM mác 75#:								
		687,41 = 687,41								
47	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tấn	13,3009	14.567.430	2.232.327	90.322	193.759.930	29.691.958	1.201.364
		Cốt thép dầm hồ ga và tấm sàn đỡ tường định ga $d \leq 10\text{mm}$:								
		13300,90/1000 = 13,3009								
48	AF.82521	Ván khuôn sàn đỡ tường định ga, giữ nắp ga composite	100m ²	2,3087	1.364.299	5.689.801		3.149.757	13.136.044	
		Sàn đỡ tường định ga:								
		223,73/100 = 2,2373								
		Bê tông giữ nắp ga composite:								
		7,14/100 = 0,0714								
49	AF.12513	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	31,2100	620.348	749.368	88.911	19.361.061	23.387.775	2.774.912
		Bê tông sàn đỡ tường định ga ga composite:								
		26,32 = 26,32								
		Bê tông mũ mố hồ ga, rãnh thu, giằng hồ ga mác 200#:								
		4,89 = 4,89								
50	TT	Nắp hồ ga Composite KT khung: 850x850mm, nắp D700mm, tải trọng 125kN	cái	143,0000	3.199.000			457.457.000		
		143 = 143								
51	AF.61130	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $> 18\text{mm}$	tấn	1,1206	14.539.555	1.252.233	458.662	16.293.025	1.403.252	513.977
		Lắp đặt thép thang ga:								
		1120,64/1000 = 1,1206								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		RẠNH XÔNG HỒ GA XÂY GẠCH:								
52	AG.11414	Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 250, đá 1x2	m3	31,1000	651.823	466.563	26.988	20.271.695	14.510.109	839.327
		Bê tông rãnh xông M250:								
		$31,10 = 31,1$								
53	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê máy	100m2	2,6806	4.025.961	2.683.919		10.791.991	7.194.513	
		Ván khuôn rãnh xông:								
		$268,06/100 = 2,6806$								
54	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nân hoa, con sơn	tấn	4,0713	14.567.430	3.372.154	90.322	59.308.378	13.729.051	367.728
		Cốt thép rãnh xông, tấm đan $d \leq 10mm$:								
		$4071,33/1000 = 4,0713$								
55	AG.42141	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng >250kg	cái	153,0000	6.453	180.933		987.309	27.682.749	
		Lắp đặt rãnh xông đúc sẵn:								
		$153,00 = 153$								
56	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng $\leq 50kg$	cái	153,0000	1.936	31.929		296.208	4.885.137	
		Lắp đặt song chắn rác:								
		$153 = 153$								
57	TT	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	153,0000	1.050.000			160.650.000		
		$153 = 153$								
58	AG.11413	Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2	m3	2,6500	611.254	466.563	26.988	1.619.823	1.236.392	71.518
		Bê tông tấm đan rãnh xông:								
		$2,65 = 2,65$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
59	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	0,3045	406.907	4.651.106		123.903	1.416.262	
		Ván khuôn tấm đan rãnh xống:								
		$30,45/100 = 0,3045$								
60	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cái	153,0000	1.936	31.929		296.208	4.885.137	
		Lắp đặt tấm đan rãnh xống:								
		$153,00 = 153$								
HỒ GA BÊ TÔNG CỐT THÉP:								1.670.960.352	407.704.821	97.205.770
61	AB.25123	Đào móng, máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$, rộng $\leq 6\text{m}$, đất C3	100m ³	23,1616		1.357.934	1.296.857		31.451.924	30.037.283
		Đào móng hồ ga:								
		$2316,16/100 = 23,1616$								
62	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	12,5022		1.881.700	1.357.612		23.525.390	16.973.137
		Đắp đất hoàn trả hồ ga:								
		$1250,22/100 = 12,5022$								
63	AK.98120	Làm lớp đá đệm móng, ĐK đá $D_{\text{max}} \leq 6$	m ³	32,8100	272.100	298.007		8.927.601	9.777.610	
		Đá đầm lót móng:								
		$32,81 = 32,81$								
64	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bệ máy	100m ²	1,2516	4.025.961	2.683.919		5.038.893	3.359.193	
		Ván khuôn bê tông móng:								
		$125,16/100 = 1,2516$								
65	AF.11213	Bê tông móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	81,3100	620.348	297.729	46.896	50.440.496	24.208.345	3.813.114
		Bê tông móng:								
		$81,31 = 81,31$								
66	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tấn	3,0890	14.567.430	2.232.327	90.322	44.998.791	6.895.658	279.005

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Cốt thép hồ ga và tấm sàn đỡ tường đỉnh ga $d \leq 10\text{mm}$: $3088,95/1000 = 3,089$								
67	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$	tấn	84,6195	14.527.048	1.644.665	444.885	1.229.271.538	139.170.730	37.645.946
		Cốt thép hồ ga và tấm sàn đỡ tường đỉnh ga $d \leq 18\text{mm}$: $84619,47/1000 = 84,6195$								
68	AF.82521	Ván khuôn móng cột	100m ²	11,8564	1.364.299	5.689.801		16.175.675	67.460.557	
		Ván khuôn tường đỉnh ga: $49,63/100 = 0,4963$								
		Ván khuôn sàn đỡ tường đỉnh ga: $326,23/100 = 3,2623$								
		Ván khuôn tường thân hồ ga: $809,78/100 = 8,0978$								
69	AF.17213	Bê tông hồ va, hồ ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	163,8300	620.348	550.194	46.896	101.631.613	90.138.283	7.682.972
		Bê tông tường đỉnh ga: $4,37 = 4,37$								
		Bê tông sàn đỡ tường đỉnh ga: $68,43 = 68,43$								
		Bê tông tường thân hồ ga: $91,03 = 91,03$								
70	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cái	53,0000	1.936	31.929		102.608	1.692.237	
		Lắp đặt nắp hồ ga: $53 = 53$								
71	TT	Nắp hồ ga Composite KT khung: $850 \times 850\text{mm}$, nắp $\text{D}700\text{mm}$, tải trọng 125kN $53 = 53$	cái	53,0000	3.199.000			169.547.000		
72	AF.61130	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $> 18\text{mm}$	tấn	1,4193	14.539.555	1.252.233	458.662	20.635.990	1.777.294	650.979

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Lắp đặt thép thang ga: $1419,26/1000 = 1,4193$								
		HÀM ÉCH HỒ GA:								
73	AG.11413	Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2	m3	4,0600	611.254	466.563	26.988	2.481.691	1.894.246	109.571
		Bê tông đáy hàm ếch: $4,06 = 4,06$								
74	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê máy	100m2	0,5701	4.025.961	2.683.919		2.295.200	1.530.102	
		Ván khuôn hàm ếch: $57,01/100 = 0,5701$								
75	AG.42141	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng >250kg	cái	18,0000	6.453	180.933		116.154	3.256.794	
		Lắp đặt rãnh xông đúc sẵn: $18,00 = 18$								
76	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng <=50kg	cái	18,0000	1.936	31.929		34.848	574.722	
		Lắp đặt song chắn rác: $18,00 = 18$								
77	IT	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	18,0000	1.050.000			18.900.000		
		$18 = 18$								
78	AG.11413	Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2	m3	0,5100	611.254	466.563	26.988	311.740	237.947	13.764
		Bê tông tấm đan hàm ếch: $0,51 = 0,51$								
79	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chộp	100m2	0,0385	406.907	4.651.106		15.666	179.068	
		Ván khuôn tấm đan hàm ếch: $3,85/100 = 0,0385$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
80	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cái	18,0000	1.936	31.929		34.848	574.722	
		Lắp đặt tấm đan rãnh xống:								
		18 = 18								
HỒ THU NƯỚC MƯA (215 HỒ)								679.312.360	214.059.002	26.858.482
81	AB.25123	Đào móng, máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$, rộng $\leq 6\text{m}$, đất C3	100m3	9,1949		1.357.934	1.296.857		12.486.067	11.924.470
		$215 \times (1,8 \times 0,8 + (0,8 + 2 \times 1,45 \times 0,3) \times (1,8 + 2 \times 1,45 \times 0,3)) / 2 \times 1,45 / 100 = 9,1949$								
82	AK.98120	Làm lớp đá đệm móng, ĐK đá $D_{\text{max}} \leq 6$	m3	20,6400	272.100	298.007		5.616.144	6.150.864	
		$215 \times 0,8 \times 1,2 \times 0,1 = 20,64$								
83	AF.17213	Bê tông hồ, ván, hồ ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	62,9415	620.348	550.194	46.896	39.045.634	34.630.036	2.951.705
		$215 \times (1,35 \times 0,6 \times 1 - 3,14 \times 0,206 \times 0,206 - 0,4 \times 0,8 \times 1,2) = 62,9415$								
84	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông dô tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	14,9070	4.208.923	5.856.899		62.742.415	87.308.793	
		$215 \times ((0,6 + 1,0) \times 2 \times 1,35 + (0,4 + 0,8) \times 2 \times 1,2 - 2 \times 3,14 \times 0,206 \times 0,206) / 100 = 14,907$								
85	AF.61110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	23,7339	14.567.430	2.232.327	90.322	345.741.927	52.981.826	2.143.693
		$215 \times (8,14 + 9,15 + 23,53 + 32,31 + 14,65 + 22,61) / 1000 = 23,7339$								
86	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cái	215,0000	1.936	31.929		416.340	6.864.735	
		Lắp đặt song chân rác:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
87	TT	215 = 215 Song chân rắc gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	215.0000	1.050.000			225.750.000		
88	AB.65120	215 = 215 Đắp đất bằng đảm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90 (9,1949*100-20,64- 215*1,35*0,6*1)/100 = 7,247	100m3	7,2470		1.881.700	1.357.612		13.636.680	9.838.614
CỬA XÁ D1200								14.405.868	10.856.900	174.305
89	AC.11112	Đóng cọc tre chiều dài cọc <=2,5 m vào đất cấp II 25*(0,7+2,8)*4,605/100 = 4,0294	100m	4,0294	400.502	354.964		1.613.783	1.430.292	
90	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, độ bằng thủ công, rộng <=250cm, vữa mác 100, đá 4x6 1,4*3,4*0,1 = 0,476 (3,4+4,606)*1,65/2*0,1 = 0,6605 0,5*4,606*0,1 = 0,2303 1,3*4,606*0,1 = 0,5988 0,8*4,606*0,1 = 0,3685 2,1*4,606*0,1 = 0,9673	m3	3,3014	532.701	257.790	46.574	1.758.659	851.068	153.759
91	AE.11115	Xây móng đá hộc, dày <=60cm, vữa XM cát vàng M100 1,2*3,4*0,8 = 3,264 (3,4+4,605)*1,65/2*0,5 = 3,3021 0,5*4,605*1,0 = 2,3025 1,3*4,605*0,3 = 1,796 (0,4+0,6)*0,6/2*4,605 = 1,3815 2*4,605*0,5 = 4,605	m3	16,6511	498.376	376.656		8.298.509	6.271.737	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
92	AE.11215	Xây tường thẳng, đá hộc, dày <=60cm, cao <=2m, vữa XM cát vàng ML >2, M100 $2 \times (0,2 + 1,2) \times 1,65/2 \times 0,35 = 0,8085$ $(0,3 + 1,0) \times 1,7/2 \times 3,4 - 3,14 \times 0,6 \times 0,6 \times 0,5 = 3,1918$	m3	4,0003	498.376	425.956		1.993.654	1.703.952	
93	AD.12320	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5% bằng trạm trộn 30m3/h $1,3 \times 3,4 \times 0,1/100 = 0,0044$	100m3	0,0044	33.915.921	6.179.384	4.669.502	149.230	27.189	20.546
94	AE.11928	Xây mái dốc thẳng đá hộc, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M100 $1,3 \times 3,4 \times 0,3 = 1,326$	m3	1,3260	446.481	431.872		592.034	572.662	
CỦA XÃ D1000								12.674.232	9.563.832	157.756
95	AC.11112	Đóng cọc tre, dài <=2,5m, thủ công, đất C2 $25 \times (0,7 + 2,8) \times 4,059/100 = 3,5516$	100m	3,5516	400.502	354.964		1.422.423	1.260.690	
96	AF.11111	Bê tông lót móng sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, vữa mác 100, đá 4x6 $1,4 \times 3,2 \times 0,1 = 0,448$ $(3,2 + 4,059) \times 1,35/2 \times 0,1 = 0,49$ $0,5 \times 4,059 \times 0,1 = 0,203$ $1,3 \times 4,059 \times 0,1 = 0,5277$ $0,8 \times 4,059 \times 0,1 = 0,3247$ $2,1 \times 4,059 \times 0,1 = 0,8524$	m3	2,8458	532.701	257.790	46.574	1.515.961	733.619	132.540
97	AE.11115	Xây móng đá hộc, dày <=60cm, vữa XM cát vàng ML >2, M100 $1,2 \times 3,2 \times 0,8 = 3,072$ $(3,2 + 4,059) \times 1,35/2 \times 0,5 = 2,4499$ $0,5 \times 4,059 \times 1,0 = 2,0295$ $1,3 \times 4,059 \times 0,3 = 1,583$	m3	14,4111	498.376	376.656		7.182.146	5.428.027	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$(0,4+0,6)*0,6/2*4,059 = 1,2177$								
		$2*4,059*0,5 = 4,059$								
98	AE.11215	Xây tường thẳng, đá hộc, dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m3	3,2945	498.376	425.956		1.641.900	1.403.312	
		$2*(0,2+1,0)*1,35/2*0,35 = 0,567$								
		$(0,3+1,0)*1,5/2*3,2-3,14*0,5*0,5*0,5 = 2,7275$								
99	AD.12320	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5% bằng trạm trộn 30m3/h	100m3	0,0054	33.915.921	6.179.384	4.669.502	183.146	33.369	25.215
		$1,7*3,2*0,1/100 = 0,0054$								
100	AE.11928	Xây mái dốc thẳng đá hộc, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M100	m3	1,6320	446.481	431.872		728.657	704.815	
		$1,7*3,2*0,3 = 1,632$								
CỬA XÃ D600								9.276.048	7.104.067	103.432
101	AC.11112	Đóng cọc tre, dài $\leq 2,5\text{m}$, thủ công, đất C2	100m	2,4474	400.502	354.964		980.189	868.739	
		$25*(0,7+2,8)*2,797/100 = 2,4474$								
102	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 150, đá 4x6	m3	1,6794	544.592	257.790	46.574	914.588	432.933	78.216
		$0,7*2,6*0,1 = 0,182$								
		$(2,5+2,797)*0,69/2*0,1 = 0,1827$								
		$0,5*2,797*0,1 = 0,1399$								
		$1,3*2,797*0,1 = 0,3636$								
		$0,8*2,797*0,1 = 0,2238$								
		$2,1*2,797*0,1 = 0,5874$								
103	AE.11115	Xây móng đá hộc, dày $\leq 60\text{cm}$, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m3	9,4354	498.376	376.656		4.702.377	3.553.900	
		$0,7*2,6*0,8 = 1,456$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$(2,6+2,797)*0,69/2*0,5 = 0,931$								
		$0,5*2,797*1,0 = 1,3985$								
		$2,4*2,797*0,3 = 2,0138$								
		$(0,4+0,6)*0,6/2*2,797 = 0,8391$								
		$2*2,797*0,5 = 2,797$								
104	AE.11215	Xây tường thẳng, đá học, dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$, vữa XM cát vàng ML > 2, M100	m3	3,5457	498.376	425.956		1.767.092	1.510.312	
		$2*(0,2+1,0)*1,35/2*0,35 = 0,567$								
		$(0,3+1,0)*1,5/2*3,2-3,14*0,3*0,3*0,5 = 2,9787$								
105	AD.12320	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5% bằng trạm trộn 30m3/h	100m3	0,0054	33.915.921	6.179.384	4.669.502	183.146	33.369	25.215
		$1,7*3,2*0,1/100 = 0,0054$								
106	AE.11928	Xây mái dốc thẳng đá học, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M100	m3	1,6320	446.481	431.872		728.657	704.815	
		$1,7*3,2*0,3 = 1,632$								
CỬA PHAI ĐIỀU TIẾT B1800x1600								90.958.812	13.973.500	2.775.658
107	AB.25123	Đào móng, máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$, rộng $\leq 6\text{m}$, đất C3	100m3	0,7704		1.357.934	1.296.857		1.046.152	999.099
		Đào móng hố ga: $(3,1*(3,5+1)+(3,1+3,7*0,3*2)*(3,5+1+3,7*0,3*2))/2*3,1/10$								
		$0 = 0,7704$								
108	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,3690		1.881.700	1.357.612		694.347	500.959
		Đắp đất hoàn trả hố ga:								
		Đào móng hố ga:								
		$0,7704 = 0,7704$								
		Thể tích hố ga chiếm chỗ:								
		$-3,1*3,5*3,7/100 = -0,4014$								
109	AK.98120	Làm lớp đá đệm móng, ĐK đá $D_{\text{max}} = 6$	m3	2,1700	272.100	298.007		590.457	646.675	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Đá dăm lót móng:								
		$3,1 \times 3,5 \times 0,2 = 2,17$								
110	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 100, đá 4x6	m3	1,0850	532.701	257.790	46.574	577.981	279.702	50.533
		$3,1 \times 3,5 \times 0,1 = 1,085$								
111	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê máy	100m2	0,0528	4.025.961	2.683.919		212.571	141.711	
		Ván khuôn bê tông lót:								
		$2 \times (3,1 + 3,5) \times 0,1 / 100 = 0,0132$								
		Ván khuôn bê tông móng:								
		$2 \times (3,1 + 3,5) \times 0,3 / 100 = 0,0396$								
112	AF.11213	Bê tông móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 200, đá 1x2	m3	3,2550	620.348	297.729	46.896	2.019.233	969.108	152.646
		Bê tông móng:								
		$3,1 \times 3,5 \times 0,3 = 3,255$								
113	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tân	0,1111	14.567.430	2.232.327	90.322	1.618.441	248.012	10.035
		Cốt thép hồ ga và tấm sàn đỡ tường đỉnh ga $d \leq 10\text{mm}$:								
		$(5,8 + 7,46 + 8,27 + 24,62 + 23,68 + 10,48 + 17,87 + 12,89) / 1000 = 0,1111$								
114	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$	tân	1,9098	14.527.048	1.644.665	444.885	27.743.756	3.140.981	849.641
		Cốt thép hồ ga và tấm sàn đỡ tường đỉnh ga $d \leq 18\text{mm}$:								
		$(101,82 + 108,42 + 101,22 + 103,42 + 10,8 + 48,67 + 45,24 + 169,28 + 235,01 + 244,44 + 324,28 + 48,55 + 146,6 + 87,79 + 8,22 + 126,02) / 1000 = 1,9098$								
115	AF.82521	Ván khuôn móng cột	100m2	0,7343	1.364.299	5.689.801		1.001.805	4.178.021	
		Ván khuôn tường đỉnh ga:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$((2,9+2,5+4*0,4)+(2,9+2,5))$ $*2,9*2-2*2,2*2)/100 = 0,6312$								
		Ván khuôn cột, dầm đỡ van của phai:								
		$1,195*4*0,4/100 = 0,0191$								
		$3,5*2*(0,3*2+0,6)/100 = 0,08$								
116	AF.17213	Bê tông hồ van, hồ ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	4,4932	620.348	550.194	46.896	2.787.348	2.472.132	210.713
		Bê tông tường đỉnh ga:								
		$((2,9+2,5+2*0,4)*0,4*2,9-2*2,2*2*0,4) = 3,672$								
		Bê tông cột, dầm đỡ van của phai:								
		$1,195*0,4*0,4 = 0,1912$								
		$3,5*0,3*0,6 = 0,63$								
117	AG.42121	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng <=100kg	cái	2,0000	3.227	53.216		6.454	106.432	
		Lắp đặt nắp hồ ga:								
		2 = 2								
118	TT	Nắp hồ ga bằng Composite KT1350x2900x150mm	cái	2,0000	14.400.000			28.800.000		
		2 = 2								
119	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK <=10mm	tấn	0,0225	14.567.430	2.232.327	90.322	327.767	50.227	2.032
		Lắp đặt thép thang ga:								
		$22,48/1000 = 0,0225$								
120	TT	Cửa phai trạm bơm thoát nước mưa KT 2990x1800x100mm, khung Inox SUS304 dày 5mm bịt tấm Inox SUS304 dày 3mm (bao gồm ray dẫn hướng)	cái	1,0000	17.173.000			17.173.000		
		1 = 1								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
121	TT	Máy nâng hạ cửa phai bằng tay V5, sức nâng 3 tấn, thân gang trục thép, chiều dài trục 3m, kiểu truyền động quay tay	máy	1,0000	8.100.000			8.100.000		
		1 = 1								
CỘNG HẠNG MỤC								18.544.143.042	5.926.560.552	1.681.721.741

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MÙA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	00727	Bỉ tum	kg	39.574,752	6.700	13.380	6.680	264.359.343
2	01831	Cáp phối đá dăm 0,075-50mm (Loại B, lớp dưới)	m3	1,9530	182.000	182.400	400	781.2
3	01886	Cát do nền	m3	19.613,049	78.000	130.000	52.000	1.019.878.569
4	01890	Cát mịn ML=0,7 + 1,4	m3	19,0686	122.000	175.000	53.000	1.010.636
5	01892	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	69,0396	125.000	180.000	55.000	3.797.176
6	01897	Cát vàng	m3	2.533,0357	255.000	400.000	145.000	367.290.180
7	01997	Cây chống	cây	15,6443	23.000	23.000		
8	02662	Cọc tre L <= 2,5m	m	1.052,9820	3.000	5.000	2.000	2.105.964
9	03868	Củi	kg	40.796,010	1.000	1.000		
10	04513	Đá 1x2	m3	407,0651	210.000	244.400	34.400	14.003.040
11	04515	Đá 4x6	m3	350,5410	205.000	231.500	26.500	9.289.336
12	04533	Đá cấp phối Dmax <= 6	m3	115,6080	163.000	231.500	68.500	7.919.148
13	04550	Đá dăm chèn	m3	3,1879	210.000	244.400	34.400	109.664
14	04583	Đá hộc	m3	67,1137	200.000	238.500	38.500	2.583.878
15	04820	Đay buộc	kg	196.606,03	10.000	10.000		
16	05429	Dây thép	kg	10.317,703	19.000	13.640	-5.360	-55.302.890
17	05434	Dây thép buộc	kg	87,2072	19.000	13.640	-5.360	-467.431
18	05474	Dây thùng	m	411,2640	1.000	1.000		
19	05648	Đinh	kg	386,3945	19.550	13.180	-6.370	-2.461.333
20	05655	Đinh các loại	kg	2.113,2079	19.550	13.180	-6.370	-13.461.134
21	05663	Đinh đĩa	cái	1.752,5331	3.000	3.000		
22	05937	Gạch BTKN 6,5x10,5x22cm	viên	99.610,500	1.314	1.100	-214	-21.316.647
23	06594	Gỗ chống	m3	64,3017	2.000.000	2.000.000		
24	06607	Gỗ dầm, nẹp	m3	24,0847	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-24.084.674
25	06684	Gỗ ván	m3	116,9924	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-146.240.547
26	06687	Gỗ ván (cà nẹp)	m3	0,0422	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-52.736
27	06689	Gỗ ván cầu công tác	m3	81,7122	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-102.140.288
28	07938	Nhựa bitum số 4	kg	320,3942	15.000	13.380	-1.620	-519.039
29	07969	Nước	lít	656.387,83	14	14		
30	07A01	Khối móng BT đồ ống, ĐK ống = 1000mm	cái	166,0000		207.600	207.600	34.461.600

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
31	07A01	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống =800mm	cái	348,0000		150.600	150.600	52.408.800
32	07A02	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống =1200mm	cái	304,0000		269.500	269.500	81.928.000
33	07A06	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống =400mm	cái	1.025,0000		72.400	72.400	74.210.000
34	07A06	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống =600mm	cái	3.325,0000		110.600	110.600	367.745.000
35	08A01	Ống bê tông D =1000mm tải trọng A, L=1m:	đoạn	5,0000		1.104.000	1.104.000	5.520.000
36	08A01	Ống bê tông D =800mm tải trọng A, L=1m:	đoạn	9,0000		773.600	773.600	6.962.400
37	08A03	Ống bê tông D =1000mm tải trọng A, L=2m:	đoạn	67,0000		2.208.000	2.208.000	147.936.000
38	08A03	Ống bê tông D =800mm tải trọng A, L=2m:	đoạn	140,0000		1.547.200	1.547.200	216.608.000
39	08A07	Ống bê tông D =1200mm tải trọng A, L=1m:	đoạn	7,0000		1.518.000	1.518.000	10.626.000
40	08A09	Ống bê tông D =1200mm tải trọng A, L=2m:	đoạn	123,0000		3.036.000	3.036.000	373.428.000
41	08A31	Ống bê tông D =600mm tải trọng A, L=1m:	đoạn	64,0000		442.500	442.500	28.320.000
42	08A31	Ống bê tông D =600mm tải trọng C, L=1m:	đoạn	1,0000		465.600	465.600	465.600
43	08A33	Ống bê tông D =300mm tải trọng C, L=2m:	đoạn	427,0000		438.400	438.400	187.196.800
44	08A33	Ống bê tông D =600mm tải trọng A, L=2m:	đoạn	1.322,0000		885.000	885.000	1.169.970.000
45	08A33	Ống bê tông D =600mm tải trọng C, L=2m:	đoạn	30,0000		931.200	931.200	27.936.000
46	09198	Ống nhựa PVC D25mm, L=6m	m	20,7353	6.545	6.640	95	1.970
47	10166	Que hàn	kg	3.064,4140	18.950	18.950		
48	11337	Thép hình các loại	kg	530,1207	14.340	10.000	-4.340	-2.300.724
49	11400	Thép tấm	kg	771,9379	14.091	10.000	-4.091	-3.157.998
50	11428	Thép tròn D<=10mm	kg	46.220,352	14.090	11.700	-2.390	-110.466.641
51	11430	Thép tròn D<=18mm	kg	667.217,39	13.890	11.500	-2.390	-1.594.649.572
52	11436	Thép tròn D>18mm	kg	5.625,1980	13.890	11.500	-2.390	-13.444.223
53	12589	Xi măng PC40	kg	787.569,94	1.010	1.120	110	86.632.694

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
55	C3325	Vữa bê tông thương phẩm mác 350, XM PC40, cát vàng, đá 1x2, độ sụt 12cm	m3	2.320,8686	1.074.895	1.265.100	190.205	441.440.803
56	TT	Băng cản nước sika V20	m	3.533,8500	125.500	125.500		
57	TT	Cửa phai trạm bơm thoát nước mưa KT 2990x1800x100mm, khung Inox SUS304 dày 5mm bịt tấm Inox SUS304 dày 3mm (bao gồm ray dẫn hướng)	cái	1,0000	17.173.000	17.173.000		
58	TT	Máy nâng hạ cửa phai bằng tay V5, sức nâng 3 tấn, thân gang trục thép, chiều dài trục 3m, kiểu truyền động quay tay	máy	1,0000	8.100.000	8.100.000		
59	TT	Nắp hồ ga bằng Composite KT 1350x2900x150mm	cái	2,0000	14.400.000	14.400.000		
60	TT	Nắp hồ ga Composite KT khung: 850x850mm, nắp D700mm, tải trọng 125kN	cái	196,0000	3.199.000	3.199.000		
61	TT	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	171,0000	1.050.000	1.050.000		
62	TT	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	215,0000	1.050.000	1.050.000		
63	ZV999	Vật liệu khác	%					6.217.934
		TỔNG VẬT LIỆU						3.094.515.259

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	5.922,4644	181.542	178.948	-2.594	-15.362.873
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	15.791,109	197.202	195.103	-2.099	-33.145.538
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	4.900,3542	212.862	211.258	-1.604	-7.860.168
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.693,2300	209.649	219.542	9.893	16.751.124
5	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1.503,0960	225.711	236.940	11.229	16.878.265
		TỔNG NHÂN CÔNG						-22.739.190

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	5.922,4644	181.542	178.948	-2.594	-15.362.873
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	15.791,109	197.202	195.103	-2.099	-33.145.538
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	4.900,3542	212.862	211.258	-1.604	-7.860.168
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.693,2300	209.649	219.542	9.893	16.751.124
5	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1.503,0960	225.711	236.940	11.229	16.878.265
		TỔNG NHÂN CÔNG						-22.739.190

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0179	Cần trục 10T	ca	7,8720		2.086.556	2.086.556	16.425.369
2	M0193	Cần trục 6T	ca	115,2470		1.674.697	1.674.697	193.003.805
3	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	228,6016	225.805	205.909	-19.896	-4.548.258
4	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	33,4686	220.071	206.869	-13.202	-441.852
5	M0648	Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,0060	1.767.377	1.372.666	-394.711	-2.364
6	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	768,8939	307.152	270.713	-36.439	-28.017.725
7	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	527,2977	223.689	210.329	-13.360	-7.044.697
8	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca	0,0030	3.235.304	2.389.908	-845.396	-2.531
9	M0688	Máy đào <=1,25m ³	ca	15,3406	4.040.052	3.178.733	-861.319	-13.213.169
10	M0689	Máy đào <=1,6m ³	ca	95,0502	4.953.080	3.795.087	-1.157.993	-110.067.492
11	M0934	Máy hàn 23kW	ca	739,6348	332.703	324.608	-8.095	-5.987.344
12	M0956	Máy hàn nhiệt	ca	0,0349	458.002	437.005	-20.997	-732.8
13	M1162	Máy lu đường 10T	ca	0,0030	1.240.228	1.072.007	-168.221	-503.7
14	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m ³ /h	ca	0,0030	4.001.623	3.592.534	-409.089	-1.225
15	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	78,1367	284.085	262.470	-21.615	-1.688.924
16	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca	8,7811	230.859	217.307	-13.552	-119.001
17	M1811	Trạm trộn bê tông 30m ³ /h	ca	0,0129	2.682.265	2.602.583	-79.682	-1.029
18	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m	ca	3,4331	381.955	364.479	-17.476	-59.997
19	M1848	Xe bơm bê tông tự hành 50m ³ /h	ca	104,8945	4.353.636	3.750.681	-602.955	-63.246.639
20	ZM999	Máy khác	%					9.558.903
		TỔNG MÁY THI CÔNG						-15.455.409

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG ĐÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0179	Cần trục 10T	ca		1.158.800.000	220		2.086.556
		- Chi tiêu sử dụng						1.152.479
		+ Định mức khấu hao	%	14			0,9000	663.676
		+ Định mức sửa chữa	%	4,28				225.439
		+ Định mức chi phí khác	%	5				263.364
		- Nhân công lái máy						492.935
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 2	công	1	284.991			284.991
		+ Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 2	công	1	207.944			207.944
		- Nhiên liệu						441.142
		+ Diesel	lít	37	11.355		1,0500	441.142
2	M0193	Cần trục 6T	ca		788.800.000	240		1.674.697
		- Chi tiêu sử dụng						847.960
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	502.860
		+ Định mức sửa chữa	%	4,5				147.900
		+ Định mức chi phí khác	%	6				197.200
		- Nhân công lái máy						433.286
		+ Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 1	công	1	180.605			180.605
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 1	công	1	252.681			252.681
		- Nhiên liệu						393.451
		+ Diesel	lít	33	11.355		1,0500	393.451
3	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca		18.200.000	220		205.909
		- Chi tiêu sử dụng						18.283
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	11.582
		+ Định mức sửa chữa	%	4,1				3.392
		+ Định mức chi phí khác	%	4				3.309
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
4	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca		5.600.000	110		206.869

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
5	M0648	Máy đầm bánh lốp 16T	ca		606.200.000	230		1.372.666
		- Chi tiêu sử dụng						672.619
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	426.976
		+ Định mức sửa chữa	%	4,32				113.860
		+ Định mức chi phí khác	%	5				131.783
		- Nhân công lái máy						249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						450.680
		+ Diesel	lít	37,8	11.355		1,0500	450.680
6	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	30.800
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				8.316
		+ Định mức chi phí khác	%	4				6.160
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						46.489
		+ Xăng	lít	3	15.045		1,0300	46.489
7	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca		6.450.000	110		210.329
		- Chi tiêu sử dụng						19.232
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	11.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				5.160
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.345
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						12.149

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Điện	kW	7	1.622		1,0700	12.149
8	M0676	Máy đầm rung tự hành 25T	ca		1.322.333.000	230		2.389.908
		- Chi tiêu sử dụng						1.379.826
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	879.639
		+ Định mức sửa chữa	%	3,7				212.723
		+ Định mức chi phí khác	%	5				287.464
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						798.824
		+ Diesel	lít	67	11.355		1,0500	798.824
9	M0688	Máy đào <=1,25m3	ca		1.683.600.000	260		3.178.733
		- Chi tiêu sử dụng						1.687.485
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	990.734
		+ Định mức sửa chữa	%	5,76				372.982
		+ Định mức chi phí khác	%	5				323.769
		- Nhân công lái máy						506.190
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	công	1	294.932			294.932
		- Nhiên liệu						985.058
		+ Diesel	lít	82,62	11.355		1,0500	985.058
10	M0689	Máy đào <=1,6m3	ca		2.027.400.000	260		3.795.087
		- Chi tiêu sử dụng						1.941.626
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.122.868
		+ Định mức sửa chữa	%	5,5				428.873
		+ Định mức chi phí khác	%	5				389.885
		- Nhân công lái máy						506.190
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	công	1	294.932			294.932
		- Nhiên liệu						1.347.271
		+ Diesel	lít	113	11.355		1,0500	1.347.271
11	M0934	Máy hàn 23kW	ca		16.000.000	180		324.608
		- Chi tiêu sử dụng						30.044
		+ Định mức khấu hao	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức sửa chữa	%	4,8				4.267

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.444
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						83.306
		+ Điện	kW	48	1.622		1,0700	83.306
12	M0956	Máy hàn nhiệt	ca		114.000.000	180		437.005
		- Chi tiêu sử dụng						215.334
		+ Định mức khấu hao	%	25			0,9000	142.500
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				41.167
		+ Định mức chi phí khác	%	5				31.667
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						10.413
		+ Điện	kW	6	1.622		1,0700	10.413
13	M1162	Máy lu đường 10T	ca		521.500.000	230		1.072.007
		- Chi tiêu sử dụng						545.988
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	367.317
		+ Định mức sửa chữa	%	2,88				65.301
		+ Định mức chi phí khác	%	5				113.370
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						314.761
		+ Diesel	lít	26,4	11.355		1,0500	314.761
14	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m3/h	ca		1.782.300.000	150		3.592.534
		- Chi tiêu sử dụng						2.804.152
		+ Định mức khấu hao	%	16			0,9000	1.711.008
		+ Định mức sửa chữa	%	4,2				499.044
		+ Định mức chi phí khác	%	5				594.100
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						360.067
		+ Diesel	lít	30,2	11.355		1,0500	360.067
15	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		22.500.000	110		262.470

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Chi tiêu sử dụng						64.431
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	40.909
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				13.295
		+ Định mức chi phí khác	%	5				10.227
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						19.091
		+ Điện	kW	11	1.622		1,0700	19.091
16	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca		11.200.000	120		217.307
		- Chi tiêu sử dụng						29.681
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	18.667
		+ Định mức sửa chữa	%	6,8				6.347
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.667
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
17	M1811	Trạm trộn bê tông 30m3/h	ca		1.392.900.000	220		2.602.583
		- Chi tiêu sử dụng						1.696.805
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	1.025.681
		+ Định mức sửa chữa	%	5,6				354.556
		+ Định mức chi phí khác	%	5				316.568
		- Nhân công lái máy						607.263
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	2	178.948			357.896
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						298.515
		+ Điện	kW	172	1.622		1,0700	298.515
18	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m	ca		163.700.000	280		364.479
		- Chi tiêu sử dụng						149.084
		+ Định mức khấu hao	%	18			0,9000	94.712
		+ Định mức sửa chữa	%	4,3				25.140
		+ Định mức chi phí khác	%	5				29.232
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Nhiên liệu						36.447
		+ Điện	kW	21	1.622		1,0700	36.447
19	M1848	Xe bơm bê tông tự hành 50m ³ /h	ca		2.188.200.000	200		3.750.681
		- Chi tiêu sử dụng						2.625.840
		+ Định mức khấu hao	%	14			0,9000	1.378.566
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				590.814
		+ Định mức chi phí khác	%	6				656.460
		- Nhân công lái máy						492.935
		+ Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 2	công	1	207.944			207.944
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 2	công	1	284.991			284.991
		- Nhiên liệu						631.906
		+ Diesel	lít	53	11.355		1,0500	631.906

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	3.632.766.763
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	2.113.869.572
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	1.518.897.192
2	Nhân công	NC	hsnc	1.810.412.744
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	1.802.189.285
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	8.223.459
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	1.810.412.744
3	Máy thi công	M	hsm	574.486.540
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	386.752.944
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	187.733.596
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	574.486.540
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	6.017.666.048
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 5%	300.883.302
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	347.520.214
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	6.666.069.564
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	666.606.956
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	7.332.676.521
Bằng chữ: Bảy tỷ ba trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi một đồng chẵn./				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KÈ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
TUYẾN CÔNG TRƠN								899.280.030	1.241.967.694	318.725.557
1	AB.27133	Đào kênh ngang rộng <=6 m, máy đào <=1,6 m3, đất cấp III	100m3	119,4493		1.514.060	1.381.910		180.853.407	165.068.182
		Đào móng công:								
		11944,93/100 = 119,4493								
2	AB.66142	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	24,9817	9.516.000	842.355	723.282	237.725.857	21.043.460	18.068.814
		Đắp cát mang công:								
		2498,17/100 = 24,9817								
3	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	93,5186		1.881.700	1.357.612		175.973.950	126.961.974
		Đắp đất hoàn trả:								
		9351,86/100 = 93,5186								
4	BB.12903	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống <=600mm	cái	6.100,0000		23.061			140.672.100	
		Đế cống D300:								
		6100 = 6.100								
5	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống <=600mm	1 đoạn ống	170,0000		73.377			12.474.090	
		Ống bê tông D =300mm tải trọng C, L=2m:								
		170 = 170								
6	BB.11211	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống <=600mm	1 đoạn ống	10,0000		54.509			545.090	
		Ống bê tông D =300mm tải trọng C, L=1m:								
		10 = 10								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
7	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	2.300,0000		73.377			168.767,100	
		Ống bê tông D=300mm tải trọng A, L=2m:								
		$2300 = 2.300$								
8	BB.11211	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 1m, đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	1 đoạn ống	143,0000		54.509			7.794.787	
		Ống bê tông D=300mm tải trọng A, L=1m:								
		$143 = 143$								
9	BB.12502	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 300mm	1 mỗi nối	2.037,2000		14.675			29.895.910	
		Mỗi nối công D300:								
		$(170*2+10+2300*2+143)/2,5 = 2.037,2$								
10	AB.11613	Đào đất đặt đường ống, đường cấp có mở mái taluy, thủ công, đất C3	m3	851,7690		459.481			391.371.672	
		Ống nhựa UPVC CLASS 2, đường kính D160 thu gom nước thải từ các lô nhà:								
		$2422* (0,46+0,46+0,56*0,3*2)/2*0,56 = 851,769$								
11	AB.66143	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	4,9525	9.516.000	869.586	770.045	47.127.990	4.306.625	3.813.648
		Ống nhựa UPVC CLASS 2, đường kính D160 thu gom nước thải từ các lô nhà:								
		D160 : $2422* (0,46+0,46+0,36*0,3*2)/2*0,36/100 = 4,9525$								
12	AB.66130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	3,0785		2.166.935	1.563.404		6.670.909	4.812.939

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Ông nhựa UPVC CLASS 2, đường kính D160 thu gom nước thải từ các lô nhà:								
		Khối lượng đào móng:								
		$851,769/100 = 8,5177$								
		Trừ khối lượng đắp cát:								
		$-4,9525 = -4,9525$								
		Trừ V ống chiếm chỗ:								
		$D160 : -2422 \times 3,14 \times 0,16^2/4/100 = -0,4867$								
13	BB.19203	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng p/p nối gioăng, dài 6m. ĐK 200mm	100m	24,2200	17.115.811	1.958.122		414.544.942	47.425.715	
		Ông nhựa UPVC CLASS 2, đường kính D160 thu gom nước thải từ các lô nhà:								
		$2422/100 = 24,22$								
14	BB.29302	Lắp đặt cốn nhựa PVC miệng bát bằng p/p nối gioăng, ĐK 150mm	cái	680,0000	100.659	27.254		68.448.120	18.532.720	
		Nối chuyển bậc UPVC 160/110:								
		$680 = 680$								
15	BB.38111	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, ĐK 110mm	cái	680,0000	33.410	23.061		22.718.800	15.681.480	
		Nút bịt UPVC D110:								
		$680 = 680$								
16	BB.29303	Lắp đặt cốn nhựa PVC miệng bát bằng p/p nối gioăng, ĐK 200mm	cái	680,0000	159.874	29.351		108.714.320	19.958.680	
		Nối góc 90 độ UPVC D160:								
		$680 = 680$								
HỒ GA								1.085.874.535	530.932.867	64.127.213
17	AB.25123	Đào móng, máy đào $\leq 1,25m^3$, rộng $\leq 6m$, đất C3	100m ³	16,7342		1.357.934	1.296.857		22.723.939	21.701.864
		$1673,42/100 = 16,7342$								
18	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	11,2311		1.881.700	1.357.612		21.133.561	15.247.476
		$1123,11/100 = 11,2311$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
19	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 150, đá 4x6	m3	48,8400	544.592	257.790	46.574	26.597.873	12.590.464	2.274.674
		Bê tông lót móng:								
		$48,84 = 48,84$								
20	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê máy	100m2	34,8913	4.025.961	2.683.919		140.471.013	93.645.423	
		Ván khuôn bê tông móng:								
		$251,16/100 = 2,5116$								
		Ván khuôn tường đỉnh ga:								
		$202,30/100 = 2,023$								
		Ván khuôn tường thân hố ga:								
		$3035,67/100 = 30,3567$								
21	AF.17213	Bê tông hồ van, hố ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	342,9000	620.348	550.194	46.896	212.717.329	188.661.523	16.080.638
		Bê tông hồ ga:								
		$81,63 = 81,63$								
		Bê tông tường đỉnh ga:								
		$22,76 = 22,76$								
		Bê tông tường thân hố ga:								
		$238,51 = 238,51$								
22	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tấn	30,7936	14.567.430	2.232.327	90.322	448.583.612	68.741.385	2.781.340
		$30793,57/1000 = 30,7936$								
23	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$	tấn	10,3093	14.527.048	1.644.665	444.885	149.763.696	16.955.345	4.586.453
		$10309,34/1000 = 10,3093$								
24	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cái	289,0000	1.936	31.929		559.504	9.227.481	
		Lắp đặt nắp hố ga:								
		$289,00 = 289$								
25	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tấn	2,0858	14.567.430	2.232.327	90.322	30.384.745	4.656.188	188.394
		Lắp đặt thép thang ga:								
		$2085,77/1000 = 2,0858$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TẤM ĐẠN BTCT HỒ GA:								
26	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	1,9074	406.907	4.651.106		776.134	8.871.520	
		Ván khuôn tấm đan:								
		$578*2*(0,55+1,1)*0,1/100 = 1,9074$								
27	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	3,5720	14.567.430	3.372.154	90.322	52.034.860	12.045.334	322.630
		Cốt thép tấm đan:								
		$6,18*578/1000 = 3,572$								
28	AG.11413	Sản xuất và lắp dựng bê tông, tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2	m3	34,9690	611.254	466.563	26.988	21.374.941	16.315.242	943.743
		Bê tông tấm đan:								
		$578*0,55*1,1*0,1 = 34,969$								
29	AG.42131	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng <=250kg	cái	578,0000	4.517	95.788		2.610.826	55.365.464	
		$578 = 578$								
TRẠM BƠM NƯỚC THẢI								113.245.109	27.458.327	3.828.668
30	AB.25123	Đào móng công trình, chiều rộng móng <=6 m, bằng máy đào <=1,25 m3, đất cấp III	100m3	0,8405		1.357.934	1.296.857		1.141.344	1.090.008
		Hồ thu : $1,3*3,3*3,3*5,48/100 = 0,7758$								
31	AF.81122	Trạm bơm : Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật, ván khuôn bê tông lót đáy trạm bơm	100m2	0,0218	4.208.923	5.856.899		91.755	127.680	
		$(1,64+2,64+3,3*2)*2*0,1/100 = 0,0218$								
32	AF.11111	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 2x4, chiều rộng < 250 cm, mác 100	m3	1,4890	544.592	257.790	46.574	810.897	383.849	69.349

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$(1,64 \times 2,64 + 3,2 \times 3,3) \times 0,1 = 1,489$								
33	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật, ván khuôn bê tông đáy hồ thu	100m ²	0,0360	4.208.923	5.856.899		151.521	210.848	
		$(3+3) \times 2 \times 0,3/100 = 0,036$								
34	AF.17214	Bê tông đáy hồ ga, đá 1x2, mác 250	m ³	3,2867	661.520	550.194	46.896	2.174.218	1.808.323	154.133
		$3 \times 3 \times 0,3 + 1,54 \times 2,54 \times 0,15 = 3,2867$								
35	AF.81122	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật, ván khuôn thành hồ thu	100m ²	1,1176	4.208.923	5.856.899		4.703.892	6.545.670	
		$(3+3+2,5+2,5) \times 2 \times 5,08/100 = 1,1176$								
36	AF.17213	Bê tông hồ thu đá 1x2, mác 200	m ³	13,9700	620.348	550.194	46.896	8.666.262	7.686.210	655.137
		$(2,75+2,75) \times 2 \times 0,25 \times 5,08 = 13,9$								
37	AF.61312	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính ≤ 10 mm, tường cao ≤ 16 m	tấn	0,1611	14.567.430	2.784.492	107.712	2.346.813	448.582	17.352
		$161,15/1000 = 0,1611$								
38	AF.61322	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính ≤ 18 mm, tường cao ≤ 16 m	tấn	1,9256	14.527.048	2.405.864	469.366	27.973.284	4.632.732	903.811
		$1925,59/1000 = 1,9256$								
39	AF.61332	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính > 18 mm, tường cao ≤ 16 m	tấn	0,5524	14.539.555	2.009.488	483.419	8.031.650	1.110.041	267.041
		$55,24/100 = 0,5524$								
40	AE.26214	Xây gạch BTKN 6,5x10,5x22, xây hồ ga, hồ van, vữa XM mác 75	m ³	1,3183	899.317	631.046	8.311	1.185.570	831.908	10.956

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$(1,22+2,24)*2*$ $(0,22*0,825+0,12*0,075) =$ 1,3183								
41	TT	Nắp hồ ga Composite Kt: 1200x1000x80mm 2 = 2	cái	2,0000	5.760.000			11.520.000		
42	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90 $0,8405-1,489/100-3,2867/100-$ $(3*3*5,08-1,44*2,46*0,9)/100 =$ 0,3674	100m3	0,3674		1.881.700	1.357.612		691.337	498.787
43	TT	Mua, lắp đặt cửa phai D300	cái	1,0000	1.000.000			1.000.000		
44	BB.36104	Lắp đặt van 1 chiều DN100	cái	3,0000	505.861	135.427		1.517.583	406.281	
45	BB.36104	Lắp đặt van 2 chiều DN100	cái	3,0000	505.861	135.427		1.517.583	406.281	
46	BB.33303	Lắp đặt nối nối mềm D100	cái	3,0000	73.307	96.439		219.921	289.317	
47	BB.25110	Lắp đặt côn thép không rỉ, nối bằng p/p hàn, DK 100mm	cái	3,0000	155.072	96.439	17.467	465.216	289.317	52.401
		Côn thép 90 độ D100:								
48	BB.24110	Lắp đặt côn thép, nối bằng p/p hàn, DK 100mm	cái	3,0000	96.642	75.474	34.934	289.926	226.422	104.802
		Côn thép D100:								
49	TT	Lắp đặt chấn thép DN100	cái	3,0000	150.000			450.000		
50	BB.38210	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm, DK 100mm	cái	1,0000	188.319	35.640		188.319	35.640	
51	BB.14212	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính 150mm $2/100 = 0,02$	100m	0,0200		9.327.284	244.537		186.546	4.891
52	TT	Bích đặc	cái	7,0000	254.000			1.778.000		
53	TT	Máy bơm chìm Pentax (Italia) 4S14 -8, công suất 2HP/1,5kW/380V, Q= 13.2m3/h, H= 57m 3 = 3	cái	3,0000	12.720.900			38.162.700		
PHÂN ĐIỆN TRẠM BOM NƯỚC THẢI:								15.469.898	1.830.396	71.506
54	TT	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 hồ), công suất 12HP:	bộ	1,0000	5.055.000			5.055.000		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$I = 1$								
55	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 100, đá 4x6	m ³	0,0588	532.701	257.790	46.574	31.323	15.158	2.739
		$2 \times (0,66 + 0,41 + 2 \times 0,2) \times 0,2 \times 0,1 = 0,0588$								
56	AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê máy	100m ²	0,0295	4.025.961	2.683.919		118.766	79.176	
		Ván khuôn bê tông lót móng:								
		$(2 \times (0,86 + 0,61) \times 0,1 + 2 \times (0,41 + 0,66) \times 0,1) / 100 = 0,0051$								
		Ván khuôn bê tông móng:								
		$((0,46 + 0,21) \times 2 \times 0,7 + (0,66 + 0,41) \times 2 \times 0,7) / 100 = 0,0244$								
57	AF.11213	Bê tông móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	1,2180	620.348	297.729	46.896	755.584	362.634	57.119
		Bê tông móng:								
		$(0,46 + 0,21 + 2 \times 0,1) \times 2 \times 0,7 = 1,21$								
58	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	lần	0,0960	14.567.430	2.232.327	90.322	1.398.473	214.303	8.671
		Cốt thép móng:								
		$96 / 1000 = 0,096$								
59	07.3401	Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp $\leq 1\text{kg/m}$	100m	1,1000	13.746	288.465		15.121	317.312	
		Cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x6)mm ² :								
		$30 / 100 = 0,3$								
		Cáp ngầm Cu/PVC (1x6)mm ² :								
		$30 / 100 = 0,3$								
		Cáp ngầm Cu/PVC (1x6)mm ² :								
		$50 / 100 = 0,5$								
60	TT	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x6)mm ²	m	30,0000	70.700			2.121.000		
		$30 = 30$								
61	TT	Mua cáp ngầm Cu/PVC (1x6)mm ²	m	30,0000	14.000			420.000		

[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KÈ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	00207	Băng vải nhựa, ni lông (băng dính)	cuộn	0,2200	8.000	8.000		
2	01417	Bu lông M16	cái	48,0000	4.100	4.100		
3	01422	Bu lông M16-M20	cái	24,0000	4.100	4.100		
4	01722	Cao su tấm	m2	0,4200	43.000	43.000		
5	01886	Cát đỏ nền	m3	3.651,9724	78.000	130.000	52.000	189.902.565
6	01892	Cát mịn M1=1,5-2,0	m3	0,4872	125.000	180.000	55.000	26.798
7	01897	Cát vàng	m3	232,1274	255.000	400.000	145.000	33.658.468
8	02705	Côn công nghiệp	kg	0,7700	6.600	6.600		
9	03338	Nối chuyên bậc UPVC 160/110:	cái	680,0000	74.273	129.730	55.457	37.710.760
10	03339	Nối góc 90 độ UPVC D160:	cái	680,0000	126.264	129.730	3.466	2.356.880
11	03342	Côn rửa	kg	6,8000	12.000	12.000		
12	03355	Côn thép hàn D100	cái	3,0000	90.000	84.590	-5.410	-16.230
13	03457	Côn thép không rỉ D100mm	cái	3,0000	137.500	84.590	-52.910	-158.730
14	04513	Đá 1x2	m3	361,6255	210.000	244.400	34.400	12.439.918
15	04515	Đá 4x6	m3	46,9692	205.000	231.500	26.500	1.244.685
16	05429	Dây thép	kg	892,3865	19.000	13.640	-5.360	-4.783.192
17	05434	Dây thép buộc	kg	76,5122	19.000	13.640	-5.360	-410.106
18	05457	Dây thép d=4-6mm	m	12,1000	10.000	10.000		
19	05648	Đỉnh	kg	0,3052	19.550	13.180	-6.370	-1.944
20	05655	Đỉnh các loại	kg	436,6806	19.550	13.180	-6.370	-2.781.655
21	05937	Gạch BTKN 6,5x10,5x22cm	viên	725,0650	1.314	1.100	-214	-155.164
22	064751	Giẻ lau (bảo giá)	kg	0,3300	2.500	2.500		
23	06495	Gioăng cao su D150mm	cái	680,0000	26.000	38.850	12.850	8.738.000
24	06502	Gioăng cao su D200mm	cái	1.067,5200	33.000	50.700	17.700	18.895.104
25	06594	Gỗ chống	m3	16,4224	2.000.000	2.000.000		
26	06607	Gỗ dầm, nẹp	m3	3,2675	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-3.267.483
27	06684	Gỗ ván	m3	28,5882	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-35.735.238
28	06687	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,2346	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-293.263
29	07493	Máng song thép tráng kẽm D100mm	cái	1,0000	100.300	80.960	-19.340	-19.340
30	07609	Mỡ thoa ống	kg	39,1328	15.000	15.000		
31	07632	Môi nối mềm D100mm	cái	3,0000	40.500	600.000	559.500	1.678.500

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
32	07945	Nhựa dán	kg	10,8800	86.000	86.000		
33	07969	Nước	lít	85.045,878	14	14		
34	07A06	Khối móng BT đổ ống, ĐK ống =300mm	cái	6.100,0000		72.400	72.400	441.640.000
35	08019	Nút bịt nhựa D110mm	cái	680,0000	31.910	11.200	-20.710	-14.082.800
36	08071	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	1,0000	88.000	80.960	-7.040	-7.040
37	08A31	Ống bê tông D=300mm tải trọng A, L=1m:	đoạn	143,0000		212.000	212.000	30.316.000
38	08A31	Ống bê tông D=400mm tải trọng C, L=1m:	đoạn	10,0000		262.600	262.600	2.626.000
39	08A33	Ống bê tông D=300mm tải trọng A, L=2m:	đoạn	2.300,0000		424.000	424.000	975.200.000
40	08A33	Ống bê tông D=300mm tải trọng C, L=2m:	đoạn	170,0000		438.400	438.400	74.528.000
41	09240	Ống nhựa UPVC CLASS 2, đường kính D160	m	2.434,1100	165.000	98.400	-66.600	-162.111.726
42	09837	Ống thép không rỉ D150mm, L=6m	m	2,0100		490.290	490.290	985.483
43	10166	Que hàn	kg	0,4000	18.182	18.182		
44	10166	Que hàn	kg	60,7477	18.950	18.950		
45	10188	Que hàn không rỉ	kg	0,0560		18.950	18.950	1.061
46	10188	Que hàn không rỉ	kg	0,6300	83.600	18.950	-64.650	-40.730
47	10432	Sơn chống rỉ	kg	0,0109	9.091	50.000	40.909	445,5
48	11428	Thép tròn D<=10mm	kg	36.892,042	14.090	11.700	-2.390	-88.171.982
49	11430	Thép tròn D<=18mm	kg	12.479,598	13.890	11.500	-2.390	-29.826.239
50	11436	Thép tròn D>18mm	kg	563,4480	13.890	11.500	-2.390	-1.346.641
51	11921	Van 1 chiều DN100	cái	3,0000	470.000	1.688.000	1.218.000	3.654.000
52	11921	Van 2 chiều DN100	cái	3,0000	470.000	2.830.000	2.360.000	7.080.000
53	12435	Vữa XM cát	m3	9,7786		481.902	481.902	4.712.308
54	12589	Xi măng PC40	kg	126.574,61	1.010	1.120	110	13.923.208
55	13693A7	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	50,5000	13.100	13.450	350	17.675
56	TT	Bích đặc	cái	7,0000	254.000	254.000		
57	TT	Lắp đặt chân thép DN100	cái	3,0000	150.000	150.000		
58	TT	Máy bơm chìm Pentax (Italia) 4S14-8, công suất 2HP/1,5kW/380V; Q= 13,2m3/h, H= 57m	cái	3,0000	12.720.900	12.720.900		
59	TT	Mua cáp ngầm Cu/PVC (1x6)mm2	m	50,0000	4.920	4.920		
60	TT	Mua cáp ngầm Cu/PVC (1x6)mm2	m	30,0000	14.000	14.000		
61	TT	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x6)mm2	m	30,0000	70.700	70.700		
62	TT	Mua thép làm mạ kẽm nhúng nóng làm tiếp địa	kg	109,9700	24.000	24.000		
63	TT	Mua, lắp đặt cửa phai D300	cái	1,0000	1.000.000	1.000.000		
64	TT	Nắp hố ga Composite Kt: 1200x1000x80mm	cái	2,0000	5.760.000	5.760.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
65	TT	Sensor cảm ứng mực nước	bộ	2,0000	1.000.000	1.000.000		
66	TT	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 bù), công suất 12HP:	bộ	1,0000	5.055.000	5.055.000		
67	ZV999	Vật liệu khác	%					770.835
		TỔNG VẬT LIỆU						1.518.897.192

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1.479,5896	181.542	178.948	-2.594	-3.838.055
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	4.055,5973	197.202	195.103	-2.099	-8.512.699
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1.264,0243	212.862	211.258	-1.604	-2.027.495
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,0243	92.728	219.542	126.814	256.703
5	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2.210,5186	209.649	219.542	9.893	21.868.661
6	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	3,1790	99.815	236.940	137.125	435.920
7	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	3,6000	225.711	236.940	11.229	40.424
		TỔNG NHÂN CÔNG						8.223.459

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0193	Cần trục 6T	ca	143,9810		1.674.697	1.674.697	241.124.549
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	18,6870	225.805	205.909	-19.896	-371.796
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	4,4845	220.071	206.869	-13.202	-59.205
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	550,4774	307.152	270.713	-36.439	-20.058.845
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	32,1623	223.689	210.329	-13.360	-429.689
6	M0688	Máy đào <=1,25m ³	ca	5,6415	4.040.052	3.178.733	-861.319	-4.859.113
7	M0689	Máy đào <=1,6m ³	ca	33,3264	4.953.080	3.795.087	-1.157.993	-38.591.685
8	M0922	Máy hàn 14kW	ca	0,0200	136.414	277.738	141.324	2.826
9	M0934	Máy hàn 23kW	ca	14,8546	332.703	324.608	-8.095	-120.248
10	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	0,0140	332.703	324.608	-8.095	-113.3
11	M0956	Máy hàn nhiệt	ca	0,0065	458.002	437.005	-20.997	-136.5
12	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	42,4395	284.085	262.470	-21.615	-917.530
13	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca	0,0475	230.859	217.307	-13.552	-643.2
14	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m	ca	0,1056	381.955	364.479	-17.476	-1.845
15	ZM999	Máy khác	%					12.016.869
		TỔNG MÁY THI CÔNG						187.733.596

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KÈ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0193	Cần trục 6T	ca		788.800.000	240		1.674.697
		- Chi tiêu sử dụng						847.960
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	502.860
		+ Định mức sửa chữa	%	4,5				147.900
		+ Định mức chi phí khác	%	6				197.200
		- Nhân công lái máy						433.286
		+ Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 1	công	1	180.605			180.605
		+ Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 1	công	1	252.681			252.681
		- Nhiên liệu						393.451
		+ Diesel	lít	33	11.355		1,0500	393.451
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca		18.200.000	220		205.909
		- Chi tiêu sử dụng						18.283
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	11.582
		+ Định mức sửa chữa	%	4,1				3.392
		+ Định mức chi phí khác	%	4				3.309
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
3	M0639	Máy đầm bần 1kW	ca		5.600.000	110		206.869
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
							1,0000	30.800
		+ Định mức khấu hao	%	20				8.316
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				6.160
		+ Định mức chi phí khác	%	4				178.948
		- Nhân công lái máy			178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1				46.489
		- Nhiên liệu	lít	3	15.045		1,0300	46.489
		+ Xăng	ca		6.450.000	110		210.329
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW						19.232
		- Chỉ tiêu sử dụng					1,0000	11.727
		+ Định mức khấu hao	%	20				5.160
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				2.345
		+ Định mức chi phí khác	%	4				178.948
		- Nhân công lái máy			178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1				12.149
		- Nhiên liệu	kW	7	1.622		1,0700	12.149
		+ Điện	ca		1.683.600.000	260		3.178.733
6	M0688	Máy đào <=1,25m3						1.687.485
		- Chỉ tiêu sử dụng					0,9000	990.734
		+ Định mức khấu hao	%	17				372.982
		+ Định mức sửa chữa	%	5,76				323.769
		+ Định mức chi phí khác	%	5				506.190
		- Nhân công lái máy			211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1				294.932
		+ Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	công	1				985.058
		- Nhiên liệu	lít	82,62	11.355		1,0500	985.058
		+ Diesel	ca		2.027.400.000	260		3.795.087
7	M0689	Máy đào <=1,6m3						1.941.626
		- Chỉ tiêu sử dụng					0,9000	1.122.868
		+ Định mức khấu hao	%	16				428.873
		+ Định mức sửa chữa	%	5,5				389.885
		+ Định mức chi phí khác	%	5				506.190
		- Nhân công lái máy			211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1				294.932
		+ Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	công	1				294.932

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Nhiên liệu	lít	113	11.355		1,0500	1.347.271
		+ Diesel	ca		8.600.000	180		277.738
8	M0922	Máy hàn 14kW						16.149
		- Chi tiêu sử dụng	%	24			1,0000	11.467
		+ Định mức khấu hao	%	4,8				2.293
		+ Định mức sửa chữa	%	5				2.389
		+ Định mức chi phí khác						211.258
		- Nhân công lái máy	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I						50.331
		- Nhiên liệu	kW	29	1.622		1,0700	50.331
		+ Điện	ca		16.000.000	180		324.608
9	M0934	Máy hàn 23kW						30.044
		- Chi tiêu sử dụng	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức khấu hao	%	4,8				4.267
		+ Định mức sửa chữa	%	5				4.444
		+ Định mức chi phí khác						211.258
		- Nhân công lái máy	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I						83.306
		- Nhiên liệu	kW	48	1.622		1,0700	83.306
		+ Điện	ca		16.000.000	180		324.608
10	M0934	Máy hàn điện 23kW						30.044
		- Chi tiêu sử dụng	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức khấu hao	%	4,8				4.267
		+ Định mức sửa chữa	%	5				4.444
		+ Định mức chi phí khác						211.258
		- Nhân công lái máy	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I						83.306
		- Nhiên liệu	kW	48	1.622		1,0700	83.306
		+ Điện	ca		114.000.000	180		437.005
11	M0956	Máy hàn nhiệt						215.334
		- Chi tiêu sử dụng	%	25			0,9000	142.500
		+ Định mức khấu hao	%	6,5				41.167
		+ Định mức sửa chữa	%	5				31.667
		+ Định mức chi phí khác						

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu					1,0700	10.413
		+ Điện	kW	6	1.622			10.413
			ca		22.500.000	110		262.470
12	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít						64.431
		- Chi tiêu sử dụng					1,0000	40.909
		+ Định mức khấu hao	%	20				13.295
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				10.227
		+ Định mức chi phí khác	%	5				178.948
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			19.091
		- Nhiên liệu					1,0700	19.091
		+ Điện	kW	11	1.622			217.307
			ca		11.200.000	120		29.681
13	M1435	Máy trộn vữa 80 lít						18.667
		- Chi tiêu sử dụng					1,0000	6.347
		+ Định mức khấu hao	%	20				4.667
		+ Định mức sửa chữa	%	6,8				178.948
		+ Định mức chi phí khác	%	5				178.948
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			8.678
		- Nhiên liệu					1,0700	8.678
		+ Điện	kW	5	1.622			364.479
			ca		163.700.000	280		149.084
14	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m						94.712
		- Chi tiêu sử dụng					0,9000	25.140
		+ Định mức khấu hao	%	18				29.232
		+ Định mức sửa chữa	%	4,3				178.948
		+ Định mức chi phí khác	%	5				178.948
		- Nhân công lái máy						36.447
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			36.447
		- Nhiên liệu					1,0700	36.447
		+ Điện	kW	21	1.622			

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	1.508.923.624
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	645.452.741
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	863.470.884
2	Nhân công	NC	hsnc	2.188.908.930
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	2.197.187.230
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	-8.278.300
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	2.188.908.930
3	Máy thi công	M	hsm	86.275.320
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	96.153.025
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-9.877.705
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	86.275.320
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	3.784.107.875
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 5%	189.205.394
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	218.532.230
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	4.191.845.499
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	419.184.550
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	4.611.030.049
Bảng chữ: Bốn tỷ sáu trăm mười một triệu không trăm ba mươi nghìn không trăm bốn mươi chín đồng chẵn.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG ĐÌNH KÈ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
ĐÀO ĐẬP MÔNG ĐƯỜNG ỐNG								103.182.940	1.921.627.561	53.589.427
1	AB.11613	Đào đất đặt đường ống, đường cấp có mở mái taluy, thủ công, đất C3	m3	4.025,1819		459.481			1.849.494.605	
		D160 : 895* (0,46+0,46+0,86*0,3*2)/2*0,86 = 552,6446								
		D110 : 1517* (0,41+0,41+0,81*0,3*2)/2*0,81 = 802,3868								
		D63 : 20* (0,363+0,363+2*0,763*0,3)/2*0,763 = 9,0324								
		D50 : 5955* (0,35+0,35+2*0,75*0,3)/2*0,75 = 2.568,0938								
		Ống thép tráng kẽm D100: 278*(0,4+0,4+2*0,5*0,3)/2*0,5 = 76,45								
		Ống thép tráng kẽm D150: 49*(0,45+0,45+2*0,55*0,3)/2*0,55 = 16,5743								
2	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	28,9367		2.166.935	1.563.404		62.703.948	45.239.753
		Khối lượng đào móng: 4025,1819/100 = 40,2518								
		Trừ khối lượng đắp cát: -10,8431 = -10,8431								
		Trừ V ống chiếm chỗ : D160 : -895*3,14*0,16^2/4/100 = - 0,1799								
		D110 : -1517*3,14*0,11^2/4/100 = - 0,1441								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$D63 : -20 \times 3,14 \times 0,063^2 / 4 / 100 = -0,0006$								
		$D50 : -5955 \times 3,14 \times 0,05^2 / 4 / 100 = -0,1169$								
		Ông thép tráng kẽm D100:								
		$-278 \times 3,14 \times 0,1^2 / 4 / 100 = -0,0218$								
		Ông thép tráng kẽm D150:								
		$-49 \times 3,14 \times 0,15^2 / 4 / 100 = -0,0087$								
3	AB.66143	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	10,8431	9.516.000	869.586	770.045	103.182.940	9.429.008	8.349.675
		D160 : 895*								
		$(0,41+0,41+0,36 \times 0,3 \times 2) / 2 \times 0,36 / 100 = 1,669$								
		D110 : 1517*								
		$(0,41+0,41+0,31 \times 0,3 \times 2) / 2 \times 0,31 / 100 = 2,3655$								
		D63 : 20*								
		$(0,363+0,363+2 \times 0,263 \times 0,3) / 2 \times 0,263 / 100 = 0,0232$								
		D50 : 5955*								
		$(0,35+0,35+2 \times 0,25 \times 0,3) / 2 \times 0,25 / 100 = 6,3272$								
		Ông thép tráng kẽm D100:								
		$278 \times (0,4+0,4+2 \times 0,5 \times 0,3) / 2 \times 0,5 / 100 = 0,7645$								
		Ông thép tráng kẽm D150:								
		49*								
		$(0,45+0,45+2 \times 0,55 \times 0,3) / 2 \times 0,55 / 100 = 0,1657$								
		Trừ V ông chiếm chỗ :								
		D160 : $-895 \times 3,14 \times 0,16^2 / 4 / 100 = -0,1799$								
		D110 : $-1517 \times 3,14 \times 0,11^2 / 4 / 100 = -0,1441$								
		D63 : $-20 \times 3,14 \times 0,063^2 / 4 / 100 = -0,0006$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$D50 : -5955 \times 3,14 \times 0,05^2 / 4 / 100 = -0,1169$								
		Ống thép tráng kẽm D100:								
		$-278 \times 3,14 \times 0,1^2 / 4 / 100 = -0,0218$								
		Ống thép tráng kẽm D150:								
		$-49 \times 3,14 \times 0,15^2 / 4 / 100 = -0,0087$								
LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG								252.813.720	228.474.876	34.523.694
4	BB.19311	Lắp đặt ống nhựa HDPE, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 160mm $895/100 = 8,95$	100m	8,9500	8.888.889	3.071.358	380.142	79.555.557	27.488.654	3.402.271
5	BB.19309	Lắp đặt ống nhựa HDPE, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 110mm $1517/100 = 15,17$	100m	15,1700	5.032.121	2.576.586	265.642	76.337.276	39.086.810	4.029.789
6	BB.19306	Lắp đặt ống nhựa HDPE, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 60mm $20/100 = 0,2$	100m	0,2000	1.946.768	1.991.666	164.881	389.354	398.333	32.976
7	BB.19305	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 50mm $5955/100 = 59,55$	100m	59,5500	1.496.768	1.836.525	132.821	89.132.534	109.365.064	7.909.491
8	BB.14210	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính 100mm $278/100 = 2,78$	100m	2,7800		7.008.566	143.229		19.483.813	398.177
9	BB.14212	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính 150mm $49/100 = 0,49$	100m	0,4900		9.327.284	244.537		4.570.369	119.823
10	BB.40310	Thư áp lực đường ống nhựa, ĐK 100mm $D110 : 1517/100 = 15,17$ Ống thép tráng kẽm D100: $278/100 = 2,78$	100m	17,9500	100.684	220.131	97.756	1.807.278	3.951.351	1.754.720
11	BB.40307	Thư áp lực đường ống nhựa, ĐK 65mm $20/100 = 0,2$	100m	0,2000	75.134	159.333	91.646	15.027	31.867	18.329
12	BB.40306	Thư áp lực đường ống nhựa, ĐK 50mm $5955/100 = 59,55$	100m	59,5500	54.783	146.754	91.646	3.262.328	8.739.201	5.457.519

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
13	BB.40501	Khử trùng ống nước, ĐK 100mm $(6200+20)/100 = 62,2$	100m	17,9500	15.200	157.237	116.085	272.840	2.822.404	2.083.726
14	BB.40502	Khử trùng ống nước, ĐK 150mm $1623/100 = 16,23$	100m	59,5500	34.080	209.649	155.798	2.029.464	12.484.598	9.277.771
15	BB.40503	Khử trùng ống nước, ĐK 200mm $895/100 = 8,95$	100m	0,2000	60.320	262.061	195.511	12.064	52.412	39.102
PHỤ KIỆN ĐƯỜNG ống:								91.521.210	17.456.408	4.996.780
16	BB.35103	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách $\leq 200\text{mm}$ Đồng hồ đo lưu lượng D150: $1 = 1$	cái	1,0000	44.040.644	223.454		44.040.644	223.454	
17	BB.33107	Lắp đặt BU, ĐK 110mm BU HDPE D110: $7 = 7$	cái	7,0000	454.614	60.798		3.182.298	425.586	
18	BB.33110	Lắp đặt BU, ĐK 160mm BU HDPE D160: $4 = 4$	cái	4,0000	658.226	73.377		2.632.904	293.508	
19	BB.33303	Lắp đặt mối nối mềm, ĐK 100mm Mối nối mềm BE D100: $6 = 6$	cái	6,0000	73.307	96.439		439.842	578.634	
20	BB.33303	Lắp đặt mối nối mềm, ĐK 100mm Mối nối mềm EE D100: $35 = 35$	cái	35,0000	73.307	96.439		2.565.745	3.375.365	
21	BB.33304	Lắp đặt mối nối mềm, ĐK 150mm Mối nối mềm BE D150: $5 = 5$	cái	5,0000	93.009	115.307		465.045	576.535	
22	BB.33303	Lắp đặt mối nối mềm, ĐK 100mm Mối nối mềm EE D150: $12 = 12$	cái	12,0000	73.307	96.439		879.684	1.157.268	
23	BB.33305	Lắp đặt mối nối mềm, ĐK 200mm Mối nối mềm EE D200: $1 = 1$	cái	1,0000	124.812	146.754		124.812	146.754	
24	BB.29209	Lắp đặt cốn nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm CUT HDPE $\Phi 110 \times 11,25^\circ$	cái	2,0000	26.100	31.447	32.060	52.200	62.894	64.120

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		2 = 2								
25	BB.29209	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm	cái	16,0000	26.100	31.447	32.060	417.600	503.152	512.960
		CÚT HDPE Φ110x135°:								
		16 = 16								
26	BB.29209	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm	cái	7,0000	26.100	31.447	32.060	182.700	220.129	224.420
		CÚT HDPE Φ110x22.5°:								
		7 = 7								
27	BB.29209	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm	cái	5,0000	26.100	31.447	32.060	130.500	157.235	160.300
		CÚT HDPE Φ110x90°:								
		5 = 5								
28	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	2,0000	83.554	33.544	45.800	167.108	67.088	91.600
		CÚT HDPE Φ160x11.25°:								
		2 = 2								
29	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	5,0000	83.554	33.544	45.800	417.770	167.720	229.000
		CÚT HDPE Φ160x135°:								
		5 = 5								
30	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	1,0000	83.554	33.544	45.800	83.554	33.544	45.800
		CÚT HDPE Φ160x22.5°:								
		1 = 1								
31	BB.29209	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm	cái	32,0000	26.100	31.447	32.060	835.200	1.006.304	1.025.920
		CÚT THÉP HÀN Φ100x135°:								
		32 = 32								
32	BB.29205	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 50mm	cái	62,0000	5.046	20.965	16.030	312.852	1.299.830	993.860
		NÚT BÍT HDPE PN10 Φ50:								
		62 = 62								
33	BB.29209	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm	cái	13,0000	26.100	31.447	32.060	339.300	408.811	416.780
		TÊ ĐỀU HDPE Φ110:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		13 = 13								
34	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	1.0000	83.554	33.544	45.800	83.554	33.544	45.800
		TÊ ĐỀU HDPE Ø160:								
		1 = 1								
35	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	1.0000	83.554	33.544	45.800	83.554	33.544	45.800
		TÊ GANG EEE Ø200x150:								
		1 = 1								
36	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	10.0000	83.554	33.544	45.800	835.540	335.440	458.000
		TÊ GIÀM HDPE Ø160x110:								
		10 = 10								
37	BB.29205	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 50mm	cái	32.0000	5.046	20.965	16.030	161.472	670.880	512.960
		TÊ HDPE Ø50X50:								
		32 = 32								
38	BB.29209	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 100mm	cái	1.0000	26.100	31.447	32.060	26.100	31.447	32.060
		TÊ XÁ KIẾT GANG EEB Ø100x100:								
		1 = 1								
39	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	1.0000	83.554	33.544	45.800	83.554	33.544	45.800
		TÊ XÁ KIẾT GANG EEB Ø150x100:								
		1 = 1								
40	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	1.0000	83.554	33.544	45.800	83.554	33.544	45.800
		TÊ XÁ KIẾT GANG EEB Ø150x100:								
		1 = 1								
41	BB.29211	Lắp đặt cột nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 150mm	cái	1.0000	83.554	33.544	45.800	83.554	33.544	45.800
		TÊ ĐỀU HDPE Ø160:								
		1 = 1								
42	BB.33503	Lắp đặt khối thủy, ĐK 100mm	cái	21.0000	141.414	41.930		2.969.694	880.530	
		ĐẠI KHỐI THỦY HDPE Ø110-1 1/2"								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
43	BB.33505	21 = 21 Lắp đại khối thủy, ĐK 150mm ĐẠI KHỐI THỦY HDPE Φ160-1 1/2":	cái	7,0000	330.033	52.412		2.310.231	366.884	
44	BB.33505	7 = 7 Lắp đại khối thủy, ĐK 150mm ĐẠI KHỐI THỦY HDPE Φ160-2":	cái	1,0000	330.033	52.412		330.033	52.412	
45	BB.33503	1 = 1 Lắp đại khối thủy, ĐK 100mm ĐẠI KHỐI THỦY Φ110-1":	cái	3,0000	141.414	41.930		424.242	125.790	
46	BB.36105	3 = 3 Lắp đặt van mặt bích, ĐK 150mm VAN GANG MỘT CHIỀU Φ150:	cái	1,0000	663.886	171.540		663.886	171.540	
47	BB.36104	1 = 1 Lắp đặt van mặt bích, ĐK 100mm VAN GANG Φ100:	cái	8,0000	505.861	135.427		4.046.888	1.083.416	
48	BB.36105	8 = 8 Lắp đặt van mặt bích, ĐK 150mm VAN GANG Φ150:	cái	4,0000	663.886	171.540		2.655.544	686.160	
49	BB.36603	4 = 4 Lắp đặt van ren, ĐK 40mm VAN REN ĐỒNG HAI CHIỀU Φ40:	cái	49,0000	362.286	38.371		17.752.014	1.880.179	
50	BB.36604	49 = 49 Lắp đặt van ren, ĐK 50mm VAN REN ĐỒNG HAI CHIỀU Φ50:	cái	1,0000	479.838	47.399		479.838	47.399	
51	BB.36201	1 = 1 Lắp đặt van xả khí, ĐK 25mm VAN XẢ KHÍ D25:	m	8,0000	147.275	31.600		1.178.200	252.800	
		8 = 8								
TRỤ CỨU HÓA (19 trụ)								103.007.559	11.455.749	2.163.165
52	AB.25113	Đào móng, máy đào <=0.8m ³ , rộng < 6m, đất C3 19*1,3*0,6*0,6* (0,2+0,62+0,225)/100 = 0,0929	100m ³	0,0929		1.357.934	1.532.547		126.152	142.374

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
53	AF.11121	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, vữa mác 150, đá 4x6	m3	1,2160	544.592	214.220	46.574	662.224	260.492	56.634
54	AF.17213	Gõ đẽo cắt : $19*0,8*0,8*0,1 = 1,216$ Bê tông hồ vữa, hồ ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	4,0031	620.348	550.194	46.896	2.483.315	2.202.482	187.729
		Bản BT bảo vệ trụ : $19*2*0,2*0,2*0,225 = 0,342$								
		Bản BT bảo vệ vữa : $19*2*0,125*0,125*0,15 = 0,0891$								
		Bản BT đỡ vữa : $19*(0,3+0,5)*0,2/2 = 1,52$								
55	AF.81111	Gõ đẽo cắt : $19*0,6*0,6*0,3 = 2,052$ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, hệ máy	100m2	0,4199	4.025.961	2.683.919		1.690.501	1.126.978	
		Bản BT bảo vệ trụ : $19*(0,6+0,2)*0,225*4/100 = 0,1368$								
		Bản BT bảo vệ vữa : $19*(0,5+0,25)*0,15*4/100 = 0,0855$								
		Bản BT đỡ vữa : $19*(0,3+0,5)*0,2/2*4/100 = 0,0608$								
		Gõ đẽo cắt : $19*0,6*0,3*4/100 = 0,1368$								
56	AB.66142	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0407	9.516.000	842.355	723.282	387.301	34.284	29.438
		$19*(0,4891-(0,2107+0,064))/100 = 0,0407$								
57	BB.36104	Lắp đặt van gang mặt bích, đường kính van d=100mm. Van gang D100:	cái	19,0000						
		$19*1 = 19$								
58	BB.29210	Lắp đặt côn nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 125mm Côn HDPE D125/100:	cái	19,0000	59.729	32.496	41.220	1.134.851	617.424	783.180
		$19*1 = 19$								
59	BB.37105	Lắp bích thép, ĐK 150mm	cặp bích	19,0000	388.569	113.210	45.414	7.382.811	2.150.990	862.866

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		19*1 = 19								
60	BB.33303	Lắp đặt mỗi nối mềm, ĐK 100mm	cái	19,0000	73.307	96.439		1.392.833	1.832.341	
		Mỗi nối mềm BE D100:								
		19*1 = 19								
61	BB.19109	Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 125mm	100m	0,1900	5.572.637	1.752.666		1.058.801	333.007	
		19*1/100 = 0,19								
62	BB.19309	Lắp đặt ống nhựa HDPE, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 100mm	100m	0,3800	5.032.121	2.576.586	265.642	1.912.206	979.103	100.944
		19*2/100 = 0,38								
63	BB.34101	Lắp đặt trụ cứu hỏa ĐK 100mm	cái	19,0000	4.468.564	94.342		84.902.716	1.792.498	
		Trụ cứu hỏa D125:								
		19*1 = 19								
HỒ VAN XÁ KHÍ (8 hồ)								3.492.815	1.563.015	220.850
64	AB.25113	Đào móng, máy đào <=0,8m ³ , rộng <=6m, đất C3	100m ³	0,0160		1.357.934	1.532.547		21.727	24.521
		8*0,5*0,5*0,8/100 = 0,016								
65	AF.17223	Bê tông hồ van, hồ ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 2x4	m ³	0,3000	605.311	550.194	46.896	181.593	165.058	14.069
		8*0,5*0,5*0,15 = 0,3								
66	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,0240	4.208.923	5.856.899		101.014	140.566	
		8*0,5*0,15*4/100 = 0,024								
67	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0,0130		1.881.700	1.357.612		24.462	17.649
		8*(0,2-0,0375)/100 = 0,013								
68	BB.37101	Lắp xích thép, ĐK 40mm	cặp xích	8,0000	100.302	58.702	13.974	802.416	469.616	111.792
69	BB.36601	Lắp đặt van ren, ĐK <=25mm	cái	8,0000	159.436	22.571		1.275.488	180.568	
		Van khóa DN25:								
70	BB.24103	Lắp đặt côn thép, nối bằng p/p hàn, ĐK 25mm	cái	8,0000	6.538	31.447	6.288	52.304	251.576	50.304
71	TT	Hộp bảo vệ có khoá 300x300x400	cái	8,0000	135.000			1.080.000		
72	BB.14203	Lắp đặt ống thép không gỉ - nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính 25mm	100m	0,0800		3.868.024	31.440		309.442	2.515

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$8 \times 1/100 = 0,08$						3.084.521	1.692.043	192.352
HỒ ĐỒNG HỒ D150										
73	AB.25113	Đào móng, máy đào $\leq 0,8m^3$, rộng $\leq 6m$, đất C3	100m ³	0,0621		1.357.934	1.532.547		84.328	95.171
74	AF.11121	$1,3 \times 2,14 \times 1,44 \times 1,55 / 100 = 0,0621$ Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $> 250cm$, vữa mác 150, đá 4x6	m ³	0,3082	544.592	214.220	46.574	167.843	66.023	14.354
75	AF.17213	$2,14 \times 1,44 \times 0,1 = 0,3082$ Bê tông hồ van, hồ ga sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	0,2406	620.348	550.194	46.896	149.256	132.377	11.283
76	AF.81111	$1,94 \times 1,24 \times 0,1 = 0,2406$ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài cọc, bê tông	100m ²	0,0032	4.025.961	2.683.919		12.883	8.589	
77	AE.26214	$(1,94 + 1,24) \times 0,1 / 100 = 0,0032$ Xây hồ van, hồ ga, gạch BTKN đặc 6,5x10,5x22cm, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M75	m ³	0,7234	899.317	631.046	8.311	650.566	456.499	6.032
78	AG.11413	$(1,94 - 0,22 + 1,24 - 0,22) \times 1,2 \times 0,22 = 0,7234$ Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan mái hắt, lanh tổ, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	0,0986	611.254	466.563	26.988	60.270	46.003	2.661
79	AF.32313	$(1,94 - 0,22 + 1,24 - 0,22) \times 0,2 \times 0,22 - (1,94 - 0,22 + 1,24 - 0,22) \times 0,08 \times 0,1 = 0,0986$ Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, vữa mác 200, đá 1x2	m ³	0,1360	917.445	504.837	185.773	124.773	68.658	25.265
80	AF.81141	$1,7 \times 1 \times 0,08 = 0,136$ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m ²	0,0096	5.387.713	7.318.196		51.722	70.255	
81	AG.31311	$((1,94 + 1,24) \times 0,2 + (1,72 + 1,02) \times 0,12) / 100 = 0,0096$ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	0,0022	406.907	4.651.106		895	10.232	
82	AF.61511	$(1,7 - 1) \times 0,08 / 100 = 0,0022$ Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10mm$, cao $\leq 4m$	tấn	0,0248	14.567.430	3.194.672	90.322	361.272	79.228	2.240

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
83	AG.13221	$(18,8+5,97)/1000 = 0,0248$ Sân xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0036	14.567.430	3.372.154	90.322	52.443	12.140	325
84	AK.21234	$(1,76+1,18+0,61)/1000 = 0,0036$ Trát tường trong, dày 2cm, vữa XM cát mịn M75	m2	3,2880	9.677	46.830	706	31.818	153.977	2.321
85	AB.65120	$(1,72+1,02)*1,2 = 3,288$ Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0241		1.881.700	1.357.612		45.349	32.718
86	BB.33304	$(6,2094-0,3082-1,94*1,24*1,45)/100 = 0,0241$ Lắp đặt mối nối mềm, ĐK 150mm	cái	1,0000	93.009	115.307		93.009	115.307	
		Mối nối mềm BE D150: 1 = 1								
87	BB.36105	Lắp đặt van mặt bích, ĐK 150mm	cái	2,0000	663.886	171.540		1.327.772	343.080	
		Van gang I chiều D150: 2 = 2								
GỎI ĐỒ								5.691.560	11.883.407	226.378
88	AG.11413	Sân xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2	m3	8,3881	611.254	466.563	26.988	5.127.260	3.913.577	226.378
		GỎI ĐỒ CỤT Φ110: $43*(0,2*(0,5+0,11)*(0,5+0,11)+0,25*(0,2+0,11)*(0,5+0,11)) = 5,2329$								
		GỎI ĐỒ CỤT Φ160: $10*(0,2*(0,5+0,16)*(0,5+0,16)+0,25*(0,2+0,16)*(0,5+0,16)) = 1,4652$								
		GỎI ĐỒ TÊ Φ110: $13*(0,2*(0,5+0,11)*(0,5+0,11)+0,25*(0,2+0,11)*(0,5+0,11)) = 1,582$								
		GỎI ĐỒ VAN Φ100: $9*0,3*0,3*0,1 = 0,081$								
		GỎI ĐỒ VAN Φ150: $3*0,3*0,3*0,1 = 0,027$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
89	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chốp	100m ²	0,6490	406.907	4.651.106		264.083	3.018.568	
		GỖ ĐỖ CỤT Φ110:								
		$43 \times (0,2 \times (0,5 + 0,11 + 0,5 + 0,11) + 2 \times 0,25 \times (0,2 + 0,11 + 0,5 + 0,11) \times 2) / 100$								
		GỖ ĐỖ CỤT Φ160:								
		$10 \times (0,2 \times (0,5 + 0,16 + 0,5 + 0,16) + 2 \times 0,25 \times (0,2 + 0,16 + 0,5 + 0,16) \times 2) / 100$								
		GỖ ĐỖ TÊ Φ110:								
		$13 \times (0,2 \times (0,5 + 0,11 + 0,5 + 0,11) + 2 \times 0,25 \times (0,2 + 0,11 + 0,5 + 0,11) \times 2) / 100$								
		GỖ ĐỖ VÁN Φ100:								
		$9 \times (0,3 + 0,3) \times 2 \times 0,1 / 100 = 0,0108$								
		GỖ ĐỖ VÁN Φ150:								
		$3 \times (0,3 + 0,3) \times 2 \times 0,1 / 100 = 0,0036$								
90	AG.42111	Lắp các loại cầu kiện B1 đúc sẵn, thủ công, trọng lượng <= 50kg	cái	155,0710	1.936	31.929		300.217	4.951.262	
		$43 + 10 + 13 + 9 + 3 = 78$								
ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC TƯỜI CÂY:								80.215.854	2.613.781	112.976
91	AB.25113	Đào móng, máy đào n=0,8m ³ , rộng <=6m, đất C3	100m ³	0,0005		1.357.934	1.532.547		679	766
		$7 \times 0,345 \times 0,15 \times 0,145 / 100 = 0,0005$								
92	BB.36601	Lắp đặt khâu nối ren ngoài HDPE, đường kính van d=25mm	cái	14,0000	159.436	22.571		2.232.104	315.994	
		Khâu nối ren ngoài HDPE D20:								
		$7 \times 2 = 14$								
93	BB.35101	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách <=50mm	cái	7,0000	10.017.832	148.969		70.124.824	1.042.783	
		Đồng hồ đo lưu lượng nước D20:								
		$7 = 7$								
94	BB.29205	Lắp đặt côn nhựa, nối bằng p/p hàn, DK 50mm	cái	7,0000	5.046	20.965	16.030	35.322	146.755	112.210
		Nối giảm HDPE D50x25:								
		$7 = 7$								
95	BB.36601	Lắp đặt van ren, DK <=25mm	cái	7,0000	159.436	22.571		1.116.052	157.997	
		Van bi tay bướm ren trong D20:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		7 = 7								
96	BB.36601	Lắp đặt van ren, ĐK ≤25mm	cái	42.0705	159.436	22.571		6.707.552	949.573	
		Van 1 chiều D20:								
		7 = 7								
HỒ TƯỚI CÂY:								2.442.561	420.391	127.403
97	AB.25113	Đào móng, máy đào ≤0,8m ³ , rộng =6m, đất C3	100m ³	0,0005		1.357.934	1.532.547		679	766
		7*0,345*0,15*0,145/100 = 0,0005								
98	TT	Vòi nước tưới cây:	cái	7,0000	15.000			105.000		
		7 = 7								
99	BB.29201	Lắp đặt côn nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 20mm	cái	7,0000	1.101	10.482	8.702	7.707	73.374	60.914
		Nối thẳng ren trong D20-1/2":								
		7*1 = 7								
100	BB.29201	Lắp đặt côn nhựa, nối bằng p/p hàn, ĐK 20mm	cái	7,0000	1.101	10.482	8.702	7.707	73.374	60.914
		Khẩu nối ren ngoài D20:								
		7*1 = 7								
101	TT	Hộp tôn bảo vệ KT345x150x145	cái	7,0000	240.000			1.680.000		
		7 = 7								
102	BB.19301	Lắp đặt ống nhựa HDPE, nối bằng p/p hàn, dài 6m, ĐK 20mm	100m	0,0700	532.626	1.383.683	68.700	37.284	96.858	4.809
		Ống nước HDPE D20:								
		7*1/100 = 0,07								
103	BB.33501	Lắp đặt khối thủy, ĐK 50/20mm	cái	7,0000	86.409	25.158		604.863	176.106	
		Đai khối thủy D50x20mm:								
		7*1 = 7								
CỘNG HẠNG MỤC								645.452.741	2.197.187.230	96.153.025

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	00017	Axêtylen	chai	0,0950	360.000	360.000		
2	00203	Băng tan	m	71,7938	3.000	3.000		
3	00265	BE D100mm	cái	0,8975	381.000	600.000	219.000	196.553
4	00303	BE D50mm	cái	2,9775	196.000	432.000	236.000	702.690
5	00307	BE D65mm	cái	0,0100	215.000	500.000	285.000	2.850
6	00845	Bích thép D150mm	cái	38,0000	168.000	162.000	-6.000	-228.000
7	00856	Bích thép D40mm	cái	16,0000	40.000	67.000	27.000	432.000
8	01299	BU D110mm	cái	7,0000	395.000	141.550	-253.450	-1.774.150
9	01308	BU HDPE D160:	cái	4,0000	597.000	263.640	-333.360	-1.333.440
10	01327	BU D50mm	cái	2,9775	184.000	20.000	-164.000	-488.310
11	01330	BU D65mm	cái	0,0100	241.000	28.000	-213.000	-2.130
12	01350	Bu lông	bộ	184,0000	20.000	20.000		
13	01417	Bu lông M16	cái	280,0000	4.100	4.100		
14	01422	Bu lông M16-M20	cái	848,0000	4.100	4.100		
15	01442	Bu lông M20	bộ	88,0000	7.000	7.000		
16	01565	BU thép D100mm	cái	0,8975	321.000	127.300	-193.700	-173.846
17	01716	Cao su	m2	0,1600	43.000	43.000		
18	01722	Cao su tấm	m2	5,5710	43.000	43.000		
19	01886	Cát đổ nền	m3	1.327,8236	78.000	130.000	52.000	69.046.827
20	01890	Cát mịn ML=0,7 ÷ 1,4	m3	0,0832	122.000	175.000	53.000	4.409
21	01892	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,2674	125.000	180.000	55.000	14.705
22	01897	Cát vàng	m3	7,9375	255.000	400.000	145.000	1.150.935
23	02483	Clor bột	gam	7.232,4000	40	40		
24	03219	CÚT HDPE Φ110x11,25°:	cái	2,0000	26.074	197.636	171.562	343.124
25	03219	CÚT HDPE Φ110x135°:	cái	16,0000	26.074	197.636	171.562	2.744.992
26	03219	CÚT HDPE Φ110x22,5°:	cái	7,0000	26.074	197.636	171.562	1.200.934
27	03219	CÚT HDPE Φ110x90°:	cái	5,0000	26.074	197.636	171.562	857.810
28	03219	CÚT THÉP HÀN Φ100x135°:	cái	32,0000	26.074	121.000	94.926	3.037.632
29	03219	TÊ ĐỀU HDPE Φ110:	cái	13,0000	26.074	186.180	160.106	2.081.378
30	03219	TÊ XÀ KIẾT GANG EEB Φ100x100:	cái	1,0000	26.074	1.104.000	1.077.926	1.077.926
31	03221	Côn HDPE D125/100:	cái	19,0000	59.669	83.090	23.421	444.999

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
32	03223	CÚT HDPE Φ160x11.25°:	cái	2,0000	83.471	445.910	362.439	724.878
33	03223	CÚT HDPE Φ160x135°:	cái	5,0000	83.471	445.910	362.439	1.812.195
34	03223	CÚT HDPE Φ160x22.5°:	cái	1,0000	83.471	445.910	362.439	362.439
35	03223	TÊ ĐỀU HDPE Φ160:	cái	2,0000	83.471	728.273	644.802	1.289.604
36	03223	TÊ GANG EEB Φ200x150:	cái	1,0000	83.471	2.796.000	2.712.529	2.712.529
37	03223	TÊ GIÀM HDPE Φ160x110:	cái	10,0000	83.471	601.900	518.429	5.184.290
38	03223	TÊ XÀ KIẾT GANG EEB Φ150x100:	cái	2,0000	83.471	1.767.000	1.683.529	3.367.058
39	03225	Khâu nối ren ngoài D20:	cái	7,0000	1.100	12.000	10.900	76.300
40	03225	Nối thẳng ren trong D20-1/2":	cái	7,0000	1.100	9.500	8.400	58.800
41	03235	Nối giảm HDPE D50x25:	cái	7,0000	5.041	44.000	38.959	272.713
42	03235	NÚT BÍT HDPE PN10 Φ50:	cái	62,0000	5.041	42.640	37.599	2.331.138
43	03235	TÊ HDPE Φ50X50:	cái	32,0000	5.041	109.270	104.229	3.335.328
44	03342	Côn rùa	kg	0,0798	12.000	12.000		
45	03381	Côn thép D25mm	cái	8,0000	5.400	21.780	16.380	131.040
46	04513	Đá 1x2	m3	11,6656	210.000	244.400	34.400	401.296
47	04514	Đá 2x4	m3	0,2740	210.000	244.400	34.400	9.425
48	04515	Đá 4x6	m3	1,4208	205.000	231.500	26.500	37.651
49	046126	Đai khối thủy D50x20mm:	cái	7,0000	70.000	37.818	-32.182	-225.274
50	046140	ĐAI KHỐI THỦY HDPE Φ160-1 1/2":	cái	7,0000	250.000	211.200	-38.800	-271.600
51	046140	ĐAI KHỐI THỦY HDPE Φ160-2":	cái	1,0000	250.000	211.200	-38.800	-38.800
52	04636	ĐAI KHỐI THỦY HDPE Φ110-1 1/2":	cái	21,0000	125.000	111.550	-13.450	-282.450
53	04636	ĐAI KHỐI THỦY Φ110-1":	cái	3,0000	125.000	111.550	-13.450	-40.350
54	05429	Dây thép	kg	0,5312	19.000	13.640	-5.360	-2.847
55	05434	Dây thép buộc	kg	0,0771	19.000	13.640	-5.360	-413,3
56	05648	Đinh	kg	0,1042	19.550	13.180	-6.370	-663,7
57	05655	Đinh các loại	kg	5,5744	19.550	13.180	-6.370	-35.509
58	057311	Đồng hồ đo lưu lượng nước D20:	cái	7,0000	10.000.000	165.000	-9.835.000	-68.845.000
59	05732	Đồng hồ đo lưu lượng D150:	cái	1,0000	44.000.000	12.250.000	-31.750.000	-31.750.000
60	05937	Gạch BTKN 6,5x10,5x22cm	viên	397,8700	1.314	1.100	-214	-85.144
61	06523	Gioăng cao su lá 10mm	m2	0,9500	82.000	82.000		
62	06594	Gỗ chống	m3	0,2114	2.000.000	2.000.000		
63	06607	Gỗ đã nẹp	m3	0,0435	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-43.453
64	06684	Gỗ ván	m3	0,3617	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-452.133
65	06687	Gỗ ván (cá nẹp)	m3	0,0801	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-100.122

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
66	07632	Môi nối mềm BE D100:	cái	25,0000	40.500	600.000	559.500	13.987.500
67	07632	Môi nối mềm EE D100:	cái	35,0000	40.500	600.000	559.500	19.582.500
68	07632	Môi nối mềm EE D150:	cái	12,0000	40.500	909.000	868.500	10.422.000
69	07640	Môi nối mềm BE D150:	cái	6,0000	60.200	909.000	848.800	5.092.800
70	07646	Môi nối mềm EE D200:	cái	1,0000	92.000	1.200.000	1.108.000	1.108.000
71	07945	Nhựa đàn	kg	0,0266	86.000	86.000		
72	07969	Nước	lít	2.940,7551	14	14		
73	07970	Nước ngọt	m3	144,6480	14.000	14.000		
74	08117	Ôxy	chai	0,2280	45.000	45.000		
75	08829	Ông mềm	m	19,4250	5.350	5.350		
76	09097	Ông nhựa miệng bát, L=6m, D125mm	m	19,1900	55.000	97.818	42.818	821.677
77	09177	Ông nhựa HDPE D110mm, PN10	m	1.570,5500	49.818	182.550	132.732	208.462.243
78	09186	Ông nhựa HDPE D160mm, PN10	m	903,9500	88.000	380.910	292.910	264.775.995
79	09193	Ông nhựa HDPE D20mm, PN12,5	m	7,0700	5.273	7.550	2.277	16.098
80	09214	Ông nhựa HDPE dk 50, PN10	m	6.014,5500	14.818	37.360	22.542	135.579.986
81	09219	Ông nhựa HDPE D63mm, PN10	m	20,2000	19.273	59.640	40.367	815.413
82	09382	Ông sắt tráng kẽm	m	19,4250	22.981	22.981		
83	09825	Ông thép tráng kẽm D100mm, L=6m	m	279,3900		207.130	207.130	57.870.051
84	09837	Ông thép tráng kẽm D150mm, L=6m	m	49,2450		490.290	490.290	24.144.331
85	09847	Ông thép không rỉ D25mm, L=6m	m	8,0400		42.560	42.560	342.182
86	10056	Phụ gia dẻo hoá bê tông PC40	kg	2,0499	19.152	19.152		
87	10166	Que hàn	kg	13,1600	18.950	18.950		
88	10188	Que hàn không rỉ	kg	6,0442		18.950	18.950	114.538
89	11428	Thép tròn D<=10mm	kg	28,5420	14.090	11.700	-2.390	-68.215
90	11694	Trụ cứu hỏa D125	cái	19,0000	4.300.000	9.000.000	4.700.000	89.300.000
91	11774	Ván 1 chiều D100mm	cái	0,8975	850.000	1.688.000	838.000	752.105
92	11800	Ván 1 chiều D50mm	cái	2,9775	254.000	354.000	100.000	297.750
93	11802	Ván 1 chiều D65mm	cái	0,0100	585.000	645.000	60.000	600
94	11921	VÁN GANG Ø100:	cái	8,0000	470.000	1.688.000	1.218.000	9.744.000
95	11924	VÁN GANG MỘT CHIỀU Ø150:	cái	1,0000	625.000	4.254.000	3.629.000	3.629.000
96	11924	Ván mặt bích D150mm	cái	6,0000	625.000	4.781.000	4.156.000	21.936.000
97	11967	Khẩu nối ren ngoài HDPE D20:	cái	14,0000	157.980	12.000	-145.980	-2.043.720
98	11967	Ván 1 chiều D20:	cái	42,0705	157.980	55.000	-102.980	-4.332.420
99	11967	Ván bi tay bướm ren trong D20:	cái	7,0000	157.980	130.500	-27.480	-192.360

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
100	11967	Van khóa DN25:	cái	8,0000	157.980	178.000	20.020	160.160
101	11980	VAN REN ĐỒNG HAI CHIỀU Ø40:	cái	49,0000	360.000	328.200	-31.800	-1.558.200
102	11981	VAN REN ĐỒNG HAI CHIỀU Ø50:	cái	1,0000	477.000	550.500	73.500	73.500
103	12046	Van xả khí D25mm	cái	8,0000	130.000	104.550	-25.450	-203.600
104	12052	Van xả khí D40mm	cái	3,8850	320.000	292.500	-27.500	-106.838
105	12589	Xi măng PC40	kg	4.310,3357	1.010	1.120	110	474.137
106	TT	Hộp bảo vệ có khoá 300x300x400	cái	8,0000	135.000	135.000		
107	TT	Hộp tôn bảo vệ KT345x150x145	cái	7,0000	240.000	240.000		
108	TT	Vòi nước tưới cây:	cái	7,0000	15.000	15.000		
109	ZV999	Vật liệu khác	%					200.857
		TỔNG VẬT LIỆU						863.470.884

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	93,7070	181.542	178.948	-2.594	-243.076
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	9.400,9483	197.202	195.103	-2.099	-19.732.590
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	319,2176	212.862	211.258	-1.604	-512.025
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.197,2589	209.649	219.542	9.893	11.844.482
5	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	32,4971	225.711	236.940	11.229	364.909
		TỔNG NHÂN CÔNG						-8.278.300

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0439	Máy bơm 5CV	ca	60,9885	305.486	266.351	-39.135	-2.386.785
2	M0596	Máy cắt uốn cột thép 5kW	ca	0,0114	225.805	205.909	-19.896	-226
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	0,1357	220.071	206.869	-13.202	-1.791
4	M0662	Máy đầm dật cầm tay 50kg	ca	174,3287	307.152	270.713	-36.439	-6.352.362
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,4289	223.689	210.329	-13.360	-5.730
6	M0687	Máy đào <=0,8m3	ca	0,0894	2.947.207	2.276.306	-670.901	-60.005
7	M0934	Máy hàn 23kW	ca	2,9340	332.703	324.608	-8.095	-23.751
8	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	1,4900	332.703	324.608	-8.095	-12.062
9	M0956	Máy hàn nhiệt	ca	46,9305	458.002	437.005	-20.997	-985.400
10	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	1,3827	284.085	262.470	-21.615	-29.887
11	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca	0,0359	230.859	217.307	-13.552	-486,6
12	M1848	Xe bơm bê tông tự hành 50m3/h	ca	0,0045	4.353.636	3.750.681	-602.955	-2.706
13	ZM999	Máy khác	%					-16.514
		TỔNG MÁY THI CÔNG						-9.877.705

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0439	Máy bơm 5CV	ca		11.300.000	150		266.351
		- Chi tiêu sử dụng						22.902
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	15.067
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				4.068
		+ Định mức chi phí khác	%	5				3.767
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						32.191
		+ Diesel	lít	2,7	11.355		1,0500	32.191
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca		18.200.000	220		205.909
		- Chi tiêu sử dụng						18.283
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	11.582
		+ Định mức sửa chữa	%	4,1				3.392
		+ Định mức chi phí khác	%	4				3.309
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca		5.600.000	110		206.869
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	30.800

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
		+ Định mức sửa chữa	%	5,4				8.316
		+ Định mức chi phí khác	%	4				6.160
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						46.489
		+ Xăng	lít	3	15.045		1,0300	46.489
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca		6.450.000	110		210.329
		- Chi tiêu sử dụng						19.232
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	11.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				5.160
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.345
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						12.149
		+ Điện	kW	7	1.622		1,0700	12.149
6	M0687	Máy đào <=0,8m ³	ca		1.068.900.000	260		2.276.306
		- Chi tiêu sử dụng						1.073.012
		+ Định mức khấu hao	%	17			0,9000	629.007
		+ Định mức sửa chữa	%	5,8				238.447
		+ Định mức chi phí khác	%	5				205.558
		- Nhân công lái máy						428.315
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	công	1	249.367			249.367
		- Nhiên liệu						774.979
		+ Diesel	lít	65	11.355		1,0500	774.979
7	M0934	Máy hàn 23kW	ca		16.000.000	180		324.608
		- Chi tiêu sử dụng						30.044
		+ Định mức khấu hao	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức sửa chữa	%	4,8				4.267
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.444
		- Nhân công lái máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						83.306
		+ Điện	kW	48	1.622		1,0700	83.306

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
8	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca		16.000.000	180		324.608
		- Chi tiêu sử dụng						30.044
		+ Định mức khấu hao	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức sửa chữa	%	4,8				4.267
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.444
		- Nhân công lắp máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						83.306
		+ Điện	kW	48	1.622		1,0700	83.306
9	M0956	Máy hàn nhiệt	ca		114.000.000	180		437.005
		- Chi tiêu sử dụng						215.334
		+ Định mức khấu hao	%	25			0,9000	142.500
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				41.167
		+ Định mức chi phí khác	%	5				31.667
		- Nhân công lắp máy						211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	1	211.258			211.258
		- Nhiên liệu						10.413
		+ Điện	kW	6	1.622		1,0700	10.413
10	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		22.500.000	110		262.470
		- Chi tiêu sử dụng						64.431
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	40.909
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				13.295
		+ Định mức chi phí khác	%	5				10.227
		- Nhân công lắp máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						19.091
		+ Điện	kW	11	1.622		1,0700	19.091
11	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca		11.200.000	120		217.307
		- Chi tiêu sử dụng						29.681
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	18.667
		+ Định mức sửa chữa	%	6,8				6.347
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.667
		- Nhân công lắp máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI BẠCH VIỆT LAKE GARDEN - PHƯỜNG DĨNH KẾ - TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
		VL	A1+CLVL	1.326.881.453
1	Vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	374.768.131
	- Đơn giá vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	952.113.322
	- Chênh lệch vật liệu	NC	hsnc	1.354.726.537
2	Nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	933.336.128
	- Đơn giá nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	421.390.409
	- Chênh lệch nhân công	hsnc	B1 + CLNC	1.354.726.537
	- Nhân hệ số điều chỉnh	M	hsm	23.120.596
3	Máy thi công	C1	Theo bảng tiên lượng	25.206.138
	- Đơn giá máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	2.085.542
	- Chênh lệch máy	hsm	C1 + CLM	23.120.596
	- Nhân hệ số điều chỉnh	T	VL + NC + M	2.704.728.585
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	C	$T \times 5\%$	135.236.429
II	CHI PHÍ CHUNG	TL	$(T+C) \times 5,5\%$	156.198.076
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	G	T + C + TL	2.996.163.090
	Chi phí xây dựng trước thuế	GTGT	$G \times 10\%$	299.616.309
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	Gxd	G + GTGT	3.295.779.400
	Chi phí xây dựng sau thuế			

Bảng chữ: Ba tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm đồng chẵn./

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI BẠCH VIỆT LAKE GARDEN - PHƯỜNG DÌNH KÊ - TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
								122.838.994	79.619.651	8.491.345
		BỂ CẤP:								
1	AB.25113	Đào móng, máy đào $\leq 0,8m^3$, rộng $\leq 6m$, đất C3	100m ³	3,07		1.357.934	1.532.547		4.163.426	4.698.789
		Hố ga loại 1:								
		$14*1,9*1,2*0,95*1,3/100 = 0,3942$								
		Hố ga loại 2:								
		$3*1,9*1,2*0,95*1,3/100 = 0,0845$								
		Hố ga loại 3:								
		$1*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,0376$								
		Hố ga loại 4:								
		$5*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,1882$								
		Hố ga loại 5:								
		$9*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,3388$								
		Hố ga loại 6:								
		$7*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,2635$								
		Hố ga loại 7:								
		$2*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,0753$								
		Hố ga loại 8:								
		$1*1,9*1,2*0,95*1,3/100 = 0,0282$								
		Hố ga loại 9:								
		$21*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,7905$								
		Hố ga loại 10:								
		$10*1,9*1,2*1,27*1,3/100 = 0,3764$								
		Hố ga loại 11:								
		$17*1,9*1,2*0,97*1,3/100 = 0,4888$								
2	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, vữa mác 150, đá 4x6	m ³	16,66	544.592	257.790	46.574	9.072.903	4.294.781	775.923
		$98*1,7*1*0,1 = 16,66$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
3	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật $98*(1,5+0,36)*2*0,15*2/100 = 1,0937$	100m ²	1,09	4.208.923	5.856.899		4.603.299	6.405.690	
4	AF.17113	Đổ bê tông cốt hồ ga cấp trộn bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2 $98*(1,5*0,15*0,8-0,07*0,5*1,2) = 13,524$	m ³	13,52	626.490	840.081	46.896	8.472.651	11.361.255	634.222
5	SC.11710	Gia công chi tiết thiết bị khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dẫn thép, các chi tiết thiết bị tương tự khác kết cấu thép khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ $98*13,2/1000 = 1,2936$	tấn	1,29	15.200.683	3.803.241	1.519.637	19.663.604	4.919.873	1.965.802
6	AE.21113	Xây móng gạch bê tông không nung 6,5x10,5x22cm, dày <=33cm, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50 $98*(0,36+1,5)*2*0,22*0,78 = 62,5585$ Trừ phần ống chiếm chỗ: - $98*2*2*0,11*0,11*0,22 = -1,0435$	m ³	61,52	816.637	329.327		50.235.425	20.258.550	
7	AK.21223	Trát tường trong, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M50 $98*(1,5+0,36-0,22*2)*2*0,7 = 194,824$	m ²	194,82	5.827	42.572	706	1.135.239	8.294.047	137.546
8	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chốp $98*(0,5+1,2)*0,07/100 = 0,1166$	100m ²	0,12	406.907	4.651.106		47.445	542.319	
9	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn $98*18,978/1000 = 1,8598$	tấn	1,86	14.567.430	3.372.154	90.322	27.092.506	6.271.532	167.981
10	AG.11413	Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2 $98*0,07*0,5*1,2 = 4,116$	m ³	4,12	611.254	466.563	26.988	2.515.921	1.920.373	111.083
11	AB.13112	Đắp đất nền móng, thủ công, độ chặt Y/C K = 0,90 $3,066*0,3*100 = 91,98$	m ³	91,98		121.633			11.187.803	
GA NỊ VO ĐẦU CÁP:								50.332.746	41.843.895	670.921
12	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra, thủ công, rộng <=1m, sâu <=1m, đất C3	m ³	44,73		344.930			15.429.926	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$346 \times 0,46 \times 0,46 \times 0,47 \times 1,3 = 44,7335$								
13	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, vữa mác 150, đá 4x6	m3	7,32	544.592	257.790	46.574	3.987.176	1.887.384	340.987
		$346 \times 0,1 \times 0,46 \times 0,46 = 7,3214$								
14	AF.17113	Bê tông máng dạng chữ V, hình bán nguyệt và đa giác sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	6,30	626.490	840.081	46.896	3.945.571	5.290.746	295.346
		$346 \times (0,46 \times 0,46 \times 0,1 - 0,314 \times 0,314 \times 0,03) = 6,2979$								
15	AE.21113	Xây móng gạch bê tông không nung $6,5 \times 10,5 \times 22\text{cm}$, dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50	m3	49,31	816.637	329.327		40.266.166	16.238.225	
		$346 \times 0,42 \times 4 \times 0,11 \times 0,78 = 49,8738$								
		Trừ phần ống chiếm chỗ: - $346 \times 2 \times 2 \times 0,061 \times 0,061 \times 0,11 = -0,5665$								
16	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,10	14.567.430	3.372.154	90.322	1.512.099	350.030	9.375
		$346 \times 0,3 / 1000 = 0,1038$								
17	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,12	406.907	4.651.106		50.701	579.528	
		$346 \times 0,03 \times 0,3 \times 4 / 100 = 0,1246$								
18	AG.11413	Sản xuất và lắp dựng bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vữa mác 200, đá 1x2	m3	0,93	611.254	466.563	26.988	571.033	435.863	25.212
		$346 \times 0,3 \times 0,3 \times 0,03 = 0,9342$								
19	AB.13112	Đắp đất nền móng, thủ công, độ chặt Y/C K = 0,90	m3	13,42		121.633			1.632.193	
		$0,4473 \times 0,3 \times 100 = 13,419$								
RÀNH CHỖN ỐNG:								201.373.660	632.344.509	16.043.872
20	AB.11613	Đào đất đặt đường ống, đường cáp có mờ mái taluy, thủ công, đất C3	m3	1.328,92		459.481			610.611.653	
		Rãnh 2 ống trên hè d61: $(4327 \times (0,35 + 0,45) \times 0,47 / 2) = 813,476$								
		Rãnh qua đường 2 ống d61: $(216 \times (0,35 + 0,45) \times 0,5) = 86,4$								
		Rãnh 4 ống trên hè (2D110 + 2D61): $(1009 \times (0,35 + 0,45) \times 0,7 / 2) = 282,52$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Rãnh 2 ống trên hè d110: $(379 * (0,35+0,45) * 0,7/2) = 106,12$								
		Rãnh qua đường 2 ống d110: $(101 * (0,35+0,45) * 0,5) = 40,4$								
21	AB.66142	Đắp cát, máy đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	3,15	9.516.000	842.355	723.282	29.981.110	2.653.924	2.278.772
		Rãnh trên hè 2 ống d61: $4327 * 0,4 * 0,2/100 = 3,4616$								
		Rãnh qua đường 2 ống: $216 * 0,4 * 0,2/100 = 0,1728$								
		Trừ ống chiếm chỗ: $-(1966+202) * 3,14 * 0,11 * 0,11/400 = -0,2059$								
		$-(9084+431) * 3,14 * 0,061 * 0,061/400 = -0,2779$								
22	AB.65120	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	10,14		1.881.700	1.357.612		19.078.933	13.765.100
		$13,2892 - 3,15 = 10,1392$								
23	CBG	Mua gạch bê tông không nung kích thước 6,5x10,5x22cm để bảo vệ ống	viên	50.877,00	1.150			58.508.550		
		$(4327+216+1009+101) * 9 = 50.877$								
24	CBG	Mua băng bảo hiệu ống luồn cáp	mđ	5.653,00	18.000			101.754.000		
		$4327+216+1009+101 = 5.653$								
25	CBG	Mua móc bảo hiệu cáp	cái	350,00	31.800			11.130.000		
								222.732	179.528.073	
LẮP ĐẶT ống CHỖ LUỒN CÁP:										
26	07.2426	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <=110mm	100m	19,66	3.070	2.170.809		60.356	42.678.105	
		Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D110 dày 5,5mm trên hè:								
		$1966/100 = 19,66$								
27	07.2426	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <=110mm	100m	2,02	3.070	2.170.809		6.201	4.385.034	
		Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D110 dày 6,8mm:								
		$202/100 = 2,02$								
28	07.2412	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính >67mm	100m	90,86	1.641	1.391.877		149.101	126.465.944	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D61 dày 5,5mm (dưới hè):								
		9086/100 = 90,86								
29	07.2412	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính >67mm	100m	4,31	1.641	1.391.877		7.073	5.998.990	
		Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D61 dày 5,5mm (qua đường):								
		431/100 = 4,31								
CỘNG HẠNG MỤC								374.768.131	933.336.128	25.206.138

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MƠI BACH VIET LAKE GARDEN - PHƯỜNG DĨNH KẾ - TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	01886	Cát dõ nền	m3	384,3732	78.000	130.000	52.000	19.987.406
2	01890	Cát mịn ML=0,7 ÷ 1,4	m3	3,6763	122.000	175.000	53.000	194.845
3	01892	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	36,6379	125.000	180.000	55.000	2.015.082
4	01897	Cát vàng	m3	25,2151	255.000	400.000	145.000	3.656.194
5	02705	Cồn công nghiệp	kg	9,1430	6.600	6.600		
6	04513	Đá 1x2	m3	22,6701	210.000	262.405	52.405	1.188.025
7	04515	Đá 4x6	m3	22,3543	205.000	262.405	57.405	1.283.246
8	04587	Đá mài	viên	0,3622	19.091	19.091		
9	05434	Dây thép buộc	kg	42,0603	19.000	13.180	-5.820	-244.791
10	05648	Đinh	kg	0,0386	19.550	13.640	-5.910	-228,1
11	05655	Đinh các loại	kg	16,4055	19.550	13.640	-5.910	-96.957
12	05937	Gạch Bê tông không nung 6,5x10,5x22cm	viên	60.952,265	1.314	1.020	-294	-17.919.966
13	06594	Gỗ chống	m3	0,3664	2.000.000	2.000.000		
14	06607	Gỗ đà, nẹp	m3	0,2297	3.000.000	2.000.000	-1.000.000	-229.677
15	06684	Gỗ ván	m3	0,8662	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-1.082.763
16	06687	Gỗ ván (cà nẹp)	m3	0,0297	3.250.000	2.000.000	-1.250.000	-37.085
17	07138	Khí ga	kg	12,4444	18.000	18.000		
18	07352	Măng sông D110	cái	260,1600		13.730	13.730	3.571.997
19	07352	Măng sông D61	cái	1.142,0400		5.910	5.910	6.749.456
20	07952	Nhựa thông	kg	17,7656	8.000	8.000		
21	07969	Nước	lít	17.999,791	14	14		
22	08117	Ô xy	chai	2,2638	54.000	54.000		
23	088690	Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D110 dày 5,5mm trên hè:	m	1.975,8300		127.500	127.500	251.918.325
24	088690	Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D110 dày 6,8mm	m	203,0100		161.500	161.500	32.786.115
25	088690	Ống nhựa luồn cáp thông tin PVC D61 dày 5,5mm	m	9.564,5850		68.500	68.500	655.174.073
26	10166	Que hàn	kg	24,2550	15.740	19.850	4.110	99.688
27	11330	Thép hình	kg	1.034,8800	13.640	10.300	-3.340	-3.456.499
28	11400	Thép tấm	kg	323,4000	13.690	10.000	-3.690	-1.193.346
29	11428	Thép tròn D<=10mm	kg	1.973,4180	14.090	11.600	-2.490	-4.913.811
30	12589	Xi măng PC40	kg	18.606,851	1.010	1.150	140	2.604.959
31	CBG	Mua băng bảo hiệu ống luồn cáp	md	5.653,0000	18.000	18.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
32	CBG	Mua gạch bê tông không nung kích thước 6,5x10,5x22cm để bảo vệ ống	viên	50.877,000 0	1.150	1.150		
33	CBG	Mua móc bảo hiệu cáp	cái	350,0000	31.800	31.800		59.032
34	ZV999	Vật liệu khác	%					952.113.322
		TỔNG VẬT LIỆU						

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI BẠCH VIỆT LAKE GARDEN - PHƯỜNG DĨNH KẾ - TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	246,3756	181.542	178.948	-2.594	-639.098
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	3.431,9493	197.202	195.103	-2.099	-7.203.662
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	128,5953	212.862	211.258	-1.604	-206.267
4	N1457	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 1	công	40,4638	121.587	230.312	108.725	4.399.428
5	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.936,0305		219.542	219.542	425.040.008
		TỔNG NHÂN CÔNG						421.390.409

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI BACH VIET LAKE GARDEN - PHƯỜNG DÌNH KÊ - TP. BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0591	Máy xén tôn 15kw	ca	1,5006	275.636	365.325	89.689	134.585
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,7854	225.805	205.909	-19.896	-15.627
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	2,1343	220.071	206.869	-13.202	-28.178
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	52,1247	307.152	270.713	-36.439	-1.899.370
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	1,7641	223.689	210.329	-13.360	-23.569
6	M0687	Máy đào <=0,8m3	ca	1,5943	2.947.207	2.276.306	-670.901	-1.069.631
7	M0934	Máy hàn điện 23Kw	ca	5,3814	204.001	324.608	120.607	649.032
8	M1025	Máy hàn điện 23Kw	ca	1,3712	149.655	232.548	82.893	113.664
9	M1025	Máy khoan 2,5kw	ca	1,3712	113.452	197.548	84.096	115.314
10	M1168A	Máy mài 2,7 kw	ca	4,6411	284.085	262.470	-21.615	-100.317
11	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,5845	230.859	217.307	-13.552	-7.921
12	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca					46.476
12	ZM999	Máy khác	%					-2.085.542
		TỔNG MÁY THI CÔNG						

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ CA MÁY

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI BACH VIET LAKE GARDEN - PHƯỜNG DÌNH KÊ - TP. BẮC GIANG

HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
1	M0591	Máy xén tôn 15kw	ca		156.600.000	220		365.325
		- Chi tiêu sử dụng						139.517
		+ Định mức khấu hao	%	13			0,9000	83.283
		+ Định mức sửa chữa	%	3,9				27.761
		+ Định mức chi phí khác	%	4				28.473
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						46.860
		+ Điện	kW	27	1.622		1,0700	46.860
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca		18.200.000	220		205.909
		- Chi tiêu sử dụng						18.283
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	11.582
		+ Định mức sửa chữa	%	4,1				3.392
		+ Định mức chi phí khác	%	4				3.309
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
3	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca		5.600.000	110		206.869
		- Chi tiêu sử dụng						19.243
		+ Định mức khấu hao	%	25			1,0000	12.727
		+ Định mức sửa chữa	%	8,8				4.480
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						8.678
		+ Điện	kW	5	1.622		1,0700	8.678
4	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca		23.100.000	150		270.713
		- Chi tiêu sử dụng						45.276
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	30.800

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
			%	5,4				8.316
		+ Định mức sửa chữa	%	4				6.160
		+ Định mức chi phí khác						178.948
		- Nhân công lái máy	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I						46.489
		- Nhiên liệu	lít	3	15.045		1,0300	46.489
		+ Xăng	ca		6.450.000	110		210.329
5	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW						19.232
		- Chỉ tiêu sử dụng	%	20			1,0000	11.727
		+ Định mức khấu hao	%	8,8				5.160
		+ Định mức sửa chữa	%	4				2.345
		+ Định mức chi phí khác						178.948
		- Nhân công lái máy	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I						12.149
		- Nhiên liệu	kW	7	1.622		1,0700	12.149
		+ Điện	ca		1.068.900.000	260		2.276.306
6	M0687	Máy đào <=0,8m3						1.073.012
		- Chỉ tiêu sử dụng	%	17			0,9000	629.007
		+ Định mức khấu hao	%	5,8				238.447
		+ Định mức sửa chữa	%	5				205.558
		+ Định mức chi phí khác						428.315
		- Nhân công lái máy	công	1	178.948			178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	1	249.367			249.367
		+ Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I						774.979
		- Nhiên liệu	lít	65	11.355		1,0500	774.979
		+ Diesel	ca		16.000.000	180		324.608
7	M0934	Máy hàn điện 23Kw						30.044
		- Chỉ tiêu sử dụng	%	24			1,0000	21.333
		+ Định mức khấu hao	%	4,8				4.267
		+ Định mức sửa chữa	%	5				4.444
		+ Định mức chi phí khác						211.258
		- Nhân công lái máy	công	1	211.258			211.258
		+ Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I						83.306
		- Nhiên liệu	kW	48	1.622		1,0700	83.306
		+ Điện						

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
8	M1025	Máy khoan 2,5kw	ca		42.900.000	200		232.548
		- Chi tiêu sử dụng						44.402
		+ Định mức khấu hao	%	14			0,9000	27.027
		+ Định mức sửa chữa	%	4,1				8.795
		+ Định mức chi phí khác	%	4				8.580
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						9.198
		+ Điện	kW	5,3	1.622		1,0700	9.198
9	M1168A	Máy mài 2,7 kw	ca		11.200.000	220		197.548
		- Chi tiêu sử dụng						11.658
		+ Định mức khấu hao	%	14			1,0000	7.127
		+ Định mức sửa chữa	%	4,9				2.495
		+ Định mức chi phí khác	%	4				2.036
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						6.942
		+ Điện	kW	4	1.622		1,0700	6.942
10	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca		22.500.000	110		262.470
		- Chi tiêu sử dụng						64.431
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	40.909
		+ Định mức sửa chữa	%	6,5				13.295
		+ Định mức chi phí khác	%	5				10.227
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948
		- Nhiên liệu						19.091
		+ Điện	kW	11	1.622		1,0700	19.091
11	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca		11.200.000	120		217.307
		- Chi tiêu sử dụng						29.681
		+ Định mức khấu hao	%	20			1,0000	18.667
		+ Định mức sửa chữa	%	6,8				6.347
		+ Định mức chi phí khác	%	5				4.667
		- Nhân công lái máy						178.948
		+ Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1	178.948			178.948

STT	Mã máy	Tên máy / Chi phí	Đơn vị	Định mức	Nguyên giá/ Đơn giá	Số ca/ năm	Hệ số	Thành tiền
								8.678
		- Nhiên liệu	kW	5	1.622		1,0700	8.678
		+ Điện						

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VL	hsvl	10.830.661
	- Đơn giá vật liệu	AI	Theo bảng tiên lượng	10.830.661
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	AI + CLVL	10.830.661
2	Chi phí nhân công	NC	hsnc	214.798.455
	- Đơn giá nhân công	BI	Theo bảng tiên lượng	229.493.673
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	-14.695.218
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	hsnc	BI + CLNC	214.798.455
3	Chi phí máy thi công	M	hsm	51.941.789
	- Đơn giá máy	CI	Theo bảng tiên lượng	68.991.452
	- Chênh lệch máy thi công	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-17.049.663
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	CI + CLM	51.941.789
	Chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	277.570.905
II	CHI PHÍ CHUNG	C	NC x 65%	139.618.996
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 6%	25.031.394
	Giá thành khảo sát xây dựng	G	T + C + TL	442.221.295
	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Gipa	G x 2%	8.844.426
	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Gibc	G x 3%	13.266.639
	Chi phí chỗ ở tạm thời	Gco	G x 4%	17.688.852
	Chi phí chuyên máy, thiết bị khảo sát	Gcm		5.000.000
	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế	Gtt	G+Gipa+Gibc+Gco+Gcm	487.021.211
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10%	48.702.121
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gst	Gtt+GTGT	535.723.332
	Chi phí dự phòng	Gdp	Gst x 0	
	Tổng cộng	Gks	Gst+Gdp	535.723.332

Bảng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn ba trăm ba mươi hai đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
NỀN ĐƯỜNG								10.830.661	229.493.673	68.991.452
1	CC.01101	Khoan xoay bơm rửa, ống mẫu trên cạn, sâu 0 - 30m, đất đá cấp I-III	m	161,1000	40.634	643.276	180.399	6.546.137	103.631.764	29.062.279
		161,1 = 161,1								
2	CB.01101	Khoan tay, sâu 10m, đất đá cấp I-III	m	129,1000	22.303	505.593	11.220	2.879.317	65.272.056	1.448.502
		129,1 = 129,1								
3	CQ.03101	Thí nghiệm ngoài trời, xuyên tiêu chuẩn (SPT), đất đá cấp I-III	lần TN	87,0000	8.740	248.282	8.034	760.380	21.600.534	698.958
		87 = 87								
4	CP.03201	Thí nghiệm trong phòng, xác định các chỉ tiêu mẫu đất nguyên dạng bằng p/p ba trục	mẫu	8,0000	57.934	4.062.798	4.596.972	463.472	32.502.384	36.775.776
		8 = 8								
5	CP.03302	Thí nghiệm xác định 7 chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất không nguyên dạng	mẫu	8,0000	14.087	514.621	57.221	112.696	4.116.968	457.768
		8 = 8								
6	CP.01102	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu hoá lý của mẫu nước ăn mòn bê tông	mẫu	3,0000	22.886	789.989	182.723	68.658	2.369.967	548.169
		3 = 3								
CỘNG HẠNG MỤC								10.830.661	229.493.673	68.991.452

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	00888	Bình hút âm	cái	0,0080	200.000	200.000		
2	00889	Bình hút âm, bình giữ âm	cái	0,0160	200.000	200.000		
3	00890	Bình hút âm có vòi, giữ âm	cái	0,0105	200.000	200.000		
4	00896	Bình thủy tinh (100-1000)ML	cái	0,2520	30.000	30.000		
5	00897	Bình thủy tinh tam giác 50-1000ml	cái	0,3200	50.000	50.000		
6	00900	Bình tỷ trọng	cái	0,1840	35.000	35.000		
7	01150	Bộ gia môc cần khoan	bộ	1,6138	220.000	220.000		
8	01165	Bộ ống mẫu nguyên dạng	bộ	0,1291	150.000	150.000		
9	01167	Bộ rây địa chất công trình	bộ	0,0160	1.500.000	1.500.000		
10	01663	Cần khoan	m	8,9978	60.000	60.000		
11	01857	Cáp thép f6:f8mm	m	6,4550	10.000	10.000		
12	02029	Chai nút mài	cái	0,0840	14.000	14.000		
13	02060	Chậu thủy tinh	cái	0,3440	30.000	30.000		
14	02079	Chén nung	cái	0,0105	3.000	3.000		
15	02651	Cốc thủy tinh	cái	0,9760	12.000	12.000		
16	02673	Cối chày đồng	bộ	0,0200	120.000	120.000		
17	02675	Cối chày sứ	bộ	0,0240	40.000	40.000		
18	04709	Dao vòng cắt, nén	cái	0,0800	50.000	50.000		
19	04797	Đầu nối cần	bộ	0,8055	150.000	150.000		
20	04802	Đầu nối ống chống	cái	8,0660	40.000	40.000		
21	05788	Dụng cụ thí nghiệm đầm nện	bộ	0,0160	500.000	500.000		
22	05790	Dụng cụ xác định độ tan rã	bộ	0,0104	300.000	300.000		
23	06386	Giá ống nghiệm	cái	0,0042	20.000	20.000		
24	06664	Gỗ nhóm V	m3	0,6930	2.900.000	2.900.000		
25	06790	Hoá chất các loại	gam	525,0000	80	80		
26	06919	Hộp gỗ 24 ô đựng mẫu lưu	cái	15,4920	25.000	25.000		
27	06921	Hộp gỗ đựng mẫu	cái	67,9200	20.000	20.000		
28	06922	Hộp gỗ đựng mẫu 400x400x400mm	cái	12,9100	20.000	20.000		
29	06955	Hộp nhôm	bộ	1,9200	8.000	8.000		
30	07049	Hộp tôn 200x100mm	cái	25,8200	10.000	10.000		
31	07126	Khay men	cái	0,4800	20.000	20.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
32	07128	Khay men chữ nhật	cái	0,0420	20.000	20.000		
33	07130	Khay men to	cái	0,1600	20.000	20.000		
34	07179	Khuôn tạo mẫu	cái	0,0800	180.000	180.000		
35	07666	Mũi khoan	cái	0,9683	70.000	70.000		
36	07690	Mũi khoan hợp kim	cái	11,2770	200.000	200.000		
37	07710	Mũi xuyên cắt	cái	8,7000	50.000	50.000		
38	07919	Nhiệt kế	cái	0,0420	70.000	70.000		
39	07920	Nhiệt kế 100oC - 1500oC	cái	0,1600	130.000	130.000		
40	08383	Ống chống	m	19,0340	20.000	20.000		
41	08393	Ống chuẩn độ 25ml	cái	0,0420	35.000	35.000		
42	08464	Ống đong thủy tinh 1000ml	bộ	1,1200	25.000	25.000		
43	08732	Ống hút thủy tinh 2-100ml	cái	0,0630	4.000	4.000		
44	08823	Ống mẫu	ống	3,4800	15.000	15.000		
45	08825	Ống mẫu đơn	m	6,4440	50.000	50.000		
46	08826	Ống mẫu kép	cái	0,3222	70.000	70.000		
47	10010	Phao tỷ trọng kế	bộ	0,2400	30.000	30.000		
48	10030	Phễu thủy tinh	cái	0,8080	10.000	10.000		
49	10224	Rây địa chất công trình	bộ	0,0104	1.500.000	1.500.000		
50	11591	Thủy ngân	kg	4,0000	80.000	80.000		
51	11725	Tủ sấy	ca	15,5900	24.903	24.903		
52	M0348	Đồng hồ bấm giây	bộ	0,0048	80.000	80.000		
53	ZV999	Vật liệu khác	%					
		TỔNG VẬT LIỆU						

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DÌNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1 (khảo sát)	công	1.016,7590	225.711	225.711		
		TỔNG NHÂN CÔNG						

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BẠCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	00888	Bình hút âm	cái	0,0080	200.000	200.000		
2	00889	Bình hút âm, bình giữ âm	cái	0,0160	200.000	200.000		
3	00890	Bình hút âm có vòi, giữ âm	cái	0,0105	200.000	200.000		
4	00896	Bình thủy tinh (100-1000)ML	cái	0,2520	30.000	30.000		
5	00897	Bình thủy tinh tam giác 50-1000ml	cái	0,3200	50.000	50.000		
6	00900	Bình tỷ trọng	cái	0,1840	35.000	35.000		
7	01150	Bộ gia mộc cần khoan	bộ	1,6138	220.000	220.000		
8	01165	Bộ ống mẫu nguyên dạng	bộ	0,1291	150.000	150.000		
9	01167	Bộ rây địa chất công trình	bộ	0,0160	1.500.000	1.500.000		
10	01663	Cần khoan	m	8,9978	60.000	60.000		
11	01857	Cáp thép f6:f8mm	m	6,4550	10.000	10.000		
12	02029	Chai nút mài	cái	0,0840	14.000	14.000		
13	02060	Chậu thủy tinh	cái	0,3440	30.000	30.000		
14	02079	Chén nung	cái	0,0105	3.000	3.000		
15	02651	Cốc thủy tinh	cái	0,9760	12.000	12.000		
16	02673	Cối chày đồng	bộ	0,0200	120.000	120.000		
17	02675	Cối chày sứ	bộ	0,0240	40.000	40.000		
18	04709	Dao vòng cắt, nén	cái	0,0800	50.000	50.000		
19	04797	Đầu nối cần	bộ	0,8055	150.000	150.000		
20	04802	Đầu nối ống chống	cái	8,0660	40.000	40.000		
21	05788	Dụng cụ thí nghiệm đầm nện	bộ	0,0160	500.000	500.000		
22	05790	Dụng cụ xác định độ tan rã	bộ	0,0104	300.000	300.000		
23	06386	Giá ống nghiệm	cái	0,0042	20.000	20.000		
24	06664	Gỗ nhóm V	m3	0,6930	2.900.000	2.900.000		
25	06790	Hoà chất các loại	gam	525,0000	80	80		
26	06919	Hộp gỗ 24 ô đựng mẫu lưu	cái	15,4920	25.000	25.000		
27	06921	Hộp gỗ đựng mẫu	cái	67,9200	20.000	20.000		
28	06922	Hộp gỗ đựng mẫu 400x400x400mm	cái	12,9100	20.000	20.000		
29	06955	Hộp nhôm	bộ	1,9200	8.000	8.000		
30	07049	Hộp tôn 200x100mm	cái	25,8200	10.000	10.000		
31	07126	Khay men	cái	0,4800	20.000	20.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
32	07128	Khay men chữ nhật	cái	0,0420	20.000	20.000		
33	07130	Khay men to	cái	0,1600	20.000	20.000		
34	07179	Khuôn tạo mẫu	cái	0,0800	180.000	180.000		
35	07666	Mũi khoan	cái	0,9683	70.000	70.000		
36	07690	Mũi khoan hợp kim	cái	11,2770	200.000	200.000		
37	07710	Mũi xuyên cắt	cái	8,7000	50.000	50.000		
38	07919	Nhiệt kế	cái	0,0420	70.000	70.000		
39	07920	Nhiệt kế 100oC - 1500oC	cái	0,1600	130.000	130.000		
40	08383	Ống chống	m	19,0340	20.000	20.000		
41	08393	Ống chuẩn độ 25ml	cái	0,0420	35.000	35.000		
42	08464	Ống dòng thủy tinh 1000ml	bộ	1,1200	25.000	25.000		
43	08732	Ống hút thủy tinh 2-100ml	cái	0,0630	4.000	4.000		
44	08823	Ống mẫu	ống	3,4800	15.000	15.000		
45	08825	Ống mẫu đơn	m	6,4440	50.000	50.000		
46	08826	Ống mẫu kép	cái	0,3222	70.000	70.000		
47	10010	Phao tỷ trọng kế	bộ	0,2400	30.000	30.000		
48	10030	Phễu thủy tinh	cái	0,8080	10.000	10.000		
49	10224	Rây địa chất công trình	bộ	0,0104	1.500.000	1.500.000		
50	11591	Thủy ngân	kg	4,0000	80.000	80.000		
51	11725	Tủ sấy	ca	15,5900	24.903	24.903		
52	M0348	Đồng hồ bấm giây	bộ	0,0048	80.000	80.000		
53	ZV999	Vật liệu khác	%					
		TỔNG VẬT LIỆU						

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KẾ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1 (khảo sát)	công	1.016,7590	225.711	211.258	-14.453	-14.695.218
		TỔNG NHÂN CÔNG						-14.695.218

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ BÁCH VIỆT LAKE GARDEN, PHƯỜNG DĨNH KÊ, TP BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0013	Bếp cát	ca	7,6000	7.712	8.063	351	2.668
2	M0015	Bếp điện	ca	17,1900	7.039	7.390	351	6.034
3	M0037	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	ca	8,7000	11.750	11.750		
4	M0039	Bộ khoan tay	ca	28,4020	51.000	49.300	-1.700	-48.283
5	M0046	Bộ máy khoan cby - 150 - zub hoặc loại tương tự	ca	25,7760	1.116.331	938.133	-178.198	-4.593.232
6	M0174	Cân phân tích	ca	2,3100	10.601	10.989	388	896,3
7	M0176	Cân phân tích và cân kỹ thuật	ca	14,5600	10.601	10.989	388	5.649
8	M0416	Lò nung	ca	4,7100	32.903	34.814	1.911	9.001
9	M0482	Máy bơm nước 7,5kW	ca	6,3900	237.290	224.684	-12.606	-80.552
10	M0554	Máy cắt ba trục	ca	48,0000	650.054	71.971	-578.083	-27.747.984
11	M0594	Máy cắt ứng biến	ca	14,4000	139.425	134.420	-5.005	-72.072
12	M0606	Máy chung cắt nước	ca	8,8600	11.777	12.128	351	3.110
13	M0827	Máy đo pH	ca	1,2600	8.708	8.708		
14	M0974	Máy hút chân không	ca	9,6000	5.004	5.101	97	931,2
15	M1113	Máy khoan tạo lỗ (phục vụ SPT)	ca	8,7000	68.590	1.859.123	1.790.533	15.577.637
16	M1376	Máy so màu ngọn lửa	ca	1,2600	36.946	35.672	-1.274	-1.605
17	M1378	Máy so màu quang điện	ca	1,2600	92.664	89.388	-3.276	-4.128
18	M1485	Máy xác định hệ số thấm	ca	24,0000	74.646	72.007	-2.639	-63.336
19	M1826	Tủ hút độc	ca	2,3100	15.270	15.935	665	1.536
20	ZM999	Máy khác	%					-45.932
		TỔNG MÁY THI CÔNG						-17.049.663